

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA VĂN HỌC

TRẦN THỊ MỸ HÒA

**TRẦN NHÂN TÔNG VÀ MẤY VẤN ĐỀ NỔI BẬT
CỦA VĂN HỌC THỜI TRẦN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã số: 60 22 34

Hà Nội - 2008

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	3
1. Lý do chọn đề tài.....	3
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	5
3. Mục đích, ý nghĩa của đề tài.....	7
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	8
5. Phương pháp nghiên cứu.....	9
6. Cấu trúc đề tài.....	9
CHƯƠNG MỘT: TRẦN NHÂN TÔNG – ÔNG HOÀNG, GIÁO CHỦ, TRIẾT GIA, THI NHÂN	10
1.1. Ông hoàng Trần Nhân Tông.....	11
1.1.1. Trần Nhân Tông và hai cuộc chiến tranh vệ quốc.....	11
1.1.2. Vua Trần Nhân Tông và sự nghiệp xây dựng hòa bình thời hậu chiến.....	16
1.3. Trần Nhân Tông – triết gia lớn.....	25
1.3.1. Thế giới quan của Trần Nhân Tông.....	26
1.3.2. Nhân sinh quan của Trần Nhân Tông.....	29
1.4. Trần Nhân Tông – thi sĩ trác tuyệt.....	35
Tiểu kết.....	40
CHƯƠNG HAI: CÁC CẢM HỨNG LỚN TRONG SÁNG TÁC CỦA TRẦN NHÂN TÔNG	41
2.1. Cảm hứng Cư trần lạc đạo trong sáng tác của Trần Nhân Tông.....	42
2.1.1. Khái lược cảm hứng thiên nhập thế trong văn học đời Trần.....	42
2.1.2. Cảm hứng Cư trần lạc đạo trong sáng tác của Trần Nhân Tông.....	47
2.2. Cảm hứng dân tộc trong sáng tác của Trần Nhân Tông.....	59
2.2.1. Khái lược cảm hứng dân tộc trong văn học thời Trần.....	59

2.2.2. Cảm hứng dân tộc trong sáng tác của Trần Nhân Tông.....	66
Tiểu kết	76
CHƯƠNG BA: CÁC HÌNH TƯỢNG TRUNG TÂM TRONG SÁNG TÁC CỦA TRẦN NHÂN TÔNG	78
3.1. Hình tượng thiên sư cầu giải thoát	78
3.1.1. Khái lược hình tượng thiên sư cầu giải thoát trong văn học thiền đời Trần.....	79
3.1.2. Hình tượng thiên sư cầu giải thoát trong sáng tác của Trần Nhân Tông.....	83
3.2. Hình tượng thiên nhiên trong sáng tác của Trần Nhân Tông.....	94
3.2.1. Khái lược vai trò của thiên nhiên đối với thiền gia và hình tượng thiên nhiên trong văn học thiền thời Trần.....	94
3.2.2. Hình tượng thiên nhiên trong sáng tác của Trần Nhân Tông.....	99
Tiểu kết	107
CHƯƠNG BỐN: TRẦN NHÂN TÔNG VÀ SỰ KHỞI ĐẦU CỦA DÒNG VĂN HỌC NÔM VIỆT NAM	108
4.1. Chữ Nôm và văn Nôm trước Trần Nhân Tông	109
4.2. Vai trò của hai tác phẩm <i>Cư trần lạc đạo phú</i> và <i>Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca</i> trong nền văn học Việt Nam	110
4.2.1. <i>Cư trần lạc đạo phú</i> và <i>Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca</i> – Sự kết tinh của tinh thần và ngôn ngữ dân tộc	110
4.2.2. <i>Cư trần lạc đạo phú</i> và <i>Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca</i> với quá trình Việt hóa Phật giáo.....	114
Tiểu kết	118
KẾT LUẬN	120
Thư mục tài liệu tham khảo	124

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Năm 2008, Việt Nam long trọng tổ chức kỷ niệm 700 năm ngày mất Trần Nhân Tông. 700 năm nhìn lại cuộc đời sự nghiệp của một vị vua lấy lòng lịch sử, người đã trở thành một trong những gương mặt tiêu biểu cho trí tuệ, niềm tự hào của cả dân tộc ta.

Trong ký ức lịch sử, ông luôn hiện lên với vai trò một ông vua yêu nước của cả một thời đại anh hùng, người đã dẫn dắt quân dân Đại Việt qua những chiến thắng rực rỡ nhất, và cũng là một vị vua sáng, nổi tiếng khoan hòa, nhân hậu. Song Trần Nhân Tông không chỉ để lại một sự nghiệp đế vương ít ai bì kịp, ngoài vai trò vị vua trị vì đất nước, ông còn là một nhân cách toàn tài, một nhà văn hóa lớn của dân tộc, một thi nhân, vị giáo chủ của một dòng thiền đặc sắc và một triết gia - người dẫn dắt tư tưởng cho cả thời đại.

Trên cương vị Hoàng Đế, ông đã cùng vua cha trực tiếp lãnh đạo nhân dân ta, tập hợp được rất nhiều vị tướng tài ba, huy động sức mạnh của toàn dân tộc, ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông – một đế quốc hùng hãn và thiện chiến nhất bấy giờ, từng gieo nổi kinh hoàng cho toàn nhân loại. Những chiến thắng Hàm Tử, Chương Dương, Bạch Đằng, Tây Kết dưới thời Trần Nhân Tông đã đem lại trang sử vẻ vang, chói lọi đưa dân tộc ta lên đỉnh cao của thời đại. Không những thế, vua Trần Nhân Tông đã mở rộng biên cương cho Tổ Quốc, đặt nền tảng vững chắc cho sự nghiệp Nam tiến sau này. Trong thời bình, ông cũng luôn là một vị vua sáng với những chính sách ổn định đất nước và lòng người. Dưới sự trị vì của ông, cả dân tộc ta đã trở thành một khối đoàn kết vững mạnh.

Ở phương diện văn học, Trần Nhân Tông là một trong những tác gia lớn, tiêu biểu của thời Trần. Trần Nhân Tông đã để lại một khối lượng tác phẩm khá lớn so với nhiều tác giả cùng thời với nhiều thể loại: Văn vận chữ Hán, thơ, phú Nôm... Đặc biệt là hai tác phẩm chữ Nôm là *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* là hai trong số những tác phẩm viết bằng chữ Nôm sớm nhất còn đến ngày nay, vì thế không chỉ dừng lại ở giá trị thiền học, hai tác phẩm này còn mang ý nghĩa khẳng định tinh thần dân tộc và đóng góp cho dòng sáng tác văn học Nôm của nước ta.

Nhắc đến Trần Nhân Tông, người ta còn biết đến ông với tư cách một vị vua Phật, vị sư tổ thứ nhất, người sáng lập Thiền phái Trúc Lâm – một phái thiền chủ trương “Cư trần lạc đạo”, có nhiều đóng góp đáng kể đối với đời sống chính trị – xã hội thời kỳ này.

Do những thành tựu vĩ đại trong cả sự nghiệp chính trị, văn học và tôn giáo của Trần Nhân Tông nên từ xưa tới nay, đã có rất nhiều người quan tâm, ghi chép, nghiên cứu về ông. Các tác phẩm của Trần Nhân Tông cũng từng bước được sưu tập trong các tác phẩm như: *Việt âm thi tập*, *Toàn Việt thi lục*, *Tam tổ thực lục*... Tuy nhiên, mặc dù đã được nghiên cứu rất sớm trên nhiều bình diện: văn học, sử học, triết học, nhất là bình diện văn học, nhưng những nghiên cứu về văn học của Trần Nhân Tông phần lớn còn lẻ tẻ, rời rạc, chưa có sự liên hệ mật thiết với nhau và chưa xứng đáng với tầm vóc một nhân cách tầm cỡ. Mặt khác, các công trình nghiên cứu về ông, khi đi vào lý giải các thành tựu, các vấn đề đôi khi không tránh khỏi có phần thiên lệch.

Vì vậy, có thể thấy sự nghiệp văn học, những đóng góp của Trần Nhân Tông cho nền văn học Việt Nam vẫn chưa được nhìn nhận đầy đủ. Xuất phát từ thực tế đó, và muốn bổ sung, đi sâu vào nghiên cứu những vấn đề nổi bật trong sự nghiệp văn học của ông, hướng tới góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề nổi bật trong văn học thời Trần, chúng tôi đã chọn triển khai đề tài này.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.

Trải qua gần bảy thế kỷ, đã có nhiều người ca ngợi, đánh giá và nghiên cứu về Trần Nhân Tông. Các bộ sử lớn của dân tộc như: *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, các gia phả họ Trần đều ghi chép về Trần Nhân Tông. Và sự nghiệp văn học, các tác phẩm của Trần Nhân Tông cũng từng bước được sưu tập trong: *Việt âm thi tập*, *Toàn Việt thi lục*, *Tam tổ thực lục*... Và gần đây là các công trình nghiên cứu, sưu tầm tác phẩm Trần Nhân Tông của nhóm tác giả thuộc Viện văn học tập hợp lại trong cuốn *Thơ văn Lý - Trần*. Trong các sách viết về Phật Giáo thời Trần, về dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử cũng đều ghi chép về Trần Nhân Tông. Nhưng tất cả các công trình này chỉ phản ánh một phần, một khía cạnh trong sự nghiệp, con người Trần Nhân Tông. Đã có một thời gian dài, giới sử học chỉ biết đến một Trần Nhân Tông - Vua, còn giới Phật giáo thì chỉ biết đến một Trần Nhân Tông - Bụt. Đối chiếu những tư liệu trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Tam tổ thực lục* cũng thấy ngay hiện tượng một bên chỉ chú trọng tới những hoạt động chính trị, một bên chú trọng tới hoạt động tôn giáo tức là cái phản ánh phân đời, cái phản ánh phần Đạo của cùng một con người Trần Nhân Tông.

Các tác giả nghiên cứu nhiều nhất về Trần Nhân Tông là: Phạm Ngọc Lan, Đoàn Thị Thu Vân, Trần Thị Băng Thanh, Nguyễn Huệ Chi, Trần Nghĩa... Tuy nhiên, phần lớn đánh giá nghiên cứu của các tác giả trên mới chỉ tồn tại dưới dạng các bài viết. Và ngay trong số những bài viết này cũng chỉ có một số bài trực tiếp đề cập tới Trần Nhân Tông, còn lại chỉ nhắc tới khi đề cập đến các khía cạnh của văn học thời Lý - Trần, đăng rải rác trên các Tạp chí Văn học, Tạp chí Hán Nôm, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử. Gần đây mới xuất bản cuốn *Toàn tập Trần Nhân Tông* của tác giả Lê Mạnh Thát. Cuốn sách này nghiên cứu toàn bộ sự nghiệp chính trị và văn học, tôn giáo của Trần Nhân Tông, vị trí của Trần Nhân Tông trên từng phương diện và giới thiệu những sáng tác của ông. Ở bộ phận thơ văn Trần Nhân Tông, tác giả Lê Mạnh Thát mới chỉ dừng ở việc nêu ra lịch sử nghiên cứu

vấn đề, vấn đề văn bản của các tác phẩm chứ chưa thực sự đi sâu vào đánh giá từng bộ phận. Trong cuốn *Trần Nhân Tông – Nhân cách văn hoá lỗi lạc*, tác giả Đỗ Thanh Dương cũng đi vào từng bộ phận trong sự nghiệp của Trần Nhân Tông, nhưng ở sự nghiệp thơ văn, ông mới dừng lại ở việc phân chia các chủ đề trong mảng thơ chữ Hán của Trần Nhân Tông và đánh giá một cách sơ lược, còn các bộ phận khác không được nhắc tới. Các tác giả Nguyễn Phạm Hùng, Nguyễn Hùng Hậu, Trương Văn Chung, Nguyễn Duy Hình có dành khá nhiều trang viết về Trần Nhân Tông, nhưng vẫn dưới dạng gián tiếp khi nghiên cứu văn học giai đoạn Lý - Trần hoặc khi nghiên cứu dòng thiền Trúc Lâm.

Giới sử học hiện đại thì tiếp cận Trần Nhân Tông từ vai trò một vị vua khi đề cập tới các vấn đề nền kinh tế, chính trị, văn hoá thời Trần, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông giành thắng lợi của dân Đại Việt. Đó là các cuốn: *Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* của tác giả Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, *Giáo trình lịch sử Việt Nam Cổ đại*, *Các triều đại Việt Nam...*

Các tác giả: Nguyễn Lang, Nguyễn Duy Hình, Minh Chi, Tạ Ngọc Liên... và những người trong giới xuất gia như Hoà thượng Thích Thanh Từ, Thượng tọa Thích Quảng Liên, nhóm các tác giả ở Viện triết học, Viện Phật giáo cũng nghiên cứu về Trần Nhân Tông với tư cách một vị vua xuất gia, người sáng lập dòng Thiền Trúc Lâm. Cuốn *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm* của tác giả Nguyễn Hùng Hậu, *Tư tưởng triết học của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần* của tác giả Trương Văn Chung lại quan tâm tới Trần Nhân Tông ở khía cạnh tư tưởng triết học của ông và của Thiền phái Trúc Lâm.

Tháng 10 năm 2004, cuộc hội thảo về “Trần Nhân Tông với truyền thống văn hóa, đạo đức, trí tuệ dân tộc” tại chùa Hoa Yên, Yên Tử với các bài tham luận của các nhà nghiên cứu Văn - Sử - Triết, các nhà văn, các nhà báo, các Hoà thượng. Những bài tham luận này tập trung đánh giá về cả ba phương diện trong

sự nghiệp của Trần Nhân Tông và sau đó được tập hợp trong cuốn *Trần Nhân Tông – vị vua Phật Việt Nam*.

Và tới đây là lễ kỷ niệm 700 năm ngày mất của vua Trần Nhân Tông, trong đó có hội thảo khoa học gần 200 đại biểu với 90 tham luận của các giáo sư, tiến sĩ, các nhà nghiên cứu, học giả đến từ các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan và Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy hầu hết mọi người trong cả giới nghiên cứu, Phật giáo... đều đã công nhận, khẳng định vai trò và vị trí quan trọng của Trần Nhân Tông trong lịch sử dân tộc. Đã có một số công trình nghiên cứu lớn về ông. Tuy nhiên, xét trên bình diện văn học, thì cho đến nay việc nghiên cứu sự nghiệp này của Trần Nhân Tông một cách tương đối hệ thống và đặt trong bối cảnh sự phát triển của văn học đương thời vẫn chưa thực sự được chú trọng và đề cập sâu sắc, vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên biệt về sự nghiệp văn học của Trần Nhân Tông. Mặt khác, các tác giả khi nghiên cứu bộ phận sáng tác của ông, thường vẫn chưa đạt tới một cái nhìn toàn diện. Giới nghiên cứu văn học thì nghiêng về cảm thụ cái đẹp trong các tác phẩm của ông, nhưng chưa đi sâu sắc vào bình diện thể giới quan Phật giáo trong đó. Giới nghiên cứu Phật giáo thì ngược lại, chú trọng nhiều đến các triết lý thiền đặc sắc trong tác phẩm của ông nhưng lại chưa quan tâm nhiều đến nét đặc sắc, giá trị văn học của các áng văn chương này.

Vì thế chúng tôi nhận thấy việc đi sâu tìm hiểu sự nghiệp văn học của Trần Nhân Tông, từ đó làm sáng tỏ những nét đặc trưng nổi bật của thời đại văn học nhà Trần, nhìn nhận chính xác hơn những công lao ông đã đóng góp cho nền văn học dân tộc là việc hết sức cần thiết.

3. Mục đích, ý nghĩa của đề tài

Việc nghiên cứu các đặc điểm nổi bật trong sáng tác của Trần Nhân Tông

và qua đó nhìn nhận các đặc điểm nổi bật trong sáng tác văn học thời Trần sẽ giúp chúng ta hình dung rõ hơn những đặc trưng của một thời đại văn học thông qua một cá nhân tiêu biểu. Chúng tôi muốn qua đây có một cách tiếp cận từ điểm để bao quát được diện, từ một trường hợp Trần Nhân Tông để thấy được “khuôn mặt” của cả một thời đại văn học. Thực hiện luận văn này, người viết mong muốn được góp một phần nhỏ bổ sung vào các vấn đề nghiên cứu hiện còn chưa nhiều người thật sự đi sâu vào tìm hiểu.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu ở đây là Trần Nhân Tông mà cụ thể là một số nét trong cuộc đời, sự nghiệp của ông và chủ yếu tập trung vào sự nghiệp văn học của ông.

Trong phạm vi của một luận văn, người viết chủ yếu đi vào những điểm chính trong cuộc đời của Trần Nhân Tông trên cả bốn phương diện: ông hoàng, giáo chủ, triết gia và thi gia. Lấy đó làm nền để lý giải cho những cảm hứng, hình tượng trung tâm trong tác phẩm của ông..

Người viết cũng đi vào tìm hiểu một trong những thành tựu nổi bật trong sự nghiệp văn học của Trần Nhân Tông, đó là người khởi đầu dòng văn học Nôm Việt Nam. Có thể nói đây là một vấn đề đặc sắc, rất cần được đào sâu nghiên cứu. Song trong phạm vi luận văn này, người viết không có tham vọng đi được hết các vấn đề liên quan đến hai tác phẩm Nôm của ông cũng như của thời Trần mà chỉ coi đây là một sự gợi mở, bước đầu đi vào nghiên cứu một hiện tượng văn học mà người viết cho rằng rất ý nghĩa và bổ ích.

Vì điều kiện thời gian không cho phép nên người viết chỉ đi vào những thành tựu, đặc điểm nổi bật của Trần Nhân Tông và thời đại ông và đánh giá các khía cạnh đó. Công trình này chưa thể đưa ra một nghiên cứu đầy đủ toàn diện về tất cả các vấn đề trong sự nghiệp văn học của Trần Nhân Tông cũng như của thời đại ông. Có thể coi đây là bước khởi đầu cho những nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trong luận văn này, chúng tôi sử dụng một số phương pháp như:

- Phương pháp thống kê - phân loại: tiến hành thống kê, phân loại hệ thống tác phẩm, từ vựng sử dụng trong tác phẩm, các hệ thống hình tượng chủ yếu.

- Phương pháp nghiên cứu lịch đại: chúng tôi đặt vấn đề nghiên cứu trong cái nhìn lịch sử. Từ lịch sử để đưa ra những luận giải, tìm ra nguồn gốc, căn nguyên của các hiện tượng, vấn đề.

- Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp: Trên cơ sở phân tích các thành tựu, tác phẩm, so sánh các tác phẩm, tác gia, thời đại... chúng tôi tổng hợp các vấn đề để từ đó khái quát các vấn đề, hiện tượng, đưa ra kết luận.

Trong suốt luận văn, các phương pháp này được sử dụng đồng thời, kết hợp thường xuyên để tìm ra các điểm nhìn toàn diện và đảm bảo được tính chính xác cho các nhận định đưa ra.

6. Cấu trúc đề tài

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, phần nội dung của đề tài này gồm những mục chính sau đây:

Chương I : Trần Nhân Tông – ông hoàng, giáo chủ, triết gia, thi nhân

Chương II: Các cảm hứng lớn trong sáng tác của Trần Nhân Tông

Chương III: Các hình tượng trung tâm trong sáng tác của Trần Nhân Tông

Chương IV: Trần Nhân Tông và sự khởi đầu của dòng văn học Nôm Việt Nam

CHƯƠNG MỘT

TRẦN NHÂN TÔNG – ÔNG HOÀNG, GIÁO CHỦ, TRIẾT GIA, THI NHÂN

Trần Nhân Tông là một trong những vị vua nổi tiếng nhất của dân tộc ta. Tuy nhiên, ông để lại dấu ấn sâu đậm không chỉ trong sự nghiệp đế vương, mà trong cả lịch sử tư tưởng, triết học, tôn giáo và văn học, ông cũng là một gương mặt mãi mãi không phai mờ. Trần Nhân Tông là một minh quân, một triết gia, một giáo chủ thống nhất và sáng lập một dòng thiền thuần túy Việt Nam, và một thi nhân với những tác phẩm độc đáo, những áng văn tuyệt tác trong nền văn chương Việt Nam.

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến vấn đề này và hầu hết các công trình đều thống nhất ý kiến cho rằng Trần Nhân Tông là một nhân cách toàn tài và đã xây dựng được sự nghiệp lỗi lạc trên cả ba vai trò: một vị hoàng đế, một vị thiền sư và một tác gia. Vì vậy đã có nhiều nhà nghiên cứu gọi ông là Vua Bụt hay Vua Phật.

Trong cả ba sự nghiệp trên và trên tất cả các vai trò, Trần Nhân Tông luôn thể hiện một khát vọng mãnh liệt – khát vọng tìm kiếm sự thống nhất: thống nhất đất nước, thống nhất giáo hội, thống nhất dân tộc, thống nhất lãnh thổ. Và cả ba

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

sự nghiệp này không những không mâu thuẫn, xung đột nhau, mà ngược lại còn bổ sung, hỗ trợ cho nhau.

Trong chương đầu của luận văn, chúng tôi muốn dựng lên một bức chân dung phác họa về vị Hoàng đế này, để có một cái nhìn tổng quát về cuộc đời, những chiến công, công lao của ông, mặt khác tạo tiền đề cho những nghiên cứu sâu về một số vấn đề nổi bật trong sự nghiệp văn học của ông cũng như của đời Trần. Nghiên cứu của chúng tôi đi vào bốn khía cạnh chủ đạo, cũng là bốn vai trò mà ông đã đảm nhiệm xuất sắc: vai trò một ông hoàng, một giáo chủ sáng lập dòng thiền Trúc Lâm, một nhà tư tưởng và cuối cùng là một tác gia văn học. Chúng tôi hy vọng thông qua việc dựng lên bức chân dung phác họa này, có thể phần nào cung cấp cho độc giả một cái nhìn toàn diện và thấy được mối liên hệ mật thiết giữa các vai trò của Trần Nhân Tông.

1.1. Ông hoàng Trần Nhân Tông

Trong sự nghiệp đế vương của mình, Trần Nhân Tông đã thực hiện được rất nhiều việc. Trong cả thời chiến cũng như thời bình, ông đều nổi lên với vai trò một vị minh quân không ngừng tìm ra những kế sách đối phó với tình thế hiểm nghèo và phát triển đất nước.

1.1.1. Trần Nhân Tông và hai cuộc chiến tranh vệ quốc

Vua Trần Nhân Tông và cuộc chiến tranh vệ quốc 1285

Năm 20 tuổi (năm Bảo Phù thứ 6, tức năm 1278), Trần Nhân Tông lên ngôi. Ông lên ngôi trong một hoàn cảnh hết sức đặc biệt và nguy ngập của đất nước. Đó là thời điểm Hốt Tất Liệt ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta trong khi đang thanh toán những cứ điểm cuối cùng của nhà Tống Trung Quốc.

Tháng 10 Trần Nhân Tông lên ngôi thì tháng 11 nhuận, Sài Thung, sứ bộ của Hốt Tất Liệt, đã đến Ung Châu thông qua con đường Giang Lăng có ý mưu

tính nước ta, mượn cơ nhà vua không theo mệnh mà tự lập, dựng lời bảo vua khiến vào châu.

Trước tình hình đó, vua Trần Nhân Tông vẫn khôn khéo thực hiện chính sách ngoại giao mềm mỏng nhằm kéo dài thời gian, để quân dân Đại Việt chuẩn bị mọi mặt sẵn sàng bước vào cuộc chiến. Đồng thời ông cũng tiến hành một loạt biện pháp nhằm nâng cao tiềm lực kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao để đối phó với kẻ địch hung bạo đang ngày càng tiến gần. Về mặt chính trị, đức vua thực hiện chính sách an dân, ổn định xã hội bằng việc “đại xá cho thiên hạ” và cho giải quyết những bất công, oan ức tồn đọng trong dân chúng. Về kinh tế, vua ban ra các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, phát triển thương mại. Về ngoại giao, ngoài việc đối phó với nhà Nguyên, sau khi lên ngôi, Trần Nhân Tông còn phải giải quyết vấn đề xây dựng mối quan hệ hữu hảo với nước láng giềng Chiêm Thành, kiên quyết bằng mọi giá giữ ổn định biên giới phía nam này để kẻ địch không thể thừa cơ tiến đánh nước ta qua con đường này. Nhà vua đã gửi hai vạn quân và 500 chiến thuyền giúp Chiêm Thành chống lại quân Nguyên, việc làm này đã tạo nền tảng cho việc Chiêm Thành dâng hai châu Ô, Lý sáp nhập vào nước ta sau này. Về quân sự, sau khi nghe tin Toa Đô đem 50 vạn quân tinh nhuệ với ý đồ tiến vào xâm lược nước ta, nhà vua đã tổ chức hội nghị quân sự Bình Than để bàn kế hoạch chống địch. Trước đó, nhà vua đã đập tan mưu đồ thiết lập chính quyền bù nhìn Trần Di Ái của quân Nguyên. Song song với đó nhà vua tiếp tục thực hiện các biện pháp ngoại giao mềm dẻo thông qua trao đổi thư từ và cử sứ sang nước Nguyên.

Dưới sự lãnh đạo của vua Trần Nhân Tông, quân và dân Đại Việt đã chuẩn bị mọi mặt tinh thần và vật chất, để chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu chống lại kẻ thù đầy dã tâm và cương quyết giành chiến thắng về cho dân tộc.

Trong cuộc chiến này, Hốt Tất liệt đã chuẩn bị rất kỹ càng nhằm nghiền nát Đại Việt dưới gót giày xâm lược của chúng. Tuy nhiên thực tế diễn ra không

giống như mong đợi của hần. Năm 1285, nhân dân ta toàn thắng. Có thể điểm ra ở đây một số diễn biến, thắng lợi chính dẫn đến thắng lợi cuối cùng của dân tộc ta vào năm 1285. Thông qua đó chúng ta sẽ thấy được vai trò dẫn dắt, lãnh đạo toàn dân tộc chống lại kẻ thù hùng mạnh của vua Trần Nhân Tông.

Trận Nội Bàng: Trong trận đánh tại ải này, hai tướng của ta bị bắt và tuyến phòng ngự chủ yếu để bảo vệ kinh thành Thăng Long cũng bị phá vỡ. Do đó, ta phải kịp thời đưa ra những quyết định chiến lược “rút lui chiến lược và phản công chiến lược”. Cuộc hội nghị chớp nhoáng giữa Trần Nhân Tông và Trần Hưng Đạo sau khi mặt trận Nội Bàng tan vỡ, thể hiện tư duy quân sự sắc sảo không chỉ của Trần Hưng Đạo, mà của chính Trần Nhân Tông với tư cách là vị tổng tư lệnh quân đội của nước ta thời bấy giờ. Việc Trần Nhân Tông bỏ ăn cả ngày để đi gặp Trần Hưng Đạo đủ chứng tỏ tình hình nguy ngập cũng như việc Trần Nhân Tông đã bám sát tình hình tác chiến của quân đội ta thời bấy giờ chặt chẽ và sát sao tới mức nào, để khi tình hình diễn biến phức tạp bất lợi và có nhiều nguy cơ, thì vua Trần Nhân Tông đã chủ động đi tới hiện trường giải quyết dứt điểm các vấn đề vừa mới nảy sinh.

Sau trận Nội Bàng, Thoát Hoan đã triển khai ngay kế hoạch tấn công Vạn Kiếp và chính thức tấn công ngay khi Tết Ất Dậu chưa tới. Một trận đánh ác liệt đã nổ ra.

Tiếp đó là Trận Bình Than, một trận thủy chiến dữ dội nhất của lịch sử quân sự dân tộc do chính vua Trần Nhân Tông trực tiếp chỉ huy với cả 10 vạn quân tham dự. Có thể nói đây là một trong những trận thủy chiến lớn nhất, để tiêu hao sinh lực địch, đồng thời thể hiện chủ trương rút lui chiến lược của bộ chỉ huy tối cao.

Trận Thăng Long: Sau các trận Vạn Kiếp, Phả Lại và Bình Than, quân địch tiến đánh Vũ Ninh và Đông Ngạc, rồi tiến xuống Gia Lâm. Trong khi đó, quân ta rút về Thăng Long theo đường sông Thiên Đức và có những trận đánh lẻ tẻ với

quân Nguyên trên đường sông này. Cho nên, khi Thoát Hoan cho quân buộc bè làm cầu để vượt sông Thiên Đức, tức sông Đuống ngày nay, để lên bờ sông Phú Lương, tức sông Hồng, vua Trần Nhân Tông, một lần nữa, lại “nổ pháo, hô to, đòi đánh”, trực tiếp chỉ huy trận thành Thăng Long.

Sau trận Đà Mạc và A Lỗ, Đại Hoàng, quân ta rút khỏi Thăng Long, sau khi vua Trần Nhân Tông rút khỏi Thăng Long và đưa quân về đóng ở vùng Thiên Trường và Trường Yên, thì quân địch ở vào một tình thế hết sức khó khăn.

Ngày mồng sáu, vua Trần Nhân Tông cùng Trần Hưng Đạo và Trần Quang Khải thực hiện một cuộc rút lui chiến lược. Toàn bộ quân chủ lực nhà Trần ngoài những đơn vị được bố trí ở các địa phương, đã tập trung về Thiên Trường, rồi thực hiện một cuộc rút lui chiến lược tại cửa biển Giao Thủy. Từ đây, vua Trần Nhân Tông cùng Thượng hoàng và các tướng đã chia quân tiến hành một cuộc phản công lớn, giải phóng Thăng Long, giải phóng đất nước thoát khỏi sự chiếm đóng của quân thù.

Vào đầu tháng tư, mũi tiến quân đầu tiên của cuộc phản công là do chính Quốc công Trần Hưng Đạo chỉ huy nhắm vào cứ điểm A Lỗ. Sau chiến thắng A Lỗ, quân Đại Việt tiếp tục tiến đánh Tây Kết và Hàm Tử quan, làm bàn đạp tiến lên giải phóng kinh đô Thăng Long. Tiếp đó là đến chiến thắng Chương Dương.

Từ những chiến thắng quyết định Hàm Tử và Chương Dương, cánh cửa tiến vào giải phóng kinh thành Thăng Long cho quân ta đã mở toang. Chiến dịch giải phóng thủ đô Thăng Long diễn ra hết sức khốc liệt và hoành tráng.

Sau một loạt các chiến thắng như chiến thắng Vạn Kiếp, Phù Ninh quét sạch quân thù ra khỏi bờ cõi, vua Trần Nhân Tông cùng Thượng hoàng và các tướng lĩnh như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải, Hưng Ninh Vương Trần Quốc Tung v. v... đã khai hoàn trở về kinh đô Thăng Long, đập tan mưu đồ chiếm đóng nước ta của quân xâm lược Nguyên Mông.

Vua Trần Nhân Tông và cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1288

Năm 1286 Hốt Tất Liệt và triều đình nhà Nguyên lại ráo riết chuẩn bị mọi phương lược, nhân lực cũng như khí tài để tiến đánh nước ta. Qua tháng giêng năm Đinh Hợi (1287), Hốt Tất Liệt càng ráo riết tổ chức các hoạt động chuẩn bị xâm lược. Bộ máy xâm lược đã bắt đầu hoạt động do Thoát Hoan và Áo Lỗ Xích đứng đầu với hơn 90 nghìn quân trong tay.

Tháng 11, năm 1287, quân Nguyên do Ái Lỗ chỉ huy tấn công nước ta qua cửa Mộc Hoàn. Trong trận này, Quân đội nhà Trần ở các mặt trận khác nhau thực hiện các trận đánh rút lui vừa để tiêu hao sinh lực địch vừa để bảo toàn lực lượng ta, vừa chủ động như địch đến những nơi ta muốn, để cuối cùng phản công và tiêu diệt chúng. Trong khi đó, cánh quân ở phía Đông Bắc do Thoát Hoan và Áo Lỗ Xích chỉ huy đã từ đại bản doanh của mình. Khi tiến vào nước ta, Thoát Hoan đã chia quân theo đường tiến cũ của cuộc xâm lược trước, tức con đường phía Đông và con đường phía Tây. Cánh quân phía Tây qua các ải Lão Thử (Chi Lăng), Hãm Nê và Tư Trúc, tức đi trên con đường quốc lộ 1 ngày nay, để nhắm hướng Thăng Long. Còn cánh quân phía Đông từ Lộc Châu, tức Ô Bình ngày nay, qua các ải Khả Lữ và Nữ Nhi để nhắm hướng Vạn Kiếp mà tiến xuống. Chủ trương chiến lược của ta lần này là như địch vào sâu nội địa. Tháng 12, Thoát Hoan tiến quân về Thăng Long, ta vẫn tiếp tục chủ trương rút lui. Địch truy đuổi quân ta nhưng không kịp, Thoát Hoan lại dẫn quân trở về Thăng Long.

Cuối năm 1287, quân Nguyên bị đánh tan tại Vân Đồn, đây là một chiến thắng vang dội và có tính chất quyết định với quân ta.

Tiếp sau đó là chiến thắng trong trận Đại Bàng của quân ta. Sau trận Đại Bàng, Ô Mã Nhi đã dẫn quân đi ngược lên phía Bắc vùng Thập Sơn, rồi tiếp tục rút về Vạn Kiếp. Chông chát khó khăn lại hết sức hoang mang, quân của Thoát Hoan quyết định rút lui, một cánh quân thủy do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy đi về trước. Quân ta đóng cọc trên sông Bạch Đằng chờ địch, đưa địch vào ổ

phục kích. Trong tình hình chiến tranh thời bấy giờ, việc đưa một đoàn thủy quân địch vào đúng ổ phục kích do ta thiết kế quả là một thành công rực rỡ của khoa học và nghệ thuật chỉ đạo quân sự của bộ chỉ huy tối cao của đất nước lúc ấy, mà đứng đầu là vua Trần Nhân Tông.

Trước một ngày khi đoàn thủy quân của Ô Mã Nhi bị tiêu diệt toàn bộ trên sông Bạch Đằng, tức ngày Tân Mão mùng 7 tháng 3, Thoát Hoan đã đem đại quân rút về nước. Đến cửa Nội Bàng, bị quân ta tập trung đánh lớn. Quân địch một lần nữa bị quét sạch ra khỏi bờ cõi.

Ngày 27 tháng 3 năm Mậu Tý (1288), vua Trần Nhân Tông cùng Thượng hoàng đã trở về kinh đô Thăng Long trong tiếng hoan hô reo mừng vang dậy của một thủ đô vừa chiến thắng kẻ thù.

1.1.2. Vua Trần Nhân Tông và sự nghiệp xây dựng hòa bình thời hậu chiến

Sau chiến thắng oanh liệt năm 1288, vua Trần Nhân Tông đang chuẩn bị một mặt trận ngoại giao để đối phó với ý đồ xâm lược của triều đình Nguyên, đồng thời tiến hành thực hiện một số biện pháp để xây dựng lại đất nước, sau khi đã bị chiến tranh tàn phá nhằm củng cố tiềm lực quốc gia cho mọi biến động có thể xảy ra.

Biện pháp thứ nhất là công bố đại xá cho cả nước và tha tô thuế tạp dịch cho những vùng đã trải qua chiến tranh, miễn và giảm cho các vùng khác nhằm tập trung xây dựng lại tất cả những gì đã bị quân thù đốt phá.

Một năm sau khi lệnh đại xá được ban hành để ổn định tình hình chính trị của cả nước, và việc tha miễn tô thuế ở các vùng bị chiến tranh tàn phá đã thực hiện nhằm phục hồi lại nền kinh tế, thì tháng 4 năm Kỷ Sửu, vua Trần Nhân Tông mới cho bàn xét công trạng của những người đã tham gia chiến tranh. Song song với việc thưởng công là việc “trị tội những người đầu hàng giặc”. Đặc

biệt trong đợt xử trị này là việc Thượng hoàng Trần Thánh Tông ra lệnh đốt tất cả giấy tờ của những người xin đầu hàng giặc, mà quân ta đã bắt được. Sự kiện đó chứng tỏ một đường lối chính trị nhân đạo để ổn định đất nước sau chiến tranh, làm cho mọi người cảm thấy yên tâm lao động xây dựng đất nước.

Thêm vào đó, phải tổ chức lại bộ máy hành chính nhà nước, mà đã bị quân sự hóa để phục vụ chiến tranh. Mùa xuân tháng 2 năm Canh Dần (1290), vua Trần Nhân Tông đã “chọn quan văn chia đi cai trị các lộ”, để thực hiện việc cai trị theo pháp luật, từ đó tạo điều kiện sản xuất tốt cho người dân.

Về kinh tế, Trần Nhân Tông thi hành chính sách khuyến khích nông nghiệp, thương nghiệp cũng như công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, giúp các ngành này đều phát triển. Không những về công nghiệp dân sự, công nghiệp quân sự cũng có những phát triển mới. Trong trận đánh phòng ngự kinh thành Thăng Long ta đã thấy quân Đại Việt vào năm 1285 đã dùng tới pháo. Nói tóm lại, nền kinh tế Đại Việt, sau hai cuộc chiến tranh, dù gặp nhiều thiên tai như hạn hán kéo dài và mưa dầm nhiều tháng nên có xảy ra mấy trận đói, nhưng qua đến đầu năm 1293 đã có những khởi sắc. Với những chính sách khôn khéo, vua Trần Nhân Tông đã vực dậy nền kinh tế bị thiên tai và địch họa tàn phá, làm cho đất nước có một bộ mặt tươi đẹp.

Bên cạnh công cuộc tái thiết đời sống vật chất, tạo bộ mặt tươi đẹp cho đất nước và con người, thì việc xây dựng một đời sống tinh thần lành mạnh cho người dân cũng được vua Trần Nhân Tông quan tâm sâu sắc. Đó là gây dựng một quá khứ thần thánh cho dân tộc bằng việc phong thần cho những người có công với dân với nước như Phù Đổng Thiên Vương, Sĩ Nhiếp, Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử, Phùng Hưng, Lý Thường Kiệt v.v.. Lần đầu tiên, một thần điện Việt Nam đã hình thành với những con người sống bằng xương bằng thịt trong quá khứ, có sự tích, có hành trạng, chứ không chỉ gồm những vị thần, vị thánh từ nước ngoài đưa vào, hay được tưởng tượng ra ở trong nước.

Bên cạnh đó, Nhân Tông lại bắt đầu thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo và khôn khéo nhằm vừa đề bẹp ý chí xâm lược của kẻ thù, vừa duy trì hòa bình cho đất nước. Nhà vua thực hiện chính sách thả gàn một vạn tù binh đã bắt được về nước. Hành động này không chỉ thể hiện một sách lược ngoại giao mềm dẻo, nhân hậu, mà còn bộc lộ tình thương đối với từng con người một trong từng cảnh khổ của họ, của dân tộc ta, trong đó có bản thân vua.

1.2. Trần Nhân Tông – vị giáo chủ

Xuất hiện vào cuối thế kỷ XIII, dưới thời Trần - một thời đại oanh liệt của dân tộc ta, Thiền phái Trúc Lâm tuy chỉ tồn tại và phát triển trong một thời gian ngắn với ba thế hệ truyền thừa, nhưng đã để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử dân tộc. “Trong thời kỳ phát triển rực rỡ về mọi mặt ở đời Trần, sự xuất hiện của Thiền phái Trúc Lâm lại như một cố gắng cuối cùng của Phật giáo Việt Nam trên địa vị lãnh đạo đời sống tinh thần, xã hội. Nó rực sáng để rồi đi vào lịch sử, nhường vai trò lãnh đạo tư tưởng cho ý thức hệ Nho giáo” [2; 7]. Thiền phái Trúc Lâm là một dòng thiền thuần Việt, mang đậm tính dân tộc và cũng mang đậm dấu ấn của một thời kỳ lịch sử. Đã từ lâu, sự ra đời, phát triển của dòng thiền này gắn liền với tên tuổi của vị Trúc Lâm đại đầu đà - Trần Nhân Tông. Có thể coi Trần Nhân Tông là vị kiến trúc sư đầu tiên của dòng thiền này, người đã thống nhất các dòng thiền, các hệ tư tưởng khác nhau thời đó thành một thể thống nhất, trên cơ sở đó xây dựng mối thống nhất toàn dân tộc, đồng thời cũng là người xây dựng nền móng tư tưởng cho dòng thiền này. Thiền Trúc Lâm ra đời không chỉ phản ánh khát vọng thống nhất tôn giáo mà còn phản ánh khát vọng thống nhất đất nước của một vị Hoàng đế - giáo chủ với tầm nhìn xa trông rộng và một khát vọng không nguôi là thống nhất dân tộc. Đồng thời hệ tư tưởng của dòng thiền này cũng thể hiện rất rõ đặc điểm dân tộc ta trong thời kỳ đó. Có thể đánh giá công lao của Trần Nhân Tông trên hai mặt: thống nhất hệ thống giáo hội và xây dựng hệ tư tưởng cho thiền phái.

Với việc xây dựng Thiền phái Trúc Lâm, Trần Nhân Tông có ý nguyện phục hồi và phát huy vai trò chủ đạo của tư tưởng Phật giáo trong đời sống tinh thần, xã hội Đại Việt, đồng thời xây dựng một tổ chức giáo hội chặt chẽ, thống nhất để trở thành trung tâm liên kết toàn xã hội trên lĩnh vực tư tưởng. Mong muốn này của ông không chỉ có ý nghĩa tôn giáo mà còn mang ý nghĩa chính trị sâu xa, bởi vì nó nhằm khắc phục những hạn chế của Phật giáo đời Lý và đầu đời Trần, đồng thời nhằm thiết lập hệ tư tưởng độc lập, thống nhất cho xã hội Đại Việt.

Phật giáo phát triển cực thịnh dưới thời Lý nhưng nó chưa thống nhất và chưa có một tổ chức tôn giáo chặt chẽ. Mặc dù Vô Ngôn Thông đã đem quy chế sinh hoạt thiền viện của Bách Trượng áp dụng vào sinh hoạt cho thiền phái mình (Bách Trượng thanh quy), nhưng đó mới chỉ là những quy chế sinh hoạt và cách tổ chức thiền viện chứ chưa phải là một tổ chức giáo hội thực sự. Hạn chế này làm giảm thế lực của Phật giáo thời Lý.

Một mặt nữa là Phật giáo dưới thời Lý mới bó hẹp sự tham gia trong hàng ngũ quý tộc, tôn thất, chứ chưa trở thành một tôn giáo đại chúng. Thiền phái Trúc Lâm đã khắc phục được nhược điểm đó. Tư tưởng Thiền phái Trúc Lâm bắt nguồn từ Thiền phái Thảo Đường do vua Lý Thánh Tông sáng lập. Nó do thế có thể nói là một sự nối dài hay đúng hơn là một phát triển cao hơn của Thiền phái Thảo Đường, nếu không nói là một hóa thân của thiền phái này. Toàn bộ tư liệu về Thiền phái Thảo Đường ngày nay đã hoàn toàn bị tán thất. Ta chỉ còn một bản tên duy nhất ghi lại thế thứ của dòng thiền này và được chép vào cuối sách *Thiền uyển tập anh*. Tuy vậy, chỉ nhìn vào bản danh sách tên những thiền sư của phái thiền này từ người đầu tiên là vua Lý Thánh Tông cho đến vị thiền sư cuối cùng là phụng ngự Phạm Đăng, ta thấy trong năm thế hệ truyền thừa, thế hệ nào cũng có các cư sĩ thiền sư hiện diện và hầu như toàn bộ đều là viên chức nhà nước, tức là vua và quan. Có thể hệ, cư sĩ thiền sư chiếm tuyệt đại đa số. Thí dụ thế thứ 5 có bốn người thì ba người là vua và quan, đó là hoàng đế Lý Cao Tông, xướng nhi quân giáp Nguyễn Thúc và phụng ngự Phạm Đăng. Vậy nhìn vào

bảng danh sách này, điểm đầu tiên đập vào mắt ta chính là sự có mặt nổi trội của các cư sĩ thiên sư. Điều này có nghĩa dòng thiền Thảo Đường là một dòng thiền thế tục, tức dòng thiền chủ yếu phục vụ cho những người có cuộc sống trần gian phải gánh vác.

Điểm nổi bật thứ hai mà bản danh sách đó là thành phần xã hội của những vị thiên sư thuộc dòng thiền thế tục này. Họ chủ yếu là vua và quan. Ngoài vua ra thì không nói như Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông, những người còn lại phần lớn được ghi rõ tên họ thế tục và chức tước trại triều đình, mà cao nhất là chức thái phó, và thấp nhất là chức xướng nhi quân giáp, một chức do Lý Thái Tổ thiết lập vào năm 1025. Và chính cũng thành phần xã hội này của dòng thiền Thảo Đường đã làm cho nó phải hóa thân thành Thiền phái Trúc Lâm, bởi vì không lẽ nào một dòng thiền Phật giáo lại chỉ dành riêng cho một giai tầng xã hội. Có lẽ đây là điểm hạn chế đã làm dòng thiền thế tục Thảo Đường mất đi tính hấp dẫn của nó đối với quảng đại quần chúng. Khi tách ra khỏi bộ phận quảng đại quần chúng này, dòng thiền Thảo Đường chắc không thể nào tồn tại, mà phải hoá thân vào một dòng thiền mới – Trúc Lâm Yên Tử. Thiền phái Trúc Lâm của Trần Nhân Tông đã khắc phục được những hạn chế nói trên của Phật giáo thời Lý: đã trở thành một tổ chức tôn giáo chặt chẽ và thu hút được sự tham gia của quảng đại, trở thành một mối dây liên kết dân tộc. Phật giáo không dành riêng cho một bộ phận những người tu hành, cũng chẳng phải riêng một bộ phận quý tộc hay viên chức nhà nước.

Còn đến đầu thời Trần, Phật giáo tuy vẫn thịnh đạt, được các vua tôn sùng, nhưng lại bị gạt dần khỏi lĩnh vực chính trị, địa vị thống trị về mặt tư tưởng của nó phải dần nhường cho Nho giáo.

Các vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông ý thức rất rõ ràng vai trò của Phật giáo, Nho giáo trong đời sống xã hội: Phật giáo lo việc đạo, còn Nho giáo lo việc đời: “Vì vậy, phương tiện dẫn dụ đám người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh ấy là đại giáo của Đức Phật. Đặt mục thước cho hậu thế, làm

khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của Tiên Thánh...” [*Thiền tông chỉ Nam tỳ, Thơ văn Lý - Trần, Tập II*]. Tư tưởng này được cụ thể hóa trong tổ chức bộ máy quan lại triều đình dưới thời Trần Thái Tông. Đến thời Trần, Tả Nhai là chức vụ cao nhất của Phật giáo trong xã hội và không được tham dự triều chính. Đây cũng là một hạn chế của Phật giáo thời Trần, nó làm Phật giáo lơ lửng, không có thực lực với đời sống hiện thực và bị Nho giáo lấn át. Trần Nhân Tông cũng có ý thức về vai trò của Nho giáo trong việc xây dựng, điều hành bộ máy nhà nước, nhưng ông không muốn xã hội bị ràng buộc bởi ý thức hệ Nho giáo mà muốn phủ lên toàn bộ xã hội triết lý Phật giáo. Vì thế, với uy tín và sự đức độ của mình, Trần Nhân Tông đã thúc đẩy nhanh chóng thanh thế cho Thiền phái Trúc Lâm nhằm biến nó thành thế lực tinh thần có ảnh hưởng mạnh không chỉ ở các tầng lớp quan lại, quý tộc triều đình mà với toàn thể dân chúng.

Với vai trò một người sáng lập dòng thiền, Trần Nhân Tông đã nỗ lực rất nhiều để xây dựng vững chắc dòng thiền đó, đồng thời đưa nó đến được đông đảo đại chúng, khôi phục và củng cố vai trò của Thiền tông trong thời đại mới. Để thấy được vai trò của Trúc Lâm đại đầu đà, chúng ta hãy cùng điếm qua những việc ông đã làm để xây dựng giáo hội sau thời gian xuất gia cũng như ý nghĩa sâu xa và vai trò của một số việc làm chính:

- *Niên hiệu Trưng Hưng thứ IX (1293)*, vua truyền ngôi cho con là thái tử Thuyên (tức vua Trần Anh Tông), rồi về Thiên Trường làm thái thượng hoàng sáu năm, để dạy con cách quản trị việc nước.
- *Niên hiệu Hưng Long thứ III (1295)* vua dời đến ở hành cung Vũ Lâm, huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình. Đây là năm đầu tiên khởi sự “thực tập xuất gia”. Vua chỉ ở hành cung Vũ Lâm trong thời gian ngắn, rồi trở lại quê hương ở Thiên Trường (Nam Định), mở Vô Lượng Pháp Hội tại chùa Phổ Minh bố thí tiền của, vải vóc, vật thực và trợ cấp cho những nơi mất mùa nghèo đói...

- *Niên hiệu Hưng Long thứ VII (1299)* vua cho dựng thảo am ở ngọn Tử Tiêu, núi Yên Tử, lấy pháp danh là Hương Vân Đại đầu đà, hiệu là Đại Hương Hải Ấn Thiền sư và cho lập chùa Long Động (ở bên núi) để độ tăng và giảng dạy Chính Pháp. Số học chúng tới xin thụ giáo đông có hàng ngàn.
- *Cũng trong năm 1299*, vua Anh Tông sắc cho ấn hành cuốn *Phật giáo Pháp sự đạo tràng công văn nghi thức* để phổ biến trong toàn quốc, ghi dấu ngày thượng hoàng Nhân Tông xuất gia.
- *Niên hiệu Hưng Long thứ XII (1304)*, vua lấy đạo hiệu là Trúc Lâm đầu đà Điều ngự Giác Hoàng, rồi cùng với đệ tử là tôn giả Pháp Loa và mười đồ đệ đi khắp nẻo thôn quê giảng pháp, khuyên dân bỏ mê tín, hủy dâm từ, thực hành giáo lý Thập Thiện, với mục đích xây dựng một xã hội đạo đức “nhân gian tịnh độ”. Thập Thiện chính là giáo lý nhập thể căn bản của đạo Phật; lấy giáo lý Thập Thiện làm cơ bản cho đạo đức xã hội, Trúc Lâm đã có ý muốn xây dựng một xã hội trên nền tảng luân lý đạo Phật, tăng cường khối đoàn kết dân tộc. Một ông vua còn ngồi trên ngôi ủng hộ Phật giáo, một ông vua cha làm thiền sư chu du trong quần chúng: sự kiện này thật đặc biệt chưa từng có. Dù có ý thức hay không, Trúc Lâm cũng đã góp phần vào việc củng cố triều đại chế độ bằng những công tác hành đạo tích cực trong dân gian.
- Sau đó Giác Hoàng trở về chùa Sùng Nghiêm, ở Linh Sơn, mở khoá dạy thiền.
- *Cuối năm 1304*, vua Anh Tông cung thỉnh Giác Hoàng về kinh đô Thăng Long xin thụ Bồ Tát giới tại gia. Các vương công và các quan trong triều cũng theo gương vua phát nguyện thụ Tam quy, Ngũ giới. Như thế là cả một triều đình theo Phật giáo. Đó là chỗ dựa rất vững chắc cho Giáo hội Trúc Lâm phát triển.

- Năm 1306, Giác Hoàng vào tu trong am Ngọc Vân, lấy pháp hiệu là Trúc Lâm Đại Sĩ.
- *Niên hiệu Hưng Long thứ XVI (1308)*, ngày 1 tháng giêng năm Mậu Thân, Giác Hoàng chính thức ủy cử tôn giả Pháp Loa, đảm nhận chức trụ trì chùa Báo Ân, ở Siêu Loại (Bắc Ninh). Đây là một việc cho thấy tầm nhìn xa của Trúc Lâm đại đầu đà. Nhận thấy để củng cố Giáo hội, ông phải sớm chọn người kế vị mình, là Tổ thứ hai của phái thiền mới, một người không những phải có học, có đức mà còn có tài năng tổ chức. Năm 1304, vua đã gặp một người tên là Đồng Kiên Cương, khi đó mới 21 tuổi, người sau này trở thành tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm. Nhà vua tự mình dạy Phật Pháp cho Pháp Loa: các bộ *Truyền Đăng Lục, Đại Tuệ Ngữ Lục* đều chính do vua dạy riêng cho Pháp Loa học. Năm 1307, hồi Pháp Loa mới lên 24 tuổi; Trúc Lâm đã viết tâm kệ và tổ chức truyền y bát trong một buổi lễ long trọng tại chùa Siêu Loại có vua và cả triều đình tham dự. Có thể thấy Trúc Lâm đã sắp đặt mọi việc rất khéo và đúng lúc. Cả triều đình có mặt tại buổi lễ hôm đó cùng với vua Anh Tông đều chứng kiến sự kiện truyền y pháp giữa thầy trò Trúc Lâm và Pháp Loa, sau này không ai có thể phủ nhận giá trị lãnh đạo của Pháp Loa nữa. Tất cả những điều này cho ta thấy chủ ý của Trúc Lâm muốn đặt cơ sở vững chãi cho một nền Phật Giáo thống nhất và nhập thế tại Việt Nam. Pháp Loa sau này đã thi hành được dễ dàng nhiệm vụ lãnh đạo giáo hội của mình, và Anh Tông cung kính vâng theo di chúc của Trúc Lâm, đối với Pháp Loa luôn xưng là đệ tử, hết lòng ủng hộ việc hành đạo của Pháp Loa.
- Tháng 4 Giác Hoàng đích thân tới chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang (Bắc Giang) chủ trì và giảng Truyền đăng lục và bảo quốc sư Đạo Nhất giảng kinh Pháp Hoa cho chư tăng kiết hạ tại đây.

- Sau ngày làm lễ “tự tứ”, kết thúc ba tháng hạ, Giác Hoàng trở lại núi Yên Tử, và cho hết những tịnh nhân xuống núi, chỉ giữ lại mười vị thị giả theo ngài lên ở trên am Tử Tiêu và giảng riêng Truyền đăng lục cho tôn giả Pháp Loa. Giác Hoàng dạo khắp các hang động, lúc quá mệt, vào nghỉ ở Thạch Thất.

Qua những việc làm trên có thể thấy vai trò to lớn của Trần Nhân Tông trong việc xây dựng nền móng, củng cố vững chắc một tổ chức giáo hội để nó không chỉ phát huy trong phạm vi tôn giáo mà còn trở thành đầu mối đoàn kết toàn dân tộc.

Một công lao lớn khác của Trần Nhân Tông là xây dựng hệ tư tưởng cho giáo hội mà trọng tâm là tư tưởng “Cư trần lạc đạo”, nghĩa là ở giữa cõi trần mà vui với đạo. Về nội dung cụ thể của tư tưởng này chúng ta sẽ bàn tới trong các phần sau. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh việc nội dung của tư tưởng Cư trần lạc đạo được hình thành để thỏa mãn yêu cầu lý luận cho một giai đoạn Phật giáo mới, giai đoạn người Phật tử phải thực hiện nhiệm vụ dân tộc của mình, đồng thời phải tạo cho Phật giáo một sức sống mới bằng cách đưa giáo lý vào trong việc thực hiện nhiệm vụ dân tộc đó, mà bản thân vua Trần Nhân Tông là một điển hình nổi bật. Hệ tư tưởng đó xuất phát từ thực tiễn Đại Việt, có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề do thực tiễn này đặt ra, do đó nó đã góp phần giải quyết được một loạt các vấn đề đặt ra cho Phật giáo Việt Nam vào thời đó nhằm cơ bản thỏa mãn được các đòi hỏi của dân tộc, mà trước đó chưa được thỏa mãn.

Như vậy có thể thấy sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm không thể tách rời tên tuổi Trần Nhân Tông, đệ nhất tổ của một dòng thiền mang đậm bản sắc dân tộc. Phật Trúc Lâm là một nền Phật giáo nhập thế, liên hệ mật thiết tới chính trị, phong hóa của xã hội. Con người của Trúc Lâm rất thích hợp với một phong trào như thế và đó là lý do chính khiến thiền phái này được thành lập, phát triển, làm tiền đề cho mối đoàn kết và những chiến công oanh liệt của cả một thời đại.

1.3. Trần Nhân Tông – triết gia lớn

Không chỉ là một ông vua, một giáo chủ lớn, Trần Nhân Tông còn là một nhà tư tưởng vĩ đại, người đã đặt nền móng tư tưởng cho cả một giáo phái cũng như cả nước Đại Việt.

Ngày nay, toàn bộ những tác phẩm của vua Trần Nhân Tông do *Thánh đấng ngữ lục* ghi lại như *Thiền lâm thiết chủ ngữ lục*, *Thiền lâm thiết chủ hậu lục*, *Đại Hương Hải Ấn thi tập*, *Tăng già toái sự* và *Thạch thất mị ngữ* đã hoàn toàn tán thất. Các tác phẩm của ông còn lại đến nay chỉ gồm một số bài thơ, văn và ngữ lục được chép rải rác đó đây trong các tác phẩm Việt Nam về sau như *Thánh đấng ngữ lục*, *Việt âm thi tập*, *Thiền tông bản hạnh*, *Tam tổ thực lục* v.v... và một số các tác phẩm Trung Quốc như *Thiên nam hành ký*, *Trần Cương Trung thi tập* v.v... Vì thế, việc nghiên cứu tác phẩm của ông không đơn giản, và rất dễ thiếu sót. Nhưng qua những tác phẩm còn lại của ông, chúng ta cũng có thể thấy được những tư tưởng triết học đại thể, là cơ sở tư tưởng trong triết học của Trần Nhân Tông với hai vấn đề chính là: vấn đề thế giới quan và vấn đề nhân sinh quan.

Trọng tâm quan tâm mà Trần Nhân Tông nói riêng, cũng như Thiền phái Trúc Lâm và Thiền tông hướng đến bao gồm một số vấn đề như: cái Tâm, quan niệm về thế giới hiện tượng và về con đường giải thoát, về mối quan hệ hữu - vô...

Trần Nhân Tông chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ – hai thiền sư đã góp phần đặt nền móng cho sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm.

Vai trò của Trần Thái Tông là đã làm phong phú, sâu sắc thêm khái niệm “Tâm”, thật sự đưa nó vào vị trí trung tâm của Thiền học Việt Nam. Quan niệm Tâm “không hư” ở Trần Thái Tông là sự kết hợp “Tâm ấn” của Tì-ni-đa-lưu-chi, mang màu sắc không, có tính chất hướng ngoại với “Tâm địa” của phái Vô Ngôn Thông mang tính chất biện tâm và hướng nội. Về triết lý nhân sinh, Trần Thái

Tông coi sinh tử không phải là triết lý siêu hình, mà là chính bản thân cuộc sống thực của con người, không bám víu hay lẩn trốn lẽ sinh tử mà vẫn sinh tử nhưng chẳng làm sinh tử.

Thiền học ở Tuệ Trung Thượng Sĩ lại có màu sắc khác hơn, thiền ở ông là thiền nhập thế, tích cực. Thiền ở Tuệ Trung Thượng Sĩ không dừng lại ở những hoạt động giới hạn trong việc hành thiền như ngồi thiền, tu thiền... mà thiền khái quát, rộng lớn hơn rất nhiều. Đối với ông, bản thân cuộc sống đã là thiền nên bất cứ hành vi nào cũng là thiền: đi cũng thiền, đứng cũng thiền, ngồi cũng thiền, đánh giặc cứu nước cũng là thiền... Thiền học ở Tuệ Trung Thượng Sĩ vô cùng phóng khoáng. Về quan niệm nhân sinh, Tuệ Trung Thượng Sĩ đặt mục tiêu tự do tuyệt đối lên đầu, đó là cách sống ung dung tự tại, thuận với tự nhiên, hòa đồng với tự nhiên, và ông coi nó là chuẩn mực, thước đo của thiền.

Những tư tưởng triết học của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ ảnh hưởng mạnh mẽ đến Trần Nhân Tông, góp phần hình thành nên thế giới quan và nhân sinh quan của Trần Nhân Tông.

1.3.1. Thế giới quan của Trần Nhân Tông

Về khái niệm “Tâm”

Cũng như Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông rất coi trọng “Tâm”. Theo ông “Hà sa diệu dụng thảy tại nguồn tâm.”

Trần Nhân Tông coi “Tâm” (hay “lòng”) là thể tính hoàn toàn tĩnh lặng, vừa bao la vô tận, không thể ràng buộc và khuôn dấu bằng ngôn ngữ: “Này xem, đạo lớn trống rỗng, đâu buộc đâu ràng, bản tính sáng trong, chẳng lành chẳng dữ. Bởi do chọn lựa, lăm ngả sinh ngang, một giây thoáng mờ, dễ thành trời vực. Thánh phàm cùng chung một lối, phải trái há được phân ranh. Nên biết tội phước vốn không, nhân quả rốt ráo chẳng thật” [43; 434].

Cái tâm tĩnh lặng ở Trần Nhân Tông là sự dứt bỏ, buông xả mọi quan niệm, ý tưởng, chỉ một ý niệm nhỏ nổi lên cũng có thể phá vỡ cái tâm tĩnh lặng đó. Nó

như mặt trăng đáy nước, khi mặt nước yên tĩnh thì trăng sáng, tròn đầy, chỉ cần một chút khuấy động cũng đủ làm tan vỡ. Cái tâm tĩnh lặng này cũng là cái tiềm tàng tự có trong mỗi người “Người người vốn đủ, ai nấy tròn đầy”, là cái đồng nhất với Phật, chân như, không có bất cứ sự sai biệt nào: “Phật tính pháp thân như hình với bóng, lúc ẩn lúc hiện, chẳng dính chẳng rời. Lỗ mũi thẳng xuống cửa mặt, lông mày vắt ngang hồ mắt, há dễ tìm thấy được đâu?...” [43; 434].

Trần Nhân Tông đồng nhất tâm với tính, Phật, Pháp: “Phàm những tiếng ho hắng, mày dương mắt nháy, tay cầm chân bước, đó là tính gì? Biết được tính đó là tâm gì, tâm tính rõ thông, thì cái gì đúng, cái gì là không đúng. Pháp tức là tính, Phật tức là tâm. Tính nào chẳng phải là pháp? Tính nào chẳng phải là Phật. Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp, pháp vốn chẳng pháp. Tức pháp tức tâm, tâm vốn chẳng tâm, tức tâm tức Phật.” [43; 435]. Tâm là Phật ở đây không phải là cái Tâm vô minh, còn vương chấp vào tham, sân, si mà là tâm giác ngộ, viên thành, trừ diệt vô minh, nhìn thông suốt hết thảy mọi sự. Đạt đến cái Tâm giác ngộ ấy, thì sẽ không còn sự phân biệt nào giữa tâm và Phật, giữa tính và pháp nữa, cũng như đạt đến quả vị Phật sẽ không đến vị Phật nào nữa, đạt đến cái tâm không tâm tức vô tâm. Như vậy thì tính, Phật, tâm, pháp tính v.v... cũng chỉ là phương tiện, cái rốt ráo vẫn là chứng ngộ, tìm thấy cái tâm vô biệt, cái tâm giác ngộ trong chính mỗi con người.

Quan niệm về quan hệ giữa thế giới hiện tượng và thế giới bản chất

Cũng giống như Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông cho rằng thế giới hiện tượng là kết quả tạo tác của dòng nhận thức nên vạn pháp đan bện vào nhau, rắc rối như sắn bìm, bụi cỏ, sinh sinh, hóa hóa rời đổi vô thường. Trần Nhân Tông không bác bỏ tính hiện thực của thế giới hiện tượng, song không thừa nhận tính chân thực, bền vững của thế giới đó. Thế giới hiện tượng chỉ là giả tướng, nó có đây nhưng không thực, giống như giấc chiêm bao vừa hư vừa thực, hư ở chỗ nó không thật, không thể xác định tính hiện thực của

nó, thực ở chỗ nó đã tồn tại dù chỉ như một giấc mơ với đầy đủ hình danh sắc tướng của nó. Nó cũng vô thường và hư ảo như cành hoa mai trong giấc mộng của Trần Nhân Tông:

*Chỉ năm ngày sợ rét lười ra khỏi cửa,
Mà gió xuân đã sớm đến với gốc cây cô đơn.
Bóng ngả trên mặt nước, băng giá bắt đầu tan,
Hoa trĩu nặng đầu cành, hơi ấm chưa định rõ.
Giọng ca Thúy vũ lắng chìm mặt trăng xóm núi,
Tiếng sáo Họa long âm ướt đám mây Ngọc Quan
Một cành hoa lạc vào giấc mộng cổ nhân,
Tĩnh dật không thể đem tặng anh được
(Ngũ nhật kinh bàn lãn xuất môn,
Đông phong tiên dĩ đáo cô côn.
Ảnh hoành thủy diện băng sơ bạn,
Hoa áp chi đầu noãn vị phân.
Thúy vũ ca trầm sơn điểm nguyệt,
Họa long xuy thấp Ngọc Quan vân.
Nhất chi mê nhập cổ nhân mộng,
Giác hậu bất kham trì tặng quân.)*

- Tảo mai, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Trong quan niệm của Trần Nhân Tông, thế giới hiện tượng biến ảo không lường, nhiều thay đổi như “mây trắng hóa chó xanh”, không có gì thường còn,

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

luôn chao đảo giữa hai bờ hư - thực. Trong thơ văn Trần Nhân Tông, chúng ta thường xuyên bắt gặp một thế giới như thế, chẳng hạn trong một loạt bài thơ: *Đăng Bảo Đài sơn, Thiên Trường vãn vọng...*

Đó là thế giới hiện tượng, vậy thế giới bản chất là gì, nó có phải là một thế giới hoàn toàn cách biệt với thế giới hiện tượng, bên ngoài thế giới hiện tượng? Một lần nữa, vấn đề ở đây lại quy về chữ Tâm. Theo Trần Nhân Tông, thế giới bản chất không phải là thế giới cách biệt, khác lạ mà nó là thế giới tự nhiên như thế trong mối tương quan với cái tâm tĩnh lặng. Nó viên đồng hết thảy, chẳng còn phân biệt có - không, phàm - Thánh, thị - phi... Khi đạt đến cái tâm tĩnh lặng đó thì tất cả chỉ là một, tự nhiên như nhiên, còn tâm sai biệt thì ngay lập tức xuất hiện thế giới hiện tượng sai biệt, đối đãi. Chỉ vì cái tâm phân biệt mà con người mới phân ra hai thế giới, mới coi thế giới hiện tượng là thật. Như vậy, tự tính, bản thể tối cao của vạn pháp là thế giới tự nhiên thô sơ nguyên thủy chưa phân biệt, chia cắt:

Bụt ở cung nhà

Chẳng phải tìm xa

Nhân khuấy bản nên ta tìm Bụt

Đến cốc hay, chín Bụt là ta

- Cư trần lạc đạo phú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

1.3.2. Nhân sinh quan của Trần Nhân Tông

Vấn đề nhân sinh quan là vấn đề trọng tâm của đạo Phật nói chung và của Thiền tông nói riêng. Mục đích cuối cùng mà đạo Phật hướng tới vẫn là giải thoát con người khỏi nỗi đau khổ. Vì vậy mà đạo Phật đã xây dựng cả một hệ thống triết lý về nỗi đau khổ con người: từ việc chỉ ra những nỗi đau khổ trong đời con người, đến căn nguyên của nó rồi quan trọng nhất là con đường chuyển mê thành ngộ để giải thoát những nỗi khổ mà không ai tránh khỏi ấy.

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

Là một thiền sư, Trần Nhân Tông cũng không đứng ngoài mối quan tâm này. Trần Nhân Tông chỉ ra “Sinh có nhân thân, ấy là họa cả” (sinh ra hình hài đã là họa lớn, nghĩa là con người khi sinh ra đã mang một số mệnh báo trước với những nỗi khổ sinh trụ dị diệt không dứt trong vòng đời con người). Vì thế triết học của ông hướng nhiều đến việc tìm ra căn nguyên nỗi đau khổ của con người và con đường giải thoát.

Một trong những căn nguyên của nỗi đau khổ của con người là do vô minh, cứ luôn bám chấp vào thế giới hiện tượng, cho nó là thật, nên cứ bị giam cầm, trôi nổi theo cái lẽ đặc thât, vô thường của cái thế giới đầy biến ảo ấy:

Thuở trẻ chưa từng hiểu rõ “sắc” với “không”,

Mỗi khi xuân đến vẫn gửi lòng trong trăm hoa.

(Niên thiếu hà tăng lẽ sắc không,

Nhất xuân tâm tại bách hoa trung.)

- Xuân vãn, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Vì vô minh mà con người mới sinh ra cái tâm phân biệt, đối đãi, phân biệt hữu – vô, phàm – Thánh, sắc – không... Căn nguyên này được Trần Nhân Tông chỉ ra rất rõ và quyết liệt trong bài “Hữu cú vô cú”:

Câu hữu câu vô,

Như cây đổ, dây leo héo khô.

Mấy gã thầy tăng,

Đập đầu mẻ trán.

Câu hữu câu vô

Như thân thể lộ ra trước gió thu,

Vô số cát sông Hằng,

Phạm vào kiếm bị thương vì mũi nhọn.

.....

(Hữu cú vô cú,

Đằng khô thụ đảo.

Kỷ cá nạp tảng,

Chàng đầu hạp não.

Hữu cú vô cú,

Thẻ lộ kim phong.

Cãng già sa số,

Phạm nhãn thương phong

.....

- Hữu cú vô cú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Từ đó mà Trần Nhân Tông chỉ ra con đường giải thoát, đó là khi dứt bỏ được cái “viên tâm” vọng động, không còn tìm nam bắc đông tây, không truy tìm một sự giải thoát bên ngoài thế giới thực tại, nghĩa là đạt đến cái cái tâm tĩnh lặng, tâm giác ngộ con người mới có thể giải thoát mình khỏi đau khổ.

Khi đã thoát khỏi vô minh, con người sẽ nhận thức được cái hư huyền của thế giới hiện tượng, của cuộc đời con người để không còn bám chấp vào nó nữa:

Câu hữu câu vô,

Khiến người râu rĩ.

Cắt đứt mọi duyên quán quít như dây leo,

Thì hữu và vô đều hoàn toàn thông suốt.

*(Hữu cú vô cú,
Điêu điêu đát đát.
Tiệt đoạn cát đàng,
Bỉ thử khoái hoạt.)*

- Hữu cú vô cú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Khi đã chứng ngộ, con người sẽ ở trong cái đặc thất vô thường mà không còn lụy vào nó nữa, không còn vì nó mà đau khổ - hay nói cách khác chính là đã đạt tới trạng thái vô tâm thông suốt, rộng không, có thể đối mặt với cái vô thường biến ảo với một cái nhìn minh triết, không vọng động. Cũng vậy, khi đã khám phá ra cái “Bộ mặt chúa xuân”, hay chính là nhìn rõ thế giới hiện tượng, con người có thể đạt đến cái vô tâm, cái tâm tĩnh lặng trước mọi sự tàn nở, đặc thất của thế giới hiện tượng:

*Ngày nay đã khám phá được bộ mặt chúa xuân,
Ngồi trên nệm cỏ giữa tám phản nhà chùa ngắm cánh hoa rụng.
(Như kim kham phá đông hoàng điện,
Thiền bản bồ đoàn khán trụ hồng)*

- Văn xuân, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Khi đã trở về bản tâm của mình, khi đã giác ngộ thì:

*Chẳng còn bỉ thử,
Tranh nhân chấp ngã.
Trần duyên rũ hết,
Thị phi chẳng hề.
Rèn một tấm lòng,*

*Đêm ngày đơn đả,
Ngôi trong trần thế,
Chẳng quản sự thay,
Vắng vắng ngàn kia,
Dầu lòng thông thả.*

- Đặc thú lâm tuyên thành đạo ca, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Đỉnh cao của triết lý giải thoát của Trần Nhân Tông và cũng là triết lý hướng đạo cho cả một thiên phái, trong cả một thời kỳ là triết lý “Cư trần lạc đạo”, thể hiện tập trung nhất trong bài *Cư trần lạc đạo phú* nổi tiếng của ông. Có thể coi *Cư trần lạc đạo* là một bản tuyên ngôn về con đường sống đạo. Truy tìm sự giải thoát cho con người trong chính cái đời sống trần tục với đầy những vô thường biến ảo, đắc đạo ngay giữa tục thế lầm bụi, đó chính là nội dung cơ bản của triết lý này. *Cư trần lạc đạo* khuyên con người:

*Sống giữa phàm trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo,
Đói thì ăn, mệt thì ngủ.
Trong nhà sẵn báu đừng tìm đâu khác,
Đối diện với cảnh mà vô tâm thì không cần hỏi đến thiên nữa.
(Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề, khôn tất miên.
Gia trung hữu bảo hựu tâm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.)*

- Cư trần lạc đạo phú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Cư trần lạc đạo ca ngợi cách sống tùy duyên của con người đạt đạo, đã ra ngoài những câu thúc của lẽ thường, đói thì ăn, mệt thì ngủ. Cách sống tùy

duyên là cách sống của người đạt đạo, họ đã nhìn ra bản, bản tính, tính giác, tính sáng trong mỗi con người. Và đó là báu vật sẵn có trong mỗi con người, không phải chạy tìm đâu xa, con người chỉ cần chiếu vào tâm mình, tự tìm ra cái tâm giác ngộ ấy thì ắt đã được giải thoát, không cần phải truy cầu thế giới bên ngoài, một tha lực nào khác. Khi đã đối cảnh vô tâm, tức là không còn vọng động, câu chấp thì tức đã giải thoát, không cần hỏi đến thiền – cái công cụ hướng tới mục đích cuối cùng là giải thoát kia nữa. Tư tưởng này là sự tiếp nối của tư tưởng “đi cũng thiền, ngồi cũng thiền...” của Tuệ Trung Thượng Sĩ nhưng quyết liệt hơn, và phản ánh nhu cầu thực tế của cả dân tộc ta trong thời đại đó – thời đại của rất nhiều cuộc chiến tranh vệ quốc. Trần Nhân Tông đã chỉ ra khả năng trong mỗi con người đều có thể tự mình trở thành một vị Phật, trong bất cứ hoàn cảnh nào, không cần phải đi tu mới thành chính quả. Với quan điểm đó, làm ruộng cũng là thiền, đấu tranh chống lại kẻ thù cũng là thiền. Bản thân Trần Nhân Tông cũng đã áp dụng triết lý đó vào cuộc sống của mình, nên ngay cả khi đã là một thiền sư tu hạnh đầu đà, ông vẫn không quên việc nước và vẫn lập rất nhiều chiến công trong khoảng thời gian tu hành của mình.

Một vấn đề nữa cần bàn đến trong nhân sinh quan của Trần Nhân Tông là quan niệm về lẽ sinh tử. Vấn đề sinh tử là vấn đề được hầu hết các thiền sư quan tâm và bàn luận. Nhưng có lẽ sự lý giải của các thiền sư đi trước, kể cả Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng không thỏa mãn được một sự thật rất hiển nhiên đầy tính thuyết phục là sống - chết như hai thái cực đối lập, vẫn diễn ra với tất cả mọi người, và chưa ai ở cái cõi thế này đã trải qua cái chết để nói về nó như một điều hoàn toàn hiểu rõ. Vì thế mà vấn đề sống chết vẫn là mối hoài nghi trăn trở của các thiền sư phái Trúc Lâm. Vì vậy mà, dù coi Tuệ Trung Thượng Sĩ là “ngọn đèn tỏ”, nhưng Trúc Lâm đại đầu đà trước khi viên tịch vẫn dặn lại đệ tử: “Xuống núi gắng tu hành, chớ cho sống chết là chuyện chơi.” [43; 224]

Trần Nhân Tông thừa nhận sự tồn tại của cái chết, ông coi cuộc đời con người rất ngắn ngủi, chỉ như một “hơi thở qua bùng phôi” mà thôi. Con người

không thể ra khỏi cái vòng sinh tử, cũng như không thể đi qua vòng nhân quả sinh sinh bất tức để đạt đến niết bàn. Vậy trước thực tế đó, cái con người cần làm là gì? Con người chỉ có thể ở trong chính sinh tử để nhìn thấu suốt về nó, để nhận ra sinh, tử là không sinh không tử. Vì thế vấn đề sinh tử không phải là một chuyện vô ích, tầm phào, mà là vấn đề lớn, quyết định đến thái độ sống của người hành giả. Thái độ sống của Trần Nhân Tông trước cuộc đời ngắn ngủi đó là rất tích cực, vì cuộc đời ngắn ngủi nên con người phải sống đến tận cùng ý nghĩa của những năm tháng đó:

Thân như hơi thở ra vào mũi

Đời tựa gió luôn mây núi xa

Đỗ quyên rền rĩ trăng ngày sáng

Đừng để tâm thường xuyên luống qua

(Thân như hô hấp tờ trung khí

Thế tựa phong hành lĩnh ngoại vân

Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú

Bất thị tâm thường không quá xuân)

**- Bài giảng của Trần Nhân Tông tại chùa Sùng Nghiêm,
Toàn tập Trần Nhân Tông**

1.4. Trần Nhân Tông – thi sĩ trác tuyệt

Nói đến vai trò, sự nghiệp của Trần Nhân Tông, chúng ta không thể quên ngoài những sự nghiệp vĩ đại khác, ông còn là một thi nhân, một tác gia tiêu biểu của cả một thời đại. Sự nghiệp văn chương Trần Nhân Tông để lại cũng lớn lao và giá trị không kém gì sự nghiệp đế vương và giáo chủ của ông.

Tính chất điển hình trong sự nghiệp sáng tác của Trần Nhân Tông trước hết thể hiện ở tính điển hình cho đội ngũ tác giả thời Trần của ông. Nếu như vào thời

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

Lý, văn đàn dân tộc hầu như là nơi thi diễn của các thiền sư, với hầu hết các tác phẩm văn học thiền thì sang đến đời Trần, đội ngũ tác giả đã có những biến đổi, phong phú và đa dạng hơn. Các tác gia đời Trần không chỉ có các thiền sư mà còn có rất nhiều quý tộc, võ tướng, và cả một lực lượng nhà nho. Thời kỳ này, hàng ngũ quý tộc bao gồm cả các ông vua đã trở thành lực lượng sáng tác quan trọng. Họ là các bậc đại trí thức, nghiên cứu và am hiểu sâu các kinh điển của các tư tưởng, triết thuyết khác nhau. Mặt khác, so với các thiền sư thì các quý tộc ngoài lo việc đạo còn phải chăm lo nhiều đến đời sống thế tục và bổn phận của họ: các vấn đề liên quan đến quốc gia, dân tộc, sự hưng vong của đất nước. Các gương mặt tác gia nổi tiếng thời kỳ này, làm nên diện mạo văn học thời đại có thể kể đến như: Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Huyền Quang, Trần Hưng Đạo...

Ở Trần Nhân Tông có sự kết hợp của tất cả các loại hình tác gia chính của thời đại. Ông vừa là một ông vua, vừa là một thiền sư, không những thế còn là tổ của một dòng thiền, một vị tướng chỉ huy những trận đánh lẫy lừng và mặt khác, trong một vài khía cạnh nào đó, ông cũng là một nho gia. Sự trải nghiệm trong nhiều vai trò khác nhau đã tạo cho ông điều kiện sáng tác trên nhiều thể loại và mang lại cho các tác phẩm của ông sự phức tạp cũng như bản sắc riêng. Do thế, có thể nói nếu cần chọn ra một vài gương mặt văn học tiêu biểu cho thời đại nhà Trần, thì Trần Nhân Tông chính là một gương mặt không thể thiếu.

Trần Nhân Tông cũng sáng tác trên nhiều thể loại khác nhau: phú, thơ chữ Hán, lục, văn thơ bang giao..., và ông đã xây dựng được một gia tài văn chương khá dày dặn. Nếu nhìn lại hệ thống tác phẩm đời Lý, thì ta có thể thấy về mặt này Trần Nhân Tông cũng đã đánh dấu một bước phát triển của văn học thời Lý - Trần. Vì dưới thời Lý, các tác gia sáng tác không nhiều, và các tác phẩm chưa hình thành hệ thống.

Nhìn nhận trên từng mảng, hay thể loại sáng tác, chúng ta thấy nổi lên trong sự nghiệp sáng tác của Trần Nhân Tông có các mảng: phú, thơ thiền, thơ văn bang giao.

Trước tiên nói về phú. Có thể thấy với thể loại này, Trần Nhân Tông đã ghi lại một dấu ấn đặc sắc, không thể trộn lẫn với việc dùng ngôn ngữ dân tộc sáng tác nên hai tác phẩm có quy mô khá lớn và chuyển tải những vấn đề thuộc về tôn giáo (*Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*). Về nội dung này, chúng tôi sẽ bàn kỹ hơn trong Chương 4 của luận văn, ở đây chúng tôi chủ yếu nêu lên vị trí văn học, lịch sử của hai tác phẩm văn học này.

Công lao của Trần Nhân Tông còn nằm ở việc ông đã dùng ngôn ngữ dân tộc để Việt hóa việc truyền tải nội dung tôn giáo. Không chỉ là người sáng lập ra dòng thiền thống nhất mà mang đậm bản sắc dân tộc, Trần Nhân Tông còn rất có ý thức trong việc dùng tiếng nói dân tộc làm công cụ truyền đạo, nhằm giúp những tư tưởng thiền Trúc Lâm được truyền bá sâu rộng, dễ đi vào các tầng lớp nhân dân và tiếp thu cũng như cảm thụ dễ dàng hơn.

Bộ phận sáng tác lớn thứ hai trong sự nghiệp văn học của Trần Nhân Tông là các sáng tác thơ chữ Hán mà tiêu biểu nhất là thơ thiền. Số tác phẩm thơ chữ Hán của Trần Nhân Tông còn lại đến ngày nay vào khoảng 30 bài và đoạn thơ, trong đó thơ thiền chiếm đến 2/3. Hầu hết những nhà nghiên cứu từ trước đến nay đều thống nhất coi vua Trần Nhân Tông là một “tên tuổi lẫy lừng” trong mảng sáng tác này.

Cũng giống như các thiền sư khác, Trần Nhân Tông dùng văn học làm công cụ mang tải các triết lý của đạo. Thơ thiền của ông cũng chính là các bài kệ ghi lại những giây phút chứng ngộ của ông, cũng như trở thành phương tiện, tha lực giúp những người tu thiền khác chuyển mê khai ngộ. Nhưng không vì thế mà thơ thiền của Trần Nhân Tông khô khan. Trong thơ ông ta không gặp các triết lý phức tạp, rắc rối, ông cũng không sử dụng quá nhiều thiền ngữ và thơ ông thường cũng không minh họa trực tiếp cho các giáo lý của Thiền tông, mà thông thường để đi đến triết lý ấy ta phải đi qua một lớp vỏ ngôn ngữ bề ngoài dường như không mấy gắn với thiền. Những triết lý ấy thường xoay quanh những vấn

đề chính của thiền học như vấn đề thế giới hiện tượng, vấn đề cái tâm, vấn đề sắc – không... Một điểm có thể dễ dàng nhận thấy là thơ thiền của Trần Nhân Tông tràn ngập thiên nhiên, điều này làm nên trong thơ ông một vẻ đẹp thơ mộng, gần gũi và yên bình, đầy rung cảm. Và nhờ đó, sự giác ngộ đến với con người trong sự hòa tan cái bản ngã vào cái đại ngã lớn lao của thiên nhiên.

Bộ phận sáng tác thứ ba cần kể đến là các sáng tác văn thơ bang giao. Văn thơ ngoại giao của Trần Nhân Tông bao gồm các bài thơ tiếp/tiến sứ nhà Nguyên và 22 lá thư ông viết gửi quan quân nhà Nguyên. Cho đến nay bộ phận văn học này vẫn chưa được nghiên cứu kỹ và được đánh giá đầy đủ giá trị.

Nếu như trong các bài thơ thiền của Trần Nhân Tông chúng ta thấy hình ảnh của một thiền sư giác ngộ thì trong bộ phận sáng tác này chúng ta sẽ thấy hình ảnh một nhà vua mưu lược, sáng suốt, dùng văn học làm vũ khí chống lại kẻ thù và nêu cao lòng tự hào, khát vọng hòa bình của dân tộc.

Những lá thư bang giao của Trần Nhân Tông lại thể hiện một quá trình đấu tranh ngoại giao mềm mỏng, khéo léo nhưng cương quyết, không khoan nhượng của người làm chủ quốc gia với kẻ thù chưa bao giờ nguôi dã tâm xâm lấn bờ cõi dân tộc. Có thể nói 22 lá thư vua Trần Nhân Tông viết cho vua quan nhà Nguyên, là một tập hùng văn rất giá trị, đáng cho chúng ta đọc để thấy cuộc đấu tranh ngoại giao và tư tưởng đầy cam go và thử thách giữa ta và kẻ thù. Chúng thể hiện ý chí sắt đá không chỉ của vua Trần Nhân Tông, mà của cả dân tộc ta quyết tâm bảo vệ đến cùng chủ quyền quốc gia, cương quyết không nhượng bộ kẻ thù bất cứ dưới hình thức nào. Vì vậy, có thể đánh giá vai trò của chính là người mở đường cho sự ra đời của loại văn phục vụ trực tiếp sự nghiệp đấu tranh chính trị và quân sự, mà sau này Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi đã thực hiện trong *Quân trung từ mệnh tập*. Loại văn này có đặc trưng của nó. Lời văn phải vừa tao nhã mềm dẻo, lại vừa đanh thép sắc bén. Phải có đủ lý lẽ để khuất phục kẻ thù về mặt tư tưởng, đánh trúng và đánh mạnh vào những tín niệm mà kẻ thù

coi như chân lý bất di bất dịch và tưởng không bao giờ có thể bị bác bỏ. Qua những lá thư ấy, Trần Nhân Tông cũng kín đáo bày tỏ thái độ, đánh giá của Trần Nhân Tông với những kẻ như Hốt Tất Liệt - kẻ đứng đầu cả một triều đình của một quốc gia rộng lớn nhưng đầy dã tâm và thủ đoạn.

Với sự nghiệp thơ văn chữ Hán của vua Trần Nhân Tông, hầu hết những nhà nghiên cứu từ trước đến nay đều thống nhất coi vua Trần Nhân Tông là một “tên tuổi lẫy lừng” trong lĩnh vực hoạt động sáng tạo này.

Tiểu kết

Trong chương này chúng tôi đã cung cấp một bức chân dung khái quát về sự nghiệp phong phú của Trần Nhân Tông trên ba phương diện – ông hoàng, “giáo chủ”, triết gia và thi nhân. Trên cả ba phương diện này, ông đều đạt được những thành tựu to lớn. Trên phương diện ông hoàng, ông là người có công lãnh đạo dân tộc ta chiến đấu và chiến thắng cả hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông tàn bạo. Trong sự nghiệp thời bình ông đã củng cố, xây dựng đất nước vững chắc, xây dựng mối quan hệ giao hảo hữu nghị lâu bền với Chiêm Thành. Ở phương diện giáo chủ, công lao của ông là đã thống nhất các tông phái thành một dòng Thiền Trúc Lâm thống nhất, đã phát triển giáo hội, thống nhất cả về mặt tư tưởng cho giáo hội. Chính việc làm này của ông cũng đã góp phần thống nhất dân tộc. Về mặt tư tưởng, Trần Nhân Tông cũng kế thừa các quan điểm chủ đạo của Thiền tông, đồng thời có những bước bổ sung, phát huy. Về mặt sáng tác văn học, Trần Nhân Tông là một trong những tác giả lớn của nền văn học dân tộc. Thành tựu của ông không chỉ ở số lượng tác phẩm lớn mà còn ở giá trị nội dung và giá trị lịch sử cũng như đóng góp vào tinh thần dân tộc của các tác phẩm ấy.

Các sự nghiệp trên của Trần Nhân Tông bổ sung, làm nền tảng cho nhau, quan hệ mật thiết với nhau, cho thấy tầm nhìn xa trông rộng và nhân cách văn hóa đa dạng, vĩ đại nơi Trần Nhân Tông

CHƯƠNG HAI

CÁC CẢM HỨNG LỚN TRONG SÁNG TÁC CỦA TRẦN NHÂN TÔNG

Trong Chương 1, chúng tôi đã giới thiệu khái quát sự nghiệp văn học của Trần Nhân Tông. Có thể thấy, cũng như cuộc đời của Trần Nhân Tông – giữ rất nhiều cương vị, vai trò khác nhau – thơ văn của ông cũng đa dạng, phong phú như những trải nghiệm của chính ông. Vậy có một hay một số cảm hứng chính nào chi phối đến sáng tác của bậc thi nhân này không. Có nhà nghiên cứu đã chỉ ra đó là cảm hứng thiên, một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng chính cảm hứng dân tộc mới là cảm hứng lớn chi phối sự nghiệp sáng tác của ông.

Ở đây chúng tôi muốn tiếp cận sáng tác của ông trên cả hai cảm hứng nổi bật, xuyên suốt thơ văn của Trần Nhân Tông, đó là Cảm hứng cư trần lạc đạo và Cảm hứng dân tộc. Khi đi vào tìm hiểu các cảm hứng này, chúng tôi muốn làm rõ cụ thể cảm hứng thiên chi phối sáng tác của ông như thế nào, cũng như muốn phân tích sự ảnh hưởng của mỗi loại cảm hứng lên bộ phận sáng tác khác ra sao. Ví dụ như liệu cảm hứng dân tộc có ảnh hưởng gì đến bộ phận sáng tác văn học thiên hay không.

2.1. Cảm hứng Cư trần lạc đạo trong sáng tác của Trần Nhân Tông

2.1.1. Khái lược cảm hứng thiên nhập thế trong văn học đời Trần

Trước khi đi vào tìm hiểu cảm hứng thiên nhập thế đời Trần, chúng tôi muốn đi qua một vài đặc điểm trong thiên thời Lý, để có thể hình dung có hệ thống tính kết nối kế thừa và sự bổ sung, phát triển của thiên thời Trần.

Tư tưởng cơ bản của Thiên tông đời Lý là “hòa quang đồng trần” (hòa cùng ánh sáng, trộn lẫn với bụi trần), mang một tinh thần tùy tục rất rõ, nó khuyến khích các đệ tử của thiên hành động không hề cách biệt với cuộc đời, mà hòa đồng trong cuộc đời, như một con người trần thế, vui cái vui của mọi người, lo cùng cái lo của mọi người. Tư tưởng này đã mang đến cho thiên thời Lý một tinh thần viên dung, hài hòa với các triết thuyết, tư tưởng khác và góp phần tạo nên cái tinh thần khai phóng, thông thoáng, cởi mở của thi ca thiên. Vì vậy mà các thiên sư đời Lý, song song với việc tu hành, làm thơ, họ đã bước ra khỏi những tín điều nhỏ nhen cứng nhắc để nhập thế, giúp đời mà không hề chống lại hay đi ra ngoài “giáo lý nhà Phật”.

Một điểm nữa cũng rất dễ nhận thấy trong thiên thời Lý là sự khẳng định vững chắc, niềm tin vào khả năng mỗi con người đều có thể tự mình trở thành Phật, không phải lệ thuộc vào bất cứ tín điều, con người hay sức mạnh bên ngoài nào. Tu thiên là con đường mà mỗi người phải tự mở cho mình, không thể trông chờ hay bám chấp vào sức mạnh bên ngoài.

Ngoài ra, một đặc điểm nổi bật nữa của thiên thời Lý là chịu ảnh hưởng rất rõ và phổ biến của Mật tông. Do đó mà các thể loại thơ sấm vĩ rất phát triển trong thời kỳ này.

Sang thời Trần, có thể nói tinh thần nhập thế của các thiên gia đã đi đến chỗ rất ráo của thiên nhập thế. Bản thân thiên đã là rất nhập thế, nhưng chỉ đến

đời Trần, tinh thần nhập thế này mới phát huy đến cao độ của nó, tạo nên cho làng thiền những gương mặt đặc sắc: Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Huyền Quang...

Các tác phẩm văn học thiền thời kỳ này tràn ngập một tinh thần hướng nội vào bản thân để truy cầu giải thoát. Con người đi tìm khả năng thành Phật và Phật trong chính bản thân, chính cái tâm của mình. Tinh thần này vốn dĩ đã được khởi đầu ngay từ tổ Huệ Năng của dòng thiền Nam tông. Ông cho rằng: “Bồ đề chính chỉ hướng giác ngộ ở nơi tâm, sao lại nhọc nhằn đi cầu điều huyền hư ở bên ngoài? Dựa theo điều này mà tu hành, Tây Phương ở ngay trước mắt. Cho nên cần biết, vạn pháp tất thấy đều trong tự thân ta, sao chẳng quay về tự tâm đốn hiện chân như bản tính? Phật chính là Tự tính, chớ hướng ra ngoài thân mà truy cầu. Tự quay về quy y Phật nơi mình, không nói quy y Phật nào khác. Tự tính không quy, sẽ không có chỗ nào mà dựa hết.” [72; 5].

Tinh thần đó đã được tiếp nối và phát huy cao độ trong thiền thời Trần, và thể hiện rất rõ trong quan niệm về Tâm. Ví dụ, Trong triết học của Trần Thái Tông – “tập đại thành đầu tiên của Phật giáo Việt Nam” – quan niệm về Tâm cũng là quan niệm căn bản, quan trọng, tinh yếu nhất chi phối các quan niệm khác. Quan niệm này bắt nguồn từ câu hỏi “Phật là gì?” khi ông quyết định rời bỏ ngôi báu, đi tu hành tìm Phật. Quốc sư Trúc Lâm đã trả lời cho ông: “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu đó chính là chân Phật. Nay nếu bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm bên ngoài” (*Thiền tông chỉ Nam tự, Thơ văn Lý - Trần, Tập II*). Nhưng câu trả lời đó vẫn chưa đủ để thỏa mãn những nỗi dằn vặt trong đời tư và khát vọng truy cầu chân lý của ông, nó lại làm nảy sinh câu hỏi tiếp theo: “Tâm là gì?”, khi đó câu trả lời của Quốc sư Trúc Lâm là: “Phàm đã là bậc nhân quân, tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình. Nay muôn dân đã muốn đón bệ hạ về thì bệ hạ không về

sao được!” [*Thiền tông chỉ Nam tự, Thơ văn Lý - Trần, Tập II*]. Câu trả lời của Quốc Sư đã hướng cho Trần Thái Tông sáng tỏ, Phật không ở ngoài ta, mà ở trong chính tâm mình, cứ sống trong đời, thực hiện trọn vẹn những bổn phận nhân thế, và soi vào tâm để thấy Phật thì cũng có thể đắc đạo chứ không cần lên núi tu hành mới đắc được đạo.

Nhưng Trần Thái Tông chỉ thực sự thoát ngộ khi nghe câu: “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (sinh ra cái tâm không cố định vào bất cứ chỗ nào). Cái tâm vô trụ đó chính là cái tâm “không hư”. Giảng về cái tâm ấy, Lục tổ Huệ năng nói: “Thế nào là tự tính? Vốn nó tự thanh tịnh. Thế nào là tự tính? Vốn nó tự đầy đủ. Thế nào là tự tính? Vốn nó không lay động. Thế nào là tự tính? Nó có thể sinh muôn vạn sự vật. Phải hiểu cái tâm ấy kỳ diệu sâu sắc, tròn vẹn lặng lẽ, không lệ thuộc vào nơi chốn, không từ đâu sinh ra.” [72;2] Theo đó thì vạn vật là không, cái tâm vốn dĩ đã diệu kỳ, tròn đầy, tự đầy đủ, trường tồn bất biến, không bị lệ thuộc vào nơi chốn nào. Vì thế mà không cần nhọc công truy tìm bên ngoài. Tự cái tâm của ta đã là đầy đủ. Giác ngộ là khi: “Đến lúc hay Phật là không, tổ là không; thì chẳng cần trì, kinh không cần tụng. Trong ảo sắc cũng là chân sắc; nơi phạm thân cũng là pháp thân. Phá lục tặc là lục thân thông; đưa bát khổ thành bát tự tại.” [*Phổ thuyết sắc thân, Thơ văn Lý - Trần, Tập II*].

Cảm hứng thiền nhập thế đặc biệt thể hiện rõ trong các sáng tác của Tuệ Trung Thượng Sĩ, người được tôn xưng là “Con mắt thông tuệ, rùng thiên ba phía”. Trong các tác phẩm của ông chúng ta cũng sẽ bắt gặp một tinh thần hướng nội, tìm bản tâm trong chính mình. Có thể thấy rõ tư tưởng này trong câu trả lời của ông với Trần Nhân Tông khi đức vua hỏi về tông chỉ cần theo, câu trả lời của Thượng sĩ cũng chính là: “Quay nhìn vào bản thân mình chính là việc cần làm, không nên tìm kiếm ở đâu khác.” (Phản quan tự kỷ bản phận sự; bất tòng tha đắc). [*Thượng sĩ hành trạng, Thơ văn Lý - Trần, Tập II*]. Hay như ông viết trong *Phật tâm ca*:

*Muốn tìm Tâm,
Đừng tìm ở bên ngoài;
Bản thể của nó như thế và không tịch.
(Dục cầu Tâm,
Huru ngoai mịch;
Bản thể như như tự không tịch.)
Tâm của vạn pháp là tâm của Phật,
Tâm Phật cũng phù hợp với tâm ta.
(Vạn pháp chi Tâm tức Phật tâm,
Phật tâm khước dĩ ngã tâm hợp.)*

- Phật Tâm ca, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Phật ở ngay trong lòng ta, pháp thân của Người bao trùm tất cả:

*Cái thân vàng cao quý nhất của Phật Di Đà ở ngay trong lòng;
Pháp thân chan hòa khắp Đông Tây Nam Bắc
(Tâm nội Di Đà tử má khu,
(Đông Tây Nam Bắc pháp thân chu.)*

- Thị tu Tây phương bói, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Thiền ở Tuệ Trung Thượng Sĩ đầy tự do khoáng đạt, và mang đậm chất Lão Trang. Đó là một con người “hòa ánh sáng cùng đời, chưa từng trái vật, cho nên đã hoằng dương Phật pháp” (Hỗn tục hòa quang, dữ vật vị thường xúc ngộ, cố năng thiệu long pháp chúng.) [*Thượng sĩ hành trạng, Thơ văn Lý - Trần, Tập III*]. “Tuệ Trung Thượng Sĩ luôn coi tự do như là cứu cánh, là động

lực của đời sống thiên” [2; 39], “ngày ngày lấy lạc đạo thiên làm vui” (nhật dĩ thiên duyệt vi lạc). Chính nhờ nó mà ông ung dung bước ra ngoài quy phạm, giới luật, sống một cuộc đời “giang hồ tự thích” với lẽ sống nhậm vận tùy duyên gần như “cuồng phóng”:

Ngắm trông trời đất sao mà mênh mông,

Chống gậy nhớn như ngoài thế gian.

Hoặc đến chỗ núi mây cao cao,

Hoặc đến chỗ biển nước sâu sâu.

Đói thì ăn cơm hòa-la,

Mệt thì ngủ làng “không có làng”.

Khi hứng thì thổi sáo không lỗ,

Nơi yên tĩnh thì thấp hương giải thoát.

Mệt thì nghỉ tạm nơi đất hoan hỉ,

Khát thì uống no thang tiêu dao.

.....

Buông lỏng tứ đại đờng có bó buộc,

Xong một đời rồi, không chạy chọt đó đây.

(Thiên địa điều vọng hề hà mang mang,

Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương.

Hoặc cao cao hề vân chi sơn,

Hoặc thâm thâm hề thủy chi dương.

Cơ tắc xan hề hòa-la phạn,

Khốn tắc miên hề hà hữu hương.

Quyện tiểu phạ hề hoan hỉ địa,

Khát bão xuyết hề tiêu dao thang.

.....

Phóng tứ đại hề mạc bả tróc,

Liễu nhất sinh hề hưu bôn mang.)

- Phóng cuồng ngâm, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Quan niệm sống của ông là buông xả, tùy tục:

Đến xử cười trần cứ vui vẻ mà bỏ áo,

Không phải quên lễ, chỉ tùy theo thói tục mà thôi.

(Khỏa quốc hân nhiên tiện thoát y,

Lễ phi vô dã, tục tùy nghi.)

- Vật bất năng dung - Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Vì vậy, đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ, đời sống vốn dĩ đã là thiền, đi cũng thiền mà đứng cũng thiền, không có gì là phân biệt, không có ranh giới nào giữa thiền và đời.

2.1.2. Cảm hứng Cư trần lạc đạo trong sáng tác của Trần Nhân Tông

Về khái niệm “Cư trần lạc đạo”

Tư tưởng Cư trần lạc đạo được Trần Nhân Tông trình bày cô đọng trong bài thơ yết hậu của bài *Cư trần lạc đạo phú* nổi tiếng:

Sống giữa phàm trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo,

Đói thì ăn, mệt thì ngủ.

*Trong nhà sẵn của báu đừng tìm đâu khác,
 Đối cảnh với thiên mà vô tâm thì không cần hỏi đến thiên nữa
 (Cư trần lạc đạo, thả tùy duyên,
 Cơ tắc san hê, khôn tắc miên.
 Gia trung hữu bảo, hưu tâm mịch,
 Đối cảnh vô tâm, mạc vấn thiên)*

- Cư trần lạc đạo phú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Nội dung chủ yếu của tư tưởng Cư trần lạc đạo chính là mở ra cho mọi người thấy con đường đạt đạo ngay trong cõi trần. Không phải đi tu hay ngày ngày niệm Phật, hay trông chờ ở một cõi niết bàn cực lạc ở bên ngoài, hay chờ đến kiếp sau, mà mỗi người đều có thể tìm thấy cõi cực lạc ấy và xây dựng nó ở giữa cuộc đời, trong kiếp sống hiện tại.

Như đã nói ở Chương 1, mục đích tối cao của đạo Phật vẫn là nhằm đến tìm con đường giải thoát con người khỏi nỗi đau khổ. Do vậy một trong những lạc thú lớn lao của người tu hành đạo Phật là tìm được miền cực lạc, cõi niết bàn. Tuy nhiên tùy theo từng tông phái, quan niệm về miền cực lạc này lại có những điểm khác nhau. Có tông phái quan niệm đó là cõi bên ngoài trần thế, một nơi khác hẳn với cõi đời lầm lụi với vòng luân hồi bất tức của con người, đó là miền tịnh thổ mà con người chỉ đến được ở kiếp sau. Còn đối với Thiên tông, miền cực lạc đó ở ngay chính cuộc đời, tại chính kiếp này và gần hơn nữa là ở trong chính mỗi người. Giải thoát không phải là sự cầu viện đến tha lực bên ngoài, cầu đến sự bất sinh bất diệt tại một cõi xa xôi, mà chính là xây dựng nó ngay trong cõi trần đang sống, xây dựng nó ngay ở thì hiện tại. Bằng quan niệm đó, Thiên tông đã chuyển phương pháp giác ngộ từ chỗ hướng ra thế giới siêu việt bên ngoài, sang hướng nội về đời sống của Tâm, đem cõi tịnh thổ đặt xuống giữa trần gian. Đó chính là cư trần lạc đạo vậy!

Nếu xét về cội nguồn triết học, thì “Có thể nhìn một cách tổng quan về căn cội triết học của tinh thần nhập thế, mà nói theo cách của chính Trần Nhân Tông, là “cư trần lạc đạo”, đó là một hệ thống với Phật tính luận, phương pháp tu luyện, con đường giác ngộ của Thiền tông, đặc biệt là Thiền Huệ Năng làm trục tâm. Trên cơ sở đó, nó kết hợp với tư tưởng Hòa quang đồng trần trong triết học Lão tử, tư tưởng Vô sở đãi và tùy tục trong tư tưởng Trang tử, và đương nhiên không thể thiếu tư tưởng lạc đạo của nho gia. Xét về cơ cấu nó là sự hội nhập triết học và phương pháp tu dưỡng, cảnh giới tinh thần của cả Tam giáo, lấy thiền làm cơ sở để tiến hành hội nhập.” [72; 2].

Tư tưởng Cư trần lạc đạo được Trần Nhân Tông thể hiện rất nhiều lần trong bài phú, với rất nhiều hình tượng phong phú khác nhau:

Cư trần lạc đạo là thân ở giữa thành thị, nhưng tâm ở nơi núi rừng, nghĩa là ở chốn lao xao mà tâm vẫn an định:

Mình ngồi thành thị;

Nét dựng sơn lâm.

Miễn giữ được lòng mình sáng suốt, yên tĩnh, không ham của cải, không mê thanh sắc thì ở đâu cũng vậy, giữa chốn ồn ào náo nhiệt cũng có thể đắc đạo chứ không cần phải lên tận am chùa Yên Tử mới có thể tu hành:

Áng tư tài, tính sáng chẳng tham, há vì ở Cảnh Diệu Yên Tử ;

Rần thanh sắc niềm dưng chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông.

Và ở chốn trần tục mà đắc được đạo thì cái phúc đó mới vô cùng đáng quý, chứ ẩn giữa núi rừng mà không giác ngộ thì cũng là cái họa làm uổng phí mọi công phu:

Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tác

Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công.

Cư trần lạc đạo chính là cái đích, đường hướng cần hướng tới. Để đạt được điều đó, cần phải thông suốt được ba vấn đề: 1, Nhậm vận tùy duyên; 2, Gia trung hữu bảo và 3, Đối cảnh vô tâm. Thông qua việc phân tích cụ thể từng yếu tố này cũng như mối quan hệ chặt chẽ, mang tính nhân quả giữa chúng ta mới có thể hiểu rõ ý nghĩa rất ráo của tư tưởng này, cũng như ảnh hưởng chi phối của nó đối với sáng tác của Trần Nhân Tông.

Những nội dung cơ bản của Cư trần lạc đạo

- Nhậm vận tùy duyên

Để tìm ra thế giới cực lạc trong chính cõi đời này, đạt đạo ngay trong cái làm bụi cuộc đời, con người cần có một thái độ nhậm vận tùy duyên với cuộc đời. Đó là triết lý khuyên con người có thái độ sống buông bỏ. Đời sống con người diễn ra trong cái vô thường của hết thay thế giới hiện tượng. Lẽ đời đặc thất, thịnh suy đáp đối, cây cối có lúc xanh tươi, nở rộ, có khi lại tàn lụi, úa héo, đời người có lúc đặc ý có lúc lại chẳng được như mong muốn. Đứng trước điều đó, con người cần có một thái độ nhậm vận, nghĩa là nhìn ra được quy luật của đời sống để đừng bám chấp vào nó, để đi qua nó bằng tư thế ung dung tự tại, đói thì ăn, mệt thì ngủ, không đón không đưa, không vui không giận. Đạt đến cảnh giới đó, ta sẽ không còn bám chấp hay phân biệt quá khứ hay hiện tại, hiện tại hay tương lai. Như vậy con người sẽ ở trong cái khổ mà không còn cảm thấy khổ, ở trong sự luân hồi mà không còn cảm thấy luân hồi, nghĩa là đắc đạo ngay trong cõi đời làm bụi, diệt khổ ngay trong cõi khổ. Thiên chủ trương tìm mọi cách để giải thoát, nhưng không vì thế mà chủ trương huỷ diệt cuộc sống, thoát khỏi bể khổ không phải bằng huỷ diệt thân xác. Chăm chăm mong thoát khỏi cuộc sống là con đường sai lầm chỉ chuốc thêm phiền não, đau khổ. Cách tốt nhất là cứ sống trong cuộc đời, đói ăn khát uống mệt nghỉ. Khi tâm đã đạt đến cái tĩnh lặng, đến cái tâm giác ngộ thì ắt thấy cuộc đời tràn ngập lạc thú.

Thái độ tùy duyên giúp con người tìm thấy lạc thú trong mọi hoàn cảnh, những điều kiện vật chất không thể trở thành yếu tố ngăn trở con người tìm thấy

niềm vui đạo. Dù ăn cao lương mỹ vị hay rau cỏ thanh đạm, dù mặc hoàng bào hay chỉ khoác áo vải xuềnh xoàng, ở chốn cung điện lộng lẫy hay chỉ một căn lều đơn sơ, tất cả đều không khiến ta bận lòng:

Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thuở đắng cay;

Vận giấy vận sồi, thân căn có ngại chi đen bạc.

Nhược chĩnh vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung;

Dầu hay mển thừa nhân nghi, ba phiến ngói yêu hơn lầu gác.

Chuyện đói no, ấm lạnh cũng không phiền được đến ta:

Áo miễn chần đằm ấm qua mùa, hoặc chằm hoặc xẻ;

Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa.

Bởi vì khi đã đắc đạo, khi đã nhìn vạn sự bằng cái tâm vô phân biệt thì mọi thứ thấy đều như nhau. Giàu sang phú quý, hay đạm bạc đều là một. Đệm ấm nệm êm hay một mảnh chần mỏng cũng không là hai. Tất cả đều không thể khiến tâm xao động.

Khi nói đến khái niệm tùy duyên này, chính là Trần Nhân Tông đã đem tư tưởng tùy tục an thời xử thuận của Trang tử để diễn tả triết lý nhập vận tùy duyên. Và đúng là trong bài phú này, Trần Nhân Tông thật cũng chẳng khác nào dật sĩ tiêu dao:

Ai ghê có sơn lâm thành thị,

Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao.

Chiền vắng am thanh,

Chỉn thực cảnh đạo nhân du hý.

- Cư trần lạc đạo phú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Trong *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, Trần Nhân Tông cũng thể hiện tinh thần khoáng đạt, tự do tự tại, tiêu dao không khác gì dật sĩ tu đạo, dưỡng chân:

Công danh chẳng trọng,

Phú quý chẳng màng.

Tần Hán xưa kia,

Xem đà hèn hạ.

Yên bề phận khó,

Kiểm chốn dưỡng thân.

Khuất tịch non cao,

Náu mình sơn dã.

Vượn mừng hủ hỉ,

Làm bạn cùng ta.

Vắng vẻ ngàn kia,

Thân lòng hỷ xả.

Thanh nhàn vô sự,

Quét tuyết đài hoa

.....

- Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

- Gia trung hữu bảo

Con người vì lầm lạc mà cứ hay dỗi tìm sự giải thoát tận đâu, cầu Phật cầu thiền bên ngoài. Nhưng thực ra đức Phật – vật báu ở đã luôn ở sẵn trong mỗi con người. Của báu đó chính là cái tâm bản thể, tâm giác ngộ, tâm bát nhã, thường

còn. Bất cứ ai cũng có khả năng tự soi rọi vào bản thân, thay vì hướng ngoại thì hướng vào trong chính con người mình để tìm ra vật báu đó. Chạy quanh nam bắc đông tây, mãi mê kiếm tìm bên ngoài chỉ là việc làm vô ích, thậm chí chuốc thêm nghiệp vào thân.

Theo Trần Nhân Tông, cái “Của báu trong nhà” mà con người cần kiếm tìm đó không gì khác chính là Phật tính. Phật tính có trong tâm của tất cả. Phật tính là vấn đề hạt nhân của Phật giáo. “Nó chỉ tính khả năng để thành Phật. Phật, trong Phật giáo đại thừa là một bản thể. Bản thể Phật tính trong Phật giáo Ấn Độ là một bản thể trừu tượng, bản thể siêu việt. Trong quá trình tiếp biến với văn hóa và mô thức tư duy của Trung Quốc, bản thể Phật tính dung hợp với nhân tính và tâm tính và định hướng tu dưỡng “truy cầu ở nơi bản thân mình, không truy cầu ở nơi ngoài mình” (cầu chư kỷ vô cầu chư ngoại) theo quan niệm của nho gia. Nó vẫn là bản thể Phật tính, nhưng trong cách cảm nhận và tư duy của người Trung Quốc, Phật tính chuyển dần từ bản thể trừu tượng, siêu việt sang vừa là bản thể siêu việt lại vừa là thực thể tinh thần nội tại. Nó được diễn đạt và cảm nhận theo cách của nho gia. Nó hình thành nên con đường hướng nội kiến tính, trực chỉ nhân tâm.” [72; 4].

Người tu hành cốt nhận ra được lòng hay bản tâm của mình. Khi nhận được bản tâm rồi thì không cần phép nào khác hơn. Nhận được cái tâm rộng không an tịnh của mình thì không phải tìm phương giải thoát ở bất cứ đâu nữa:

Miễn được lòng rồi;

Chẳng còn phép khác.

Tất cả đều nằm trong tâm con người, Tịnh Thổ ở đó, Tây Phương ở đó, bụt ở đó, giác ngộ ở đó, cực lạc cũng ở đó chứ không phải ở bất cứ đâu:

Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương;

Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc.

Nhận ra được cái gì là chân như và thấu hiểu được bát nhã, nhận thức được rằng mình có Phật tính và tin rằng mình đủ sáng suốt để đạt đến Phật tính ấy, thì không cần đi tìm Phật ở đâu cả. Nhận cho ra bản thể, hiểu nó không sinh không diệt thì không cần nhọc công đọc các kinh thiên:

Biết chân như, tin bát nhã, chớ còn tìm Phật tổ Tây Đông;

Chứng thực tướng, ngộ vô vi, nào nhọc hỏi kinh thiên Nam Bắc.

Vì vậy con người cần phải nhìn vào chính mình để hiểu đầy đủ bản thân, làm theo cái thiên hướng vốn có:

Tượng chúng ấy,

Cốc một chân không;

Dùng đòi căn khí.

Chỉ khi quên đi cái gốc tâm đó, con người mới đi tìm Phật bên ngoài:

Bụt ở cong nhà;

Chẳng phải tìm xa.

Nhân khuấy bản nên ta tìm bọt;

Đến cốc hay chỉn bọt là ta.

Tư tưởng này được Trần Nhân Tông diễn tả bằng những hình ảnh rất đẹp trong một số bài thơ khác, ví như bài *Sơn phòng mạn hứng*:

Ai trói buộc mà tìm phương giải thoát,

[Phạm cách] chẳng phạm tục cần gì đến thần tiên,

Vượn nhàn, ngựa mỏi, người cũng đã già,

Vẫn một chiếc giường thiên ở am mây cũ.

(Thùy phọc tương cầu giải thoát,

*Bát phàm, hà tất mịch thần tiên,
Viên nhân mã quyện nhân ung lão,
Y cừu vân trang nhất tháp thiên.)*

- Sơn phòng mạn hứng, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Mọi sự trói buộc đều do tự con người, và vì tự trói buộc nên con người mới nhọc công chạy tìm khắp nơi “phương giải thoát”. Rồi cùng thời gian, con người và vạn vật đều đi đến những mắt xích cuối của cái vòng “sinh lão bệnh tử”: Vượt nhàn, ngựa mỏi, người cùng đã già. Nhưng trong vô vàn cái vô thường biến động không ngừng ấy, ở vân trang xưa, vẫn còn đó một chõng thiền, như biểu tượng của cái thường hằng, trường tồn trước mọi biến thái.

• Đối cảnh vô tâm

Vật báu là có sẵn trong chúng ta. Vậy cốt lõi của cái vật báu đó là gì. Đó chính là cái tâm vô phân biệt bỉ - thử, phàm - ngộ, thị - phi. Đó là cái tâm không còn vọng động, bám chấp. Cái tâm tĩnh lặng trước mọi biến đổi, sóng gió cuộc đời, không sinh, không diệt, tồn tại vĩnh hằng. Chỉ có dùng cái tâm bản thể đó để đón nhận mọi sự thì mới có thể giác ngộ. Để đạt đến cái tâm này, con người phải loại bỏ cái tâm chấp ngã, mê lầm. Trần Nhân Tông đưa ra hàng loạt ví dụ về những cái tâm cần phá chấp để đạt đến cái tâm bản thể siêu việt.

Để đạt đến cái tâm này, trước tiên con người phải trải qua một thời kỳ trừ đoạn những vọng niệm, mê lầm trong bản thân. Có như vậy cái tâm sáng, bản tâm trong tất cả mọi người mới có cơ phát lộ.

Gìn tính sáng, tính mới hầu an;

Nén niềm vọng, niềm dừg chẳng thác.

Gìn tánh sáng tức là gìn giữ tính sáng của mình, thì tính sáng đó mới được an ổn mà hằng chiếu soi, nếu không nó sẽ bị che khuất. Nhưng muốn gìn tánh

sáng thì phải nén niềm vọng, nghĩa là phải buông bỏ những niềm vọng tưởng, có vậy mới không mắc vào mê lầm (thác), khi đó trí tuệ hay tính giác của mình mới luôn luôn hiển bày.

Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương;

Dừng hết tham sân mới lâu lòng mẫu viên giác.

Nếu chúng ta tu muốn đạt được trí kim cương, tức là trí không có gì phá hoại được, thì chúng ta phải dứt trừ nhân và ngã. Nghĩa là phải làm sao để đối với mình với người chúng ta không còn là hai, không dính kẹt trong tướng ngã nhân nữa, đạt đến chỗ bình đẳng không còn chấp mình hơn, người thua v.v... thì trí tuệ kim cương mới hiện ra. Còn muốn được giác ngộ viên mãn thì phải bỏ hết tham sân, thì tính viên giác mới hiển hiện được. Khi tham, sân, si còn chắt chứa đầy bên trong thì làm sao thấy được tâm viên giác.

Vô minh hết Bồ đề thêm sáng;

Phiền não rời đạo đức càng say.

Người tu dẹp sạch vô minh mới thấy được Bồ đề, tức là Tính giác. Tính giác càng ngày càng sáng sửa thêm. Gạt bỏ phiền não thì đối với việc tu càng ngày càng say mê, thích thú hơn.

Người tu muốn thấu tột căn bản đạo lý, thì phải dẹp sạch các duyên trần, đừng để còn một mảy may nào. Đó là gốc của sự tu. Phải đập ngã cây cờ ngã mạn hay cờ hiếu thắng:

Cùng căn bản, rửa trần duyên, mưa để mấy hào ly đương mặt;

Ngã thẳng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trừ cong tay.

Chúng ta tu phải nhắm thẳng vào nội tâm của mình, buông bỏ hết những ý thức chấp trước ngày xưa, chớ bám chặt vào những niềm vọng tưởng, đừng để chúng dấy động lăng xăng:

Lay ý thức chớ chấp chằng chằng;

Nén niềm vọng mựa còn xóc xóc.

Nếu chúng ta mãi đắm mê theo công danh là ngậy thơ, khờ dại, chưa thấy được lẽ thật. Chỉ có dùng Tuệ dùng lặng tâm vọng tưởng điên đảo thì trí càng ngày càng sáng:

Công danh mảng đắm, ấy toàn là những đũa ngậy thơ;

Phúc tuệ gồm no, chín mới khá nên người thực cốc.

Chỉ khi buông bỏ được tất cả những trở ngại như vậy, tâm con người mới trở lại cái bản tâm hay chính là cái tâm không để đối diện với vạn sự. Đó chính là cái mốc đánh dấu sự đạt đạo của con người.

Người tu tuy có nhiều phương pháp, nhiều lối ứng dụng tu, nhưng chỗ tột cùng vẫn là vô tâm. Vô tâm ở đây là vô tâm vọng tưởng, vô tâm phân biệt chạy theo sáu trần. Khi tâm đó lặng đi, tự nhiên sẽ hợp đạo. Tâm hư vọng lặng rồi, thì chân tâm mới hiển hiện. Nhất tâm (một lòng) cũng là một trạng thái đạt đến cái Tâm chân thật, không có những thứ vọng động, lăng xăng xen vào. Khi ấy người tu hành mới thông suốt giáo lý của Phật Tổ, nếu không sẽ dễ dàng lạc trong giáo lý cao siêu của Phật Tổ:

Thật thế!

Hãy xá vô tâm,

Tự nhiên hợp đạo.

Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm,

Đạt một lòng thì thông Tổ giáo.

Trần Nhân Tông rất hay diễn tả trạng thái tâm không này trong thơ của mình. Trong tác phẩm của ông ta luôn bắt gặp một sự đối lập giữa một bên là cái vô thường biến đổi, luân hồi của cuộc đời với một cái tâm không. Nếu như trong

thơ của nhà nho, chúng ta thường xuyên bắt gặp hình tượng “tiếc xuân cầm đuốc măng chơi đêm”, “những lệ xuân qua tuổi tác thêm” thì trong thơ thiền, ta lại bắt gặp hình tượng những thiền sư đắc đạo, với cái tâm siêu việt lên khỏi dòng đời tuôn chảy không ngừng:

*Muôn việc như nước tuôn nước,
Trăm năm lòng lại nhủ lòng.
Tựa lan can nâng ngang chiếc sáo ngọc,
Ánh trăng sáng chan hòa trước ngực.
(Vạn sự thủy lưu thủy,
Bách niên tâm ngữ tâm,
Ý lan hoành ngọc địch,
Minh nguyệt mãn hung khâm.)*

- Đăng Bảo Đài sơn, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Cuộc đời như dòng nước, tuôn chảy ngày qua ngày, không gì là vĩnh viễn. Nhưng vẫn còn đó con người đứng giữa dòng đời cuộn cuộn, với tư thế như tạc vào vũ trụ.

Khi chưa chứng ngộ, thì tâm vẫn động theo ngoại cảnh, vui buồn theo nó. Nhưng một khi đã đắc đạo, nhìn mọi sự bằng cái tâm không vô phân biệt thì con người có thể ung dung tự tại đi qua mọi sự. Xuân đến không làm ta vui, nhưng xuân đi cũng không khiến ta sầu não:

*Thuở trẻ chưa từng hiểu rõ “sắc” với “không”,
Mỗi khi xuân đến vẫn gửi lòng trong trăm hoa.
Ngày nay đã khám phá được bộ mặt chúa xuân,*

Ngồi trên nệm cỏ giữa tám phản nhà chùa ngắm cánh hoa rụng.

(Niên thiếu hà tăng liễu sắc không,

Nhất xuân tâm tại bách hoa trung.

Như kim kham phá đông hoàng điện,

Thiền bản bờ đoàn khán trụ hồng.)

- Xuân vãn, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Có thể thấy các nội dung của Cư trần lạc đạo gắn bó chặt chẽ với nhau, cái này là nguyên nhân của cái kia nhưng cũng đồng thời là kết quả của nhau. Khi đã tùy duyên, không còn bám chấp vào cái biến động vô thường thì con người sẽ có thể đối diện với hết thảy thế giới hiện tượng bằng cái tâm không. Không còn buồn vui, trôi nổi theo những cái đặc thất của lẽ thường nữa thì con người cũng sẽ tùy tục, coi toàn bộ cuộc sống là một quá trình tu thiền. Và khi đó cái tâm, vật báu trong chính chúng ta sẽ phát lộ, hiển hiện. Tất cả để dẫn đến một con đường lạc đạo giữa đời. Nho gia cũng nói đến lạc đạo nhưng nếu như cái lạc của nho gia là đi tìm lạc thú thực trong nhân tình thế tục, thì cái lạc của thiền gia là tìm cái tâm lạc trong chính cuộc đời, để nổi trôi cùng nhân thế mà vẫn an lạc, hằng nhiên.

2.2. Cảm hứng dân tộc trong sáng tác của Trần Nhân Tông

2.2.1. Khái lược cảm hứng dân tộc trong văn học thời Trần

Thời đại nhà Trần là một trong những thời đại oanh liệt nhất trong lịch sử dân tộc ta. Với ba lần chiến thắng quân Nguyên Mông – đội quân xâm lược hung bạo, từng lê gót giày xâm lược trên không biết bao vùng đất và là nỗi khiếp sợ của rất nhiều dân tộc – quân dân Đại Việt đã chứng tỏ được sức mạnh vĩ đại của lòng yêu nước và tinh thần đoàn kết dân tộc. Trong suốt rất nhiều năm tháng của thời đại đó, con người được sinh ra trong chiến tranh, tôi luyện trong chiến tranh,

những phẩm chất cao đẹp của con người cũng được nuôi dưỡng và khẳng định trong chiến tranh. Những cuộc chiến chống quân xâm lược đã trở thành ngọn lửa thử vàng không chỉ đối với mỗi cá nhân, mỗi tầng lớp nào mà là đối với cả một đất nước, dân tộc. Thời đại nhà Trần gắn với tên tuổi những chiến thắng lẫy lừng và là những năm tháng vinh danh những vị tướng mà đến ngày nay đã được toàn thế giới công nhận như Trần Hưng Đạo. Khí thế “sát thát” bao trùm cả thời đại đó và tạo nên cho nó một nét đặc sắc, không thể trộn lẫn. Vì vậy cũng dễ hiểu vì sao văn chương đời Trần lại âm vang bài ca chiến đấu và chiến thắng quân thù. Dễ hiểu vì sao cảm hứng dân tộc lại trở thành một cảm hứng lớn chi phối cả một nền văn học. Trong các tác phẩm văn học thời này ta sẽ bắt gặp tư thế hào hùng, không chút sợ hãi của một dân tộc trước kẻ thù lớn mạnh, sẽ bắt gặp những chiến công mà âm hưởng của nó còn vang mãi. Rất nhiều tác phẩm thời kỳ này từ thơ, phú, hịch đều có thể coi là những bản khải hoàn ca, những bản hùng ca ngợi ca chiến thắng.

Khi đứng trước kẻ thù hung bạo với sức mạnh lấn át, các ông vua, các chiến tướng đã bày tỏ lòng căm thù giặc sâu sắc và ý chí đánh tan kẻ thù, dập tắt mọi âm mưu, dã tâm xâm lược của chúng. Có thể lấy tác phẩm *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo làm dẫn chứng điển hình.

Trong tác phẩm này, Trần Hưng Đạo đã danh thếp tố cáo tội ác của kẻ thù: và nỗi đau trước sự giày xéo của chúng: “Huông chi ta cùng các người sinh ra phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa để thỏa mãn lòng tham khôn cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi tai vạ về sau? Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi

ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa ta cũng cam lòng.” [*Hịch tướng sĩ, Thơ văn Lý - Trần, Tập II*].

Tiếp đó, để khơi dậy tinh thần, lòng quả cảm của quân sĩ, ông đã dẫn ra hai hoàn cảnh trái ngược khi ta thua và khi ta thắng. Ông cho quân sĩ thấy nếu thua thì không chỉ người làm tướng như ông chịu nhục và mất đi tất cả mà tất cả mọi người đều sẽ chịu chung số phận: “Lúc bấy giờ, ta cùng các ngươi sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc các ngươi cũng mất; chẳng những gia quyến của ta bị tan mà vợ con các ngươi cũng khốn. Chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo mà phần mộ cha mẹ các ngươi cũng bị quật lên. Chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục mà đến trăm năm sau tiếng như khôn rửa, tên xấu còn lưu mà đến thanh danh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận.” [*Hịch tướng sĩ, Thơ văn Lý - Trần, Tập II*].

Còn nếu thắng trận thì: “Chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền mà bổng lộc của các ngươi cũng đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gói chần, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão; chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tiên các ngươi cũng được thờ cúng quanh năm; chẳng những thân ta kiếp này đắc chí; mà đến trăm năm về sau tiếng tốt lưu truyền. Chẳng những danh hiệu của ta không bị mai một, mà tên tuổi các ngươi cũng sử sách lưu thơm.” [*Hịch tướng sĩ, Thơ văn Lý - Trần, Tập II*].

Từ thế đối ngược đó, ông chỉ ra cho quân sĩ của mình là chỉ có một con đường duy nhất mà chúng ta có thể lựa chọn: đánh đuổi giặc, cứu đất nước, không có con đường nào khác. Vận mệnh, sự tồn vong của dân tộc gắn liền với vận mệnh, sự tồn vong của mỗi cá nhân, gia đình. Vì thế, không ai có quyền bàng quan, thờ ơ trước vận mệnh đó. Hịch tướng sĩ đã biểu hiện một chủ nghĩa yêu nước chân chất mà sâu sắc, biểu hiện một nhận thức hồn nhiên mà cụ thể về vận mệnh riêng của mỗi người Việt trong vận mệnh chung của dân tộc Việt.

Một điều cũng dễ nhận thấy trong văn học thời kỳ này là niềm say sưa chiến thắng, lòng tự hào trước những chiến công oanh liệt của dân tộc. Rất nhiều chiến thắng đã ghi tạc vào các tác phẩm văn học và trở nên bất tử.

Đó là chiến thắng Hàm Tử quan, chiến thắng Chương Dương độ:

Bến Chương Dương cướp giáo giặc,

Cửa Hàm Tử bắt quân Hồ

(Đoạt sóc Chương Dương độ,

Cầm Hồ Hàm Tử Quan.)

- Tụng giá hoàn kinh sư, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Thấy sông Bạch Đằng cuộn cuộn sóng,

Tưởng tượng thấy chiến thuyền của Ngô Vương.

Tranh nhớ vua Trưng Hưng xưa,

Khéo chuyển đất xoay trời.

Nghìn chiến thuyền đóng cửa biển,

Muôn lá cờ tung bay đầu núi Hiệp Môn,

Trở bàn tay, vừng trụ trời,

Kéo sông Ngân Hà rửa giáp binh.

Đến nay dân bốn biển,

Nhớ mãi năm bắt thù.

(Hung hung Bạch Đằng đào,

Tưởng tượng Ngô Vương thuyền.

*Úc tích Trùng Hưng đế,
 Diệu chuyển khôn cán kiên.
 Hải phổ thiên môn đồng,
 Hiệp môn vạn tinh chiêm.
 Phản chương điện ngao cực,
 Văn hà tây giáp binh.
 Chí kim tứ hải dân,
 Trường ký cảm Hồ niên)*

- Phạm Sư Mạnh, Đề Thạch sơn môn, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Nhất là chiến thắng Bạch Đằng lẫy lừng. Chiến thắng này được nhắc đến rất nhiều trong thơ, nhưng đặc biệt nó được miêu tả rất sống động, hùng hồn và lay động lòng người trong tác phẩm của một vị chiến tướng đã trực tiếp tham gia trận đánh này – Trương Hán Siêu:

*Đương khi:
 Một đội thuyền bày: rìng cờ pháp phới,
 Hùng hổ sáu quân, dáo gương sáng chói.
 Thắng bại chưa phân: Nam Bắc lũy đối.
 Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ;
 Bầu trời chừ sắp hoại.

 Anh minh hai vị Thánh quân,
 Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.*

*Giặc tan muôn thuở thăng bình,
 Tại đâu đất hiểm, cốt mình đức cao.*

- Bạch Đằng giang phú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Non nửa thế kỷ sau chiến thắng đó, vua Trần Minh Tông như vẫn còn như thấy sát khí của trận huyết chiến ác liệt đó:

*Non sông này xưa nay đã hai lần mở mắt,
 Cuộc hơn thua giữa Hồ và Việt thoáng qua như một lúc dựa vào lan can.
 Nước sông chan chứa rọi bóng mặt trời chiều đỏ ối,
 Còn ngờ là máu chiến trường thuở trước chưa từng khô.
 (Sơn hà kim cổ song khai nhãn,
 Hồ Việt doanh thâm nhất ý lan.
 Giang thủy đình hàm tàn nhật ảnh,
 Thác huy chiến huyết vị tăng can.)*

- Bạch Đằng giang, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Trong một thời đại như vậy, tầm vóc con người như cũng được nâng lên, ngang tầm với những chiến công. Vì thế mà con người thời kỳ này mang khí thế rất hào sảng, với tầm vóc được đo bằng chiều kích của trời đất:

*Cấp ngang ngọn giáo giữ non sông đã mấy thu,
 Ba quân như gấu hổ át cả sao Ngưu
 (Hoành sóc giang san cấp kỷ thu,
 Tam quân tỳ hổ khí thôn Ngưu.)*

- Thuật hoài, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

Tâm vóc và tư thế đó có được dựa trên cơ sở vững chắc của tinh thần làm chủ đất nước rất sâu sắc, từ ý chí bảo vệ đất nước rất kiên cường.

Sau rất nhiều năm tháng chinh chiến, cả nước Đại Việt, từ bậc vua quan cho đến những người dân bình thường nhất cũng hiểu rất rõ ý nghĩa là tầm quan trọng của hòa bình. Tất cả đều mang một khát vọng chung là đất nước tắt chiến tranh, và dân tộc được trường tồn. Cảm hứng này thể hiện trong rất nhiều tác phẩm.

Có khi nó được thể hiện dưới tư thế “ngiên mình ngủ yên”, vì không còn nỗi lo giặc dã của Trần Quang Khải:

*Trông về phía Nam không còn khói lang bốc lên nữa,
Thảnh thơi trên giường, yên tâm với giấc mơ riêng.
(Nam vọng lang yên vô phục khởi,
Đồi nhiên nhất tháp mộng thiên an.)*

- Phúc Hưng viên, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Hay niềm hạnh phúc, cảm giác yên bình khi bóng lá cờ lệnh dừng trong chiến trận không còn khuấy động giấc ngủ yên lành của vua Trần Anh Tông:

*Gối đầu bên cửa sổ thuyền, lòng giang hồ ấm lại,
Bóng màn trướng không còn đi vào giấc ngủ.
(Thuyền song nhất chằm giang hồ noãn,
Bát phục du chàng nhập mộng chung.)*

- Chinh Chiêm Thành hoàn chu Bạc Phúc thành cảnh, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Và từ đó, tất cả mọi người đều chung một giấc mộng lớn là “kéo nước thiên hà rửa giáp binh”, để “thiên hạ thống nhất, thái bình thịnh trị”, và “non nước ấy nghìn thu”.

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

Tình yêu đất nước trong thơ văn thời kỳ này cũng được thể hiện qua tình yêu đối với vẻ đẹp trù phú, thanh bình của dân tộc khi tan bóng giặc:

Biên, nam, quát, bách,

Kỷ tử, dự chương,

Lúa bắp bát ngát chừ liền đội,

Dâu gai mơn mớn chừ từng hàng,

Da thú, lông, ngà ngập tràn chừ miền lân cận;

Vàng, bạc, châu, báu đầy rẫy chừ chốn biên cương.

Táp nập thuyền bè dây kéo,

Dọc ngang đường lối chim muông,

Xe ngọc cổng hiến, đưa đón rộn ràng.

- Thiên Hưng trấn phú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

2.2.2. Cảm hứng dân tộc trong sáng tác của Trần Nhân Tông

Sống trong hào khí đó của dân tộc, và là người trực tiếp tham gia, chỉ huy rất nhiều sự kiện trong số ấy, thì việc văn thơ Trần Nhân Tông mang đậm cảm hứng dân tộc là một điều tất yếu. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về cảm hứng dân tộc trong các tác phẩm của ông, có những điều chúng ta rất cần lưu ý. Đó là mặc dù Trần Nhân Tông là người đứng đầu hai trận đánh quân Nguyên Mông, nhưng trong thơ văn của ông, ta không tìm thấy những tác phẩm ca ngợi các chiến công oanh liệt đó, không bắt gặp những bài thơ, bài văn đầy ắp những sự kiện của những chiến thắng nóng hổi. Văn chương của ông phần nhiều là các tác phẩm văn học thiên. Những tác phẩm trực tiếp mang cảm hứng yêu nước, tự hào dân tộc chưa thành một dòng. Còn lại đến ngày nay chỉ là một số phiên đoạn/ bài thơ, một số bức thư ngoại giao Trần Nhân Tông viết gửi kẻ thù. Trần Nhân Tông

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

không để lại cho hậu thế những tác phẩm hùng văn như *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, hay *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu..., những tác phẩm dài hơi nhất của ông như *Cư trần lạc đạo phú* lại được viết ra với mục đích tôn giáo là chính.

Nhưng với từng đó tác phẩm, chúng ta vẫn thấy được một tinh thần Đại Việt hiện lên theo ngòi bút, hoặc ẩn dưới lớp ngôn ngữ. Trong những tác phẩm lấy cảm hứng yêu nước, dân tộc, ta vẫn có thể thấy bàng bạc một cách yêu rất riêng của một thiền sư, một ông vua Phật với đất nước. Ngược lại, ngay trong những bài thơ thiền tưởng như thoát thế ta vẫn thấy cái hào khí đang lên của một thời kỳ thịnh trị với rất nhiều chiến công. Ví như từ *Cư trần lạc đạo phú* chúng ta có thể thấy được âm hưởng khoáng đạt của một dân tộc đang tràn đầy khí thế, thấy vang động của những chiến thắng oanh liệt. Sự khoáng đạt trong thơ văn của Trần Nhân Tông nói riêng cũng như của các thiền sư thời kỳ này nói chung là điều ít thấy trong các thời kỳ khác. Ở văn chương của ông, cũng như của các thiền sư đời Trần, ta không thấy những con người yếm thế, lánh đời, không thấy những triết lý trừu tượng khô khan, mà vẫn thấy rất đời. Họ sống nhập thế tích cực, dường như là sống hết, sống đến tận cùng cái nhập thế của Thiên tông, đôi lúc dường như vội vã, gấp gáp để không khiến thời gian trôi đi uổng phí “đừng để tầm thường xuyên luống qua”. Và từ con mắt thiền, họ mang đến cho văn chương một tình yêu đất nước, sự gắn bó với dân tộc theo một cách thức độc đáo, riêng biệt.

Thái độ cương quyết chống lại kẻ thù, niềm tin vào chiến thắng

Sinh ra trong một đất nước luôn luôn cận kề mối họa xâm lăng ở ngay biên giới, và trị vì trong những khoảng thời gian mà sự tồn vong của đất nước luôn trong thế ngàn cân treo sợi tóc, Trần Nhân Tông ý thức rất rõ dã tâm của kẻ thù và luôn mang quyết tâm không thể làm nhục quốc thể, cũng như không thể để đất nước bị giày xéo dưới gót giày của kẻ xâm lược. Kẻ thù không chỉ luôn

nhòm ngó muốn xâm lấn lãnh thổ, mà còn luôn cố tình bằng mọi biện pháp vạch rõ vị thế giữa chúng và ta là mối quan hệ giữa mẫu quốc và tiểu quốc nhỏ bé, lệ thuộc vào chúng. Bằng cách nhìn khinh mạn như vậy, chúng thường xuyên đòi các vua của ta sang châu, cũng như tìm mọi cách hạ uy phong của ta. Đứng trước các đòi hỏi, yêu sách vô lý đó của chúng, Trần Nhân Tông luôn đấu tranh lại bằng phương thức mềm dẻo nhưng dứt khoát. Bằng những lá thư ngoại giao, ông đã phát huy sức mạnh của một loại vũ khí khác – vũ khí văn chương. Khi thì những bức thư đó bóc trần tội ác của kẻ thù: “Đến mùa đông năm Chí Nguyên 24 (1287) lại thấy đại quân thủy bộ cùng tiến, thiêu đốt chùa chiền khắp nước, đào bới mồ mả tổ tiên, bắt giết người dân già trẻ, đập phá sản nghiệp trăm họ, các việc tàn ngược không gì là không làm (...). Tham chính Ô Mã Nhi lâu năm quân thuyền, riêng ra ngoài biển, bắt hết biên dân vùng biển, lớn thì giết, nhỏ thì bắt đi, đến nỗi treo trói mổ xẻ, thân một nơi đầu một ngả” [43; 303]

Đối với việc Hốt Tất Liệt đòi Trần Nhân Tông vào châu thì ông dùng ngay lời lẽ tự xưng là thiên tử nhân từ của chúng để từ chối, cũng như cho thấy cái thực chất bộ mặt nhân từ giả danh đó của chúng. Vua Trần Nhân Tông vạch ra rằng nếu kỳ thực Hốt Tất Liệt có lòng yêu thương bao la như thế thì làm sao phải bắt vua vào châu? Hốt Tất Liệt trả lời vào châu sẽ được ban thưởng tước vị trọng hậu. Vua Trần Nhân Tông đáp lại rằng, vua không những muốn được ban thưởng trọng hậu mà chính mắt mình muốn thấy được quang cảnh Trung Quốc, song chỉ sợ chết dọc đường thì sự ban thưởng có ích gì nữa. Chết dọc đường thì đối với bản thân vua Trần Nhân Tông đã không có lợi, mà ngay cả đối với Hốt Tất Liệt cũng chẳng có lợi gì, thậm chí còn làm tổn thương đến lòng nhân từ bao la của y. Vua Trần Nhân Tông hiểu rất rõ rằng, vào châu tức đầu hàng giặc, tức đem chủ quyền quốc gia mà trao cho giặc. Cho nên về điểm này nhà vua dứt khoát không có sự nhượng bộ nào.

Và qua những lá thư, thơ bang giao, Trần Nhân Tông còn ngầm phê phán vua quan triều đình nhà Nguyên, ví Hốt Tất Liệt như “núi biển bao hàm, dơ bản

chứa hết”, hoặc “với lượng càn khôn bao chứa đồ đơ”. Hay cảnh báo chúng về thời tàn của chúng cũng cách không còn xa:

*Chẳng hay phúc lành của hai ngôi sao sứ thần,
Còn vằng vặc soi trời Việt được mấy đêm nữa.
(Bất tri lưỡng điểm thiếu tinh phúc,
Kỷ dạ quang mang chiếu Việt thiên.)*

**- Tống Bắc sứ Lý Trọng Tân, Tiêu Phương Nhai, Thơ văn Lý -
Trần, Tập II**

Khi lên ngôi vào tháng 10 năm Mậu Dần (1278) thì vua Trần Nhân Tông đã phải trực tiếp đối phó với những tên sứ giả “uôn tắc lưỡi cú điều mà lãng nhục triều đình, đem tâm thân dê chó mà khinh rẻ tể phụ” và đối mặt với họa xâm lăng đang đến gần. Trước hoàn cảnh đó, nhà vua đã gọi lại khí thế hào hùng đời Nguyên Phong:

*Quân thị vệ như hùm gấu, trước nghìn cửa đứng nghiêm túc,
Áo mũ các quan đủ cả bày phẩm.
Người lính già đầu bạc còn đến ngày nay,
Thường kể lại chuyện đời Nguyên Phong.
(Tì hồ thiên môn túc,
Y quan thất phẩm thông.
Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.)*

- Xuân nhật yết Chiêu Lăng, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Bài thơ gọi lên khí thế thời vua Trần Thái Tông, vị vua anh hùng đầu tiên đã chiến thắng giặc Mông Thát với chiến công hiển hách Đông Bộ Đầu. Hình tượng người linh thời Nguyên Phong với mái đầu bạc còn kể mãi chiến công đó gọi lên một dòng chảy quá khứ sẽ không ngừng được tiếp nối dưới thời Trần Nhân Tông.

Lòng cương quyết bảo vệ quốc gia, đất nước của Trần Nhân Tông được thể hiện rõ nhất chính là trong những giờ phút nguy nan của dân tộc. Trong những hoàn cảnh đó, Trần Nhân Tông vẫn luôn thể hiện một ý chí quyết tâm và lòng tin sắt đá vào chiến thắng của dân tộc.

Trong trận Nội Bàng, một trong những trận đánh lớn khởi đầu cho cuộc chiến chống lại quân Nguyên Mông năm 1285, quân địch phá được trận tuyến phòng thủ chính cho kinh thành Thăng Long của ta. Đây có thể nói là một thất bại rất lớn của quân ta và lại là một thất bại khởi đầu. Đứng trước tình hình đó Trần Nhân Tông đã khéo léo nhắc nhở quân sĩ về “việc cũ Cối Kê”, tức việc Câu Tiễn nước Việt xưa bị Phù Sai nước Ngô đánh bại, nhưng cuối cùng qua gian khổ, nhin nhục, đã vùng lên tiêu diệt Phù Sai để chiến thắng. Và để củng cố lòng quyết tâm, khí thế chiến đấu của tướng lĩnh, quân sĩ, nhà vua còn báo cho họ biết một tin vui là lực lượng ta vẫn còn 10 vạn quân tại Hoan Ái sẵn sàng bổ sung vào chiến đấu:

Việc cũ ở Cối kê ngươi nên nhớ,

Hoan, Ái đang còn hàng chục vạn quân.

(Cối Kê cựu sự quân tu ký,

Hoan, Ái do tồn thập vạn binh.)

- Quân tu ký, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Tình yêu và khát vọng hòa bình, sự trường tồn của đất nước

Như đã nói ở trên, trong thơ văn của Trần Nhân Tông, chúng ta không tìm thấy những thiên anh hùng ca ca ngợi chiến thắng hào hùng. Thay vào đó, hình ảnh ta bắt gặp nhiều hơn cả là một con người với tình yêu hòa bình, khao khát nhìn thấy cảnh đất nước thanh bình và trường tồn vĩnh viễn. Đây là một điểm rất nổi bật trong cảm hứng dân tộc của Trần Nhân Tông.

Đã từng kinh qua hai cuộc chiến tranh, có lẽ Trần Nhân Tông là người hiểu hơn ai hết cái khốc liệt của chiến tranh, những cái giá phải trả cho nó. Ông nhận thức được rằng binh đao vốn dĩ “là vật chẳng lành. Bậc Thánh tể kế mới dùng mi, phải đâu vật quý” [Sử Hi Nhan, *Trảm xà kiếm phú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II*].

Vì vậy, khi bắt buộc dĩ phải dùng đến con đường chiến tranh, dù là dùng chiến tranh để chống lại chiến tranh, nhà vua cũng cảm thấy chán ghét tính phi nghĩa của những cuộc chiến. Chiến dịch bình định Ai Lao là một thí dụ:

*Buồm gấm nhẹ lướt tới, hoa sóng nổ tung,
Dưới mũi thuyền, uể oải không muốn ngẩng đầu.
Núi Tam giáp lơ lửng mây chiều không nhận tới,
Chón Cửu Than trắng sáng vằng vặc, có rồng bơi lại.
Cảnh đi đường lạnh lẽo lại thêm giấc mộng cung đình vẫn vương,
Mối sầu vơ vẫn đến với chén rượu.
Hán Vũ Đế lại chuốc lấy lời chê “cùng binh độc vũ”
Thế thì nam nhi lạt đật về việc chinh chiến làm gì?
(Cảm phẩm khinh sấn lãng hoa khai,
Bồng để yêm yêm thủ bất đài.
Tam Giáp mộ vẫn vô nhận đảo,*

Cửu Than minh nguyệt hữu long nhai.

Thê lương hành sắc thêm cung mộng,

Liêu loạn nhàn sâu đảo tửu bôi,

Hán Vũ phiên chiêu cùng độc bang,

Nam nhi cấp cấp nhược vi tai.)

- Tây chinh đạo trung, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Vì sự an toàn cho biên giới quốc gia, và trừ mối họa về sau, đánh dẹp Ai Lao là việc không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, trong toàn bộ bài thơ này, ta chỉ thấy một tinh thần chán ghét chiến tranh, đối với cái mà người thường gọi là “cùng binh độc vũ”, tức dùng chiến tranh để thỏa mãn những tham vọng cá nhân. Đối với Trần Nhân Tông, chiến tranh chỉ là biện pháp bất đắc dĩ cuối cùng mà một đấng quân vương như ông buộc lòng phải dùng đến. Tự thâm tâm vua Trần Nhân Tông không bao giờ tán thành chiến tranh. “Và sự không tán thành này xuất phát từ một cái nhìn về tính chung đồng loại của những con người dù ở chiến tuyến nào đi nữa, họ cũng đều có xúc cảm, suy nghĩ, nguyện vọng giống nhau.” [43;287].

Ước vọng lớn nhất của nhà vua là xây dựng một mối quan hệ hòa hảo dài lâu với các dân tộc quốc gia khác, đặc biệt là Trung Quốc. Năm 1288, khi khói lửa của cuộc chiến tranh đang còn vương vất trên các chiến trường Thăng Long, Bạch Đằng, lúc tiếp phái bộ Lưu Đình Trực và Lý Tư Diễn, do Hốt Tất Liệt gửi sang để đòi trao trả các tướng tá giặc như Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, vua Nhân Tông vẫn nói đến ước vọng:

.....

Mảnh đất mới mở rộng cũng có hòa khí,

Kéo sông Thiên Hà rửa sạch bụi chiến tranh.

*Mọi người đều bảo tờ chiếu ban xuống chỉ có mười hàng,
Nhưng hơn hẳn tiếng hòa âm của chiếc đàn cầm năm dây.
Trời đất vốn một lòng yêu thương không phân biệt Nam Bắc,
Còn lo gì gặp bước gian truân gió mưa sấm sét.*

(.....

*Thác khai địa giác giai hòa khí,
Tịnh hiệp thiên hà tẩy chiến trần.
Tận đạo tử thư thập hàng hạ,
Thắng như cầm điện ngũ huyền huân.
Càn khôn kiêm ái vô Nam Bắc,
Hà hoạn vân lôi phục hữu truân.)*

- Tặng Bắc sứ Lý Tư Diễn, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Từ khát vọng xây dựng hòa bình, Trần Nhân Tông hướng đến một khát vọng lớn lao và lâu dài hơn, đó là khát vọng đất nước trường tồn. Khát vọng này thể hiện rất rõ trong bài thơ *Tức sự* Trần Nhân Tông làm khi năm 1288 cùng Thượng hoàng về phủ Long Hưng, đem theo bọn tướng tá giặc đã bắt được như Tích Lệ Cơ, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Đường Ngột Đãi, Mai Thế Anh, Sầm Đoạn, A Thai, Điền nguyên soái v.v... để hiến tiếp trước bàn thờ của vua Trần Thái Tông. Đứng trước cảnh tòa lẫm bị quân giặc đã đào bới, đến nỗi mấy con ngựa đá phải lấm bùn, Trần Nhân Tông không ngăn nổi xúc cảm đã thốt lên hai câu thơ, vừa thể hiện nỗi đau xót trước sự tàn phá của chiến tranh, vừa mang một niềm tin mãnh liệt vào sự trường tồn vĩnh viễn của dân tộc. Chính trên cái nền hoang tàn đổ nát của hai cuộc chiến tranh tàn phá, nền móng của một xã tắc nghìn thu sẽ được xây đắp nên:

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

*Trên nền xã tắc hai lần ngựa đá phải mệt nhọc,
 Nhưng núi sông nghìn đời được đặt vững như âu vàng.
 (Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
 Sơn hà thiên cổ điện kim âu.)*

- Tức sự, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Tình yêu đất nước của Trần Nhân Tông còn thể hiện trong tình yêu đối với sự yên bình, với cái tĩnh lặng của một đất nước hòa bình. Những bài thơ thiền của ông vì thế mà luôn bàng bạc một tấm lòng với đất nước, dân tộc và khiến chúng không chỉ hướng về cảnh giới niết bàn, mà còn hướng đến cuộc đời con người.

Có khi đó là cảnh một buổi chiều rất đẹp ở làng quê Thiên Trường. Trong cái màn sương phủ mờ ảo của bóng chiều, hình ảnh trẻ chăn trâu dắt trâu về chuồng, và những con cò trắng thanh thản đậu xuống cánh đồng, gợi lên một vùng quê thanh bình với những vẻ đẹp đơn sơ, giản dị mà xiết bao quý báu đối với những con người đã kinh qua chiến tranh:

*Trước thôn, sau thôn đều mờ mờ như khói phủ,
 Bên bóng chiều [cánh vật] nửa như có, nửa như không.
 Trong tiếng sáo, mục đồng dắt trâu về hết,
 Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.
 (Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
 Bán vô bán hữu tịch dương biên.
 Mục đồng địch lý quy ngư tận,
 Bạch lộ song song phi hạ điền.)*

- Thiên Trường vãn vọng, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Có khi cảm giác đó lại ẩn sau giấc ngủ nhẹ nhõm, thanh thản một đêm xuân:

Chén rượu rữa sâu có phong vị đậm đà,

Chiếc chiếu đào sinh yên ổn trên giường rộng.

Trời trong như nước, trăng sáng như ban ngày,

Bóng hoa tràn ngập cửa sổ, giấc mộng đêm xuân triền miên.

(Hoan bá kiêu sâu phong vị trường,

Đào sinh, trúc đậm ổn long sang.

Nhất thiên như thủy, nguyệt như trú,

Hoa ảnh mãn song, xuân mộng trường.)

- Nhị nguyệt thập nhất dạ, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Phải là người từng đi qua rất nhiều gian truân, qua nhiều phen “dồn ngựa đá” mới hiểu hết giá trị của những giấc ngủ như vậy.

Những bài thơ thiên của Trần Nhân Tông vì thế mà vẫn ánh lên vẻ đẹp bình dị của cái đời thường, của quê hương đất nước trong hòa bình hay trong khát vọng hòa bình

Tiểu kết

Thông qua Chương 2, chúng tôi đã giải quyết một vấn đề đặt ra là hai cảm hứng lớn chi phối sáng tác của Trần Nhân Tông, Cảm hứng cư trần lạc đạo và Cảm hứng dân tộc.

Về cảm hứng Cư trần lạc đạo, chúng tôi đã khái quát sơ lược cảm hứng thiên nhập thế của thời đại nhà Trần. Cảm hứng này có nhiều nội dung khác nhau, nhưng tựu chung lại, nó đề cập đến hai vấn đề lớn là tìm bản tâm, tìm Phật trong chính bản thân và ca ngợi lẽ sống nhậm vận tùy duyên.

Trần Nhân Tông đã tiếp thu tinh thần đó của thời đại và tổng kết nó thành một “bản tuyên ngôn về con đường sống đạo” trong tác phẩm *Cư trần lạc đạo phú*. Cảm hứng Cư trần lạc đạo trở thành một cảm hứng lớn, chi phối xuyên suốt các tác phẩm của Trần Nhân Tông. Trong đó ca ngợi việc đắc đạo, tìm thấy lạc thú ngay giữa chốn trần gian. Đắc đạo không phải là cầu vào bất cứ tha lực nào, mà soi vào chính mình để tìm thấy cái tâm bản thể nguyên vẹn, chưa từng sai biệt. Là ở trong cái biển luân hồi bất tức mà không vọng động vào nó, đói thì ăn, khát thì uống, thuận theo duyên mà làm. Khi đạt được đến đó thì tâm ta trở nên trống rỗng, trở về trạng thái tâm không.

Về cảm hứng dân tộc, chúng tôi cũng đã sơ qua một số đặc điểm chính của thời kỳ này. Đây là một thời kỳ anh hùng của dân tộc ta với rất nhiều chiến công hiển hách, và điều đó đã tạo cảm hứng cho dòng văn học yêu nước tràn đầy khí thế của dân tộc.

Nghiên cứu tác phẩm của Trần Nhân Tông, chúng ta thấy sự nghiệp văn chương của ông không hình thành một dòng văn chương yêu nước, tự hào dân tộc. Ông cũng là người trực tiếp tham gia, chỉ huy những trận đánh lớn của quân dân ta, nhưng trong thơ văn của ông, ta cũng không gặp những bài thơ ca ngợi

chiến thắng hào hùng. Tuy nhiên, tác phẩm của ông vẫn mang đậm dấu ấn thời đại, hơi thở thời đại và tràn đầy một cảm hứng dân tộc theo cách rất riêng của ông. Đó là lòng quyết tâm bảo vệ đất nước, chiến đấu với quân thù, giữ toàn vẹn lãnh thổ và vị thế đất nước bằng mọi giá. Đó là tình yêu tha thiết với hòa bình dân tộc, một khát vọng mãnh liệt đất nước được bình yên và trường tồn mãi mãi.

CHƯƠNG BA

CÁC HÌNH TƯỢNG TRUNG TÂM TRONG SÁNG TÁC CỦA TRẦN NHÂN TÔNG

Trong các tác phẩm của Trần Nhân Tông, có hình tượng người quý tộc tự nhiệm, với sự ý thức đầy đủ về trách nhiệm bản thân trước quốc gia, dân tộc. Có hình tượng bậc đế vương, suy ngẫm về sự trường tồn lâu dài của đất nước. Đôi khi là một nhà nho trăn trở về Khổng Mạnh, gìn giữ nhân nghĩa. Nhưng nổi bật hơn cả là hai hình tượng trung tâm: hình tượng thiền sư cầu giải thoát và hình tượng thiên nhiên. Qua việc phân tích hai hình tượng này trong các tác phẩm của ông, chúng ta sẽ thấy được những đặc điểm của hai loại hình tượng này trong văn học thời Trần.

3.1. Hình tượng thiền sư cầu giải thoát

Xưa nay mọi người thường cho rằng trong thế giới văn chương thiền, con người thường vắng bóng, và thơ thiền có phần nhạt tình người. Nhưng nếu như mục đích cuối cùng đạo Phật là hướng tới con đường giải thoát cho chúng sinh, thì văn chương thiền cũng hướng đến con người theo cách riêng của nó. Văn chương thiền không ca ngợi con người trên khía cạnh nhân thế, với những nhu cầu, khát vọng cá nhân. Nhưng nó ca ngợi và hướng đến sức mạnh trí tuệ con

người, khẳng định cái khả năng mỗi người đều có thể tự trở thành Phật. Cái khát vọng nó hướng đến là khát vọng giải thoát trong chính thế giới thực tại và nó mang lại cho con người niềm tin vững chắc là bất cứ ai cũng có thể thực hiện được khát vọng đó. Sự tự tin, đặt trách nhiệm tự cứu, tự giải thoát lên chính từng cá nhân phải chăng chính là nét nhân văn rất đẹp và rất riêng trong văn học thiền.

Từ đó, văn chương thiền đã đóng góp cho nền văn học dân tộc một hình tượng rất đẹp, riêng biệt: hình tượng các thiền sư cầu giải thoát. Cùng với những hình tượng như nhà nho ẩn dật, nhà nho tài tử..., thì sự xuất hiện của hình tượng này đã góp thêm một dấu mốc quan trọng trong tiến trình văn học cổ.

3.1.1. Khái lược hình tượng thiền sư cầu giải thoát trong văn học thiền đời Trần

Có thể thấy hình tượng con người trong các tác phẩm văn học thiền thời Trần chịu sự chi phối của triết lý nhân sinh, quan niệm sống và cả cái hào khí đang lên của cả một thời đại. Chúng ta bắt gặp trong thơ văn không phải hình tượng các thiền sư trầm ngâm suy tư, bí ẩn cách vờ mà là những con người, những thiền gia rất gần gũi với cuộc sống, không ngừng truy tìm con đường giải thoát, những con người “tự nhiên như nhiên”, khoáng đạt, vượt khỏi mọi giới hạn đời sống. Mỗi thiền sư mang lại cho nền văn chương một khuôn mặt khác nhau, có thể là một “phong cách thiền” nhiều trăm trở, sấm hối trong văn thơ của Trần Thái Tông, hoặc một thiền sư “giang hồ tự thích”, phóng khoáng như Tuệ Trung Thượng Sĩ, hay thiền sư pha chút nho sĩ như Huyền Quang v.v... Nhưng tất cả đều chung nhau ở tinh thần phá chấp triệt để, tự do vượt mọi giới hạn thông thường, vô ý, tự tin, tự cường...

Trước hết họ là những con người tự do với tinh thần phá chấp triệt để. Trong đời sống tu hành, mục tiêu của các thiền sư là đạt đến cái tâm không “ung vô sở trụ” như “guơng sáng vốn không dài” không để vật gì có thể bám vào được. Khi đạt được điều này, con người mới trở về được cái bản tâm, cái chân

như chưa hề bị mê lầm, để sống tự do tự tại giữa đời. Các thiên gia phản đối kịch liệt đã kích cái nhìn nhị nguyên phân biệt tốt - xấu, phàm - Thánh, mê - ngộ, địa ngục - niết bàn, tử - sinh... cho đây là vọng kiến, là vòng dây trói buộc con người và đã là chấp thì chấp vào đâu cũng vậy, cho dù là chấp vào Thánh, ngộ, niết bàn... thì cũng không bao giờ ra khỏi được cái vòng vô minh luân quần. Vì vậy mà, Tuệ Trung Thượng Sĩ từng mạnh mẽ, triệt để bảo thẳng mọi người: “Phật và chúng sinh cùng một bộ mặt, đều là mày ngang mũi dọc mà thôi”, cho nên “chẳng cần lễ Phật, chẳng cần lễ tổ”, và cũng chẳng cần trì giới nhẫn nhục vì điều này chỉ khiến “chuốc tội” chứ không chuốc phúc.

Thượng sĩ cho rằng từ nhị kiến mà xuất hiện mọi thứ: cái nhìn thiên lệch, xuất hiện ngã - nhân, bỉ - thử. Từ tha - ngã, tâm - cảnh mà xuất hiện kiến giải. Nhưng do nhị kiến, nên kiến giải cũng có tính chất nhị kiến, do vậy càng thêm thiên lệch, rối bời:

Kiến giải trình kiến giải

Tự niết mục tác quái.

Để diệt nhị kiến, Tuệ Trung Thượng Sĩ đưa ra phương pháp phá chấp vào biên kiến. Có người chấp vào kinh sách mà cho sắc là không, không là sắc. Thượng sĩ đập tan cái chấp ấy, với Ngài: “sắc vốn chẳng phải không, không vốn chẳng phải sắc” (Sắc bản vô không, không bản vô sắc). Muốn giác ngộ phải phá chấp, và Thượng sĩ dùng hình ảnh:

Đừng gánh nặng hai vai

Mới qua cầu khỉ được.

Vì vậy mà cách sống của Tuệ Trung Thượng Sĩ là tự nhiên, tùy hứng, đôi chút ngang tàng, không bị ràng buộc bởi bất cứ điều gì, dường như có nét gì đó giống với Trang tử. Ông buông bỏ tất cả, sống như người rong chơi ngoài cõi thế, thoát khỏi bụi trần ồn ào náo động, không còn thị phi, phải trái. Ông thích

thú giang hồ, non xanh nước biếc, gió mát trăng thanh, ngồi trên con thuyền thổi sáo. Lối sống này thể hiện rõ nhất trong bài *Phóng cuồng ngâm*.

Không chỉ nhị kiến mà theo Thượng sĩ phải buông bỏ tất cả, đừng có chấp thủ bất cứ điều gì, có như vậy mới mặc sức tung hoành. Khi tâm tự tắt thì cần chi niệm Phật với cầu thiên. Đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ, đạo với đời không tách rời nhau, đời cũng là đạo mà đạo cũng là đời.

Trong văn chương đời Trần, ta cũng bắt gặp hình ảnh các thiền sư vô ngã. Cái ngã cũng là một trở ngại lớn trên con đường tịnh tấn. Chùng nào còn ôm khư khư cái bản ngã cố chấp của mình, còn phân biệt ta với vật, ta với tha nhân thì vẫn chưa thể giải thoát. Khi quên mình, vong ngã con người sẽ có được những phút giây trọn vẹn, hòa làm một cùng vũ trụ vô biên, không còn phân biệt mình hay người khác, người hay vật, nghĩa là vượt khỏi ranh giới sự hữu hạn để đạt tới cảnh giới tuyệt đối. Tinh thần này thể hiện rõ nhất trong thơ Huyền Quang. Huyền Quang thường nói đến nhiều cái quên, mà trước hết là quên bản thân – “vong thân, vong thế, dĩ đô vong”. Rồi quên cả ngày, cả tháng vì “ở trong núi lâu không có lịch”, nên chỉ nhìn thiên nhiên biến đổi mà biết thời tiết – thấy hoa cúc nở thì biết tết Trùng dương. Trong gian nhà đá ở lẫn cũng mây, nhà thơ sống tự tại quên thời khắc, không bận tâm đến “lò tàn, củi lụi, mặt trời đã lên ba sào”. Trong đêm thu sớm, nhà thơ hòa nhập tâm hồn vào tiếng xào xạc của cây trước sân trong gió thu, vào hơi đêm thoáng mát... đến quên bằng thực tại, quên cả sự tồn tại cái “Tôi”, chỉ còn lại một con người hòa hợp trọn vẹn với cái đại ngã vô biên, đủ đầy, giàu có vô tận. Tinh thần vô ngã không mang ý nghĩa phi nhân bản với cách hiểu xóa bỏ con người cá nhân mà chính là yêu cầu giải phóng tuyệt đối với con người – giải phóng khỏi mọi sự ràng buộc của tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình. Đây cũng là một cấp độ tinh thần phá chấp, ở cấp độ cao.

Trong thế giới thiên ấy còn hiện lên những con người vô ngôn. Bởi vì ngôn ngữ là hữu hạn, không thể diễn đạt hết chân lý vô cùng. Các thiền sư đề cao sự

trực cảm không thông qua suy luận của lý trí, chủ trương con đường duy nhất đạt đến chân lý là sự tự nghiệm, tự chứng nghiệm qua bản thân chứ không phải thông qua con đường học hỏi.

“Cái mỹ học vô ngôn của Thiền tông đã mang lại cho thơ ca luồng sinh khí của một thế giới xúc cảm mới mẻ và rộng mở đến vô hạn. Giây phút hiện tại hòa điệu giữa con người và vũ trụ đem lại niềm an lạc thú vị không thể diễn tả bằng lời mà chỉ có người trong cuộc mới cảm nhận được.” [81; 14]. Ta có thể thấy trạng thái kỳ diệu đó trong thơ Trần Thái Tông:

*Gió đập cửa thông, trăng chiếu trên sân,
Lòng hện với phong cảnh lạnh lẽo cùng trong treo.
Trong đó có cái ý vị riêng mà không ai biết được,
Mặc tình cho nhà sư trong núi vui tới sáng.
(Phong đả tùng quan, nguyệt chiếu đình,
Tâm kỳ phong cảnh cộng thể thanh.
Cá trung tự vị vô nhân thức,
Phó dữ sơn tăng lạc đảo minh.)*

- Ký Thanh Phong am tăng Đức Sơn, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Khi cái lạnh lẽo trong sáng là sự hòa lẫn của cả lòng người và cảnh vật, thì tiếng gió đập cửa thông, ánh trăng sáng trên sân cũng không còn phân biệt ta hay vật. Tất cả hòa quyện trong một bản giao hưởng vô biên, vô hạn của vũ trụ. Cái ý vị thần diệu trong đó người ngoài nào có thể hay biết được. Chỉ có người trong cuộc – ông tăng trong núi – là mang một niềm hoan lạc ngập tràn tâm hồn.

3.1.2. Hình tượng thiên sư cầu giải thoát trong sáng tác của Trần Nhân Tông

Con người phá chấp triệt để, tự do, tự tại

Trong thơ văn của Trần Nhân Tông, ta bắt gặp một con người với tinh thần phá chấp triệt để, như cách nói đầy hình ảnh của ông trong *Cư trần lạc đạo phú* là:

Buông lửa giác ngộ, đốt hoại thầy rừng tà ngày trước;

Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tánh thức thuở nay.

- Cư trần lạc đạo phú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Ông hướng vào phá chấp triệt để quan niệm hữu - vô. Người đời hay bám vào, hay phân biệt hữu vô, nhưng cả hai ngã đường đó đều là lầm lạc. Xuất phát từ biên kiến sai lầm hữu - vô mà lập tông lập chỉ thì không thể đi đến chân lý. Tranh luận về hữu vô, phi hữu vô, theo Trần Nhân Tông chẳng khác nào người đi đò qua sông, giữa chừng đánh rơi kiếm xuống nước lại vội đánh dấu vào mạn thuyền, khi đến bến theo dấu mạn thuyền rồi nhảy xuống nước mà tìm kiếm. Cũng như chấp vào hữu vô, đó là một việc làm vô ích. Hữu - vô vốn đều hư ảo, dễ tan như khi người ta dùng tuyết để đóng thuyền, dùng hoa làm hài. Hữu và vô là phương tiện, là ngón tay chỉ trăng, cái đích ta hướng đến là mặt trăng chứ đâu phải ngón tay. Hữu - vô vốn không tồn tại, song vì con người mãi đắm sâu vào vô minh, vào phân biệt kén chọn nên mới có cái này cái nọ, có hữu có vô:

Câu hữu câu vô,

Như cây đổ, dây leo héo khô.

Máy gã thầy tăng,

Đập đầu mẻ trán.

Câu hữu câu vô

*Như thân thể lộ ra trước gió thu,
 Vô số cát sông Hằng,
 Phạm vào kiếm bị thương vì mũi nhọn.
 Câu hữu câu vô
 Lập tông phái ý chỉ.
 Cũng là dùi rùa, đập ngói.
 Trèo núi lội sông.
 Câu hữu câu vô,
 Chẳng phải hữu chẳng phải vô
 Khác nào anh chàng khắc mạn thuyền mò gương,
 Theo tranh vẽ đi tìm ngựa ký.
 Câu hữu câu vô,
 Tác động qua lại chẳng tác động qua lại.
 Chóng tan như tuyết làm nón,
 Như hoa làm hài.
 Ủng công ôm gốc cây đợi thỏ.
 Câu hữu câu vô,
 Từ xưa đến nay.
 Chỉ chấp “ngón” mà quên vàng trắng,
 Thế là chết đuối trên đất bằng.

 Câu hữu câu vô,*

*Khiến người rầu rĩ.
 Cắt đứt mọi duyên quán quít như dây leo,
 Thì hữu và vô đều hoàn toàn thông suốt.
 (Hữu cú vô cú,
 Đằng khô thụ đảo.
 Kỳ cá nạp tăng,
 Chàng đầu hạp não.
 Hữu cú vô cú,
 Thế lộ kim phong.
 Căng già sa số,
 Phạm nhãn thương phong.
 Hữu cú vô cú,
 Lập tông lập chỉ.
 Đá ngõa toàn quy,
 Đăng sơn thiệp thủy.
 Hữu cú vô cú,
 Phi hữu phi vô.
 Khắc chu cầu kiếm,
 Sách ký án đồ.
 Hữu cú vô cú,
 Hồ bát hồi hồ.
 Lạp tuyết hài hoa.*

*Hữu cú vô cú,
Tự cố tự kim.
Chấp chỉ vong nguyệt
Bình địa lục trâm.*

.....

*Hữu cú vô cú,
Điêu điêu đất đất.
Tiệt đoạn cát đằng,
Bỉ thử khoái hoạt.)*

- Hữu cú vô cú - Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Khi con người còn mê muội, cho rằng tu là để thoát khỏi vòng luân hồi, thì sẽ còn muôn đời chìm trong địa ngục. Vì thế khi có người hỏi Trần Nhân Tông bậc tu hành còn rơi vào vòng nhân quả nữa không, ông đã trả lời:

*Miệng như bồn huyết chê bai Phật,
Răng tựa cây gươm bổ cửa thiên.
Một sớm chết rồi sa địa ngục,
Nực cười “Bồ tát” niệm huyền thiên.
(Khẩu tự huyết bồn a Phật tổ,
Nha như kiếm thụ chủy thiên lân.
Nhất triều tử nhập A ti ngục,
Tiểu sát nam vô Quan thế âm.)*

- Sư đệ vấn đáp, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Nếu người tu hành còn giữ vọng tưởng tu nghĩa là thoát khỏi vòng luân hồi thì đó chẳng khác nào kẻ nghịch đạo của Thiên tông. Bởi vì, kiếp luân hồi là một thực tế, và đường tu không hướng tới ra khỏi nó, mà là ở trong nó để đắc đạo

Khi phá tan chấp, tâm con người trở nên thanh tịnh, an nhiên, tự do tự tại. Giải thoát, giác ngộ tức là diệt được vô minh, tam độc để bản tính yên lặng, trong sạch, an nhiên, thanh tịnh hiện ra; để cho cái mà Trần Nhân Tông gọi là “tính sáng” vắng vặc trong trẻo như ánh trăng:

Trời trong như nước, trăng sáng như ban ngày.

Bóng hoa tràn ngập cửa sổ, giấc mộng đêm xuân triền miên.

(Nhất thiên như thủy, nguyệt như trú,

Hoa ảnh mãn song, xuân mộng trường.)

- Xuân cảnh, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Khi đó, đối với con người, không còn thị, cũng chẳng còn phi, chỉ còn một tâm hồn mở ra đón tất cả mọi sự trên đời, với một tư thế ung dung tự tại:

Niềm thị phi rụng theo hoa buổi sớm,

Lòng danh lợi lạnh theo trận mưa đêm.

Hoa rụng hết, mưa đã tạnh, núi non tịch tịch,

Một tiếng chim kêu, lại cảnh xuân tàn.

(Thị phi niệm trọc triêu hoa lạc,

Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.

Hoa tận vũ đình sơn tịch tịch,

Nhất thanh đề điểu, hựu xuân tàn.)

- Sơn Phòng mạn hứng, bài 2, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Hình ảnh mưa tạnh, để lại một vùng núi yên tĩnh trong lành chính là hình ảnh bản tâm, sau khi đã “dọn dẹp” hết “thị phi”, “danh lợi” sẽ trở nên an tĩnh, nguyên sơ, để tâm hồn trải rộng, bình thản đón nhận một vòng luân hồi mới đang bắt đầu.

Con người vô ngã

Khi đã phá bỏ mọi chấp, những định kiến phân biệt, con người sẽ phải phá cái chấp cuối cùng đó chính là bản ngã của mình. Khi còn bản ngã ta chưa thể ra khỏi vòng luân hồi điên đảo, chưa thể ra khỏi cái tâm sai biệt. Chỉ khi mình và người không còn phân biệt, vật và người cũng không còn ranh giới, con người mới xóa bỏ được mọi giới hạn để hòa mình vào cái đại ngã mênh mông – vũ trụ.

Trong thơ Trần Nhân Tông chúng ta thường xuyên bắt gặp hình ảnh con người vô ngã hòa mình vào thiên nhiên trong trạng thái vô tuyệt đối: không làm (vô vi) và ngay cả nói cũng không. Con người trở nên giống như mây bay thẳng thích trên trời, như cơn gió thổi vi vu, vượt mọi giới hạn:

Đất hẻo lánh, đài thêm cổ kính,

Theo thời tiết mùa xuân về chưa lâu.

Núi mây như xa như gần,

Ngõ hoa nửa rợp nửa nắng.

Muôn việc như nước tuôn nước,

Trăm năm lòng lại nhủ lòng.

Tựa lan can nâng ngang chiếc sáo ngọc,

Ánh trăng sáng chan hòa trước ngực.

(Địa tịch đài du cổ,

Thời lai xuân vị thâm.

*Vân sơn tương viễn cận,
 Hoa kính bán tình âm.
 Vạn sự thủy lưu thủy,
 Bách niên tâm ngữ tâm.
 Ý lan hoành ngọc địch,
 Minh nguyệt mãn hung khâm.)*

- Đăng Bảo Đài sơn, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Khi đó, con người trở nên quên hết không gian, thời gian, quên mọi lẽ vô thường biến ảo của cuộc đời:

*Thói đời nhiều thay đổi như mây trắng hóa chó xanh,
 Cây thông chẳng biết đến năm tháng, nhà sư đầu đã bạc.
 Ngoài việc thắp hương tham thiền ra,
 Mọi suy nghĩ đều cho qua đi hết.
 (.....
 Tục đa biến thái vân thương cầu,
 Tùng bất tri niên, tăng bạch đầu.
 Trừ khước trụ hương tham Phật sự,
 Tá dư niệm liễu tổng hư hư.)*

- Đại lãm Thần Quang tự, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Con người vô ngôn

Một hình tượng quen thuộc hay gặp trong tác phẩm của Trần Nhân Tông là hình tượng con người vô ngôn. Sự vô ngôn này có căn nguyên từ chính triết thuyết của Thiền tông.

Nhận thức đối với các thiền sư là nhận thức bản thể, bản tâm chứ không phải các sự vật, hiện tượng của thế giới thông thường mà có thể dùng ngôn ngữ để miêu tả hay phân tích mổ xẻ. Khi người thầy đắc đạo truyền cái tâm này cho đệ tử, khi đó tâm của thầy là bản thể, tâm thể, bản tâm. Bởi vì không thể dùng ngôn ngữ diễn đạt được cái tâm này, cho nên cũng không thể dùng chúng để trao truyền, giảng dạy cho môn đồ. Thiền tông đã tổng kết “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” tức không lập văn tự, truyền đặc biệt ngoài giáo lý. Sự trao truyền này chỉ có thể thông qua một con đường duy nhất, đó là lấy tâm truyền sang tâm (dĩ tâm truyền tâm) hay còn gọi là “tâm ấn”. Tâm ấn là ấn cái tâm của người thầy đã giác ngộ sang cho trò. Phương pháp “dĩ tâm truyền tâm” bắt nguồn từ hội Linh Sơn khi đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên có ý khai thị, cả hội chúng im lặng, chỉ có mình Ma Ha Ca Diếp mỉm cười. Đức Phật liền nói: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, Pháp môn màu nhiệm, nay ta phó chúc cho ngươi.” Ấy là Phật dĩ tâm truyền tâm cho Ca Diếp.

Vì vậy mà khi khai đường ở chùa Sùng Nghiêm, Trần Nhân Tông đã nhắc lại điển tích Phật Thích ca khi giảng đạo. Người nói: “Đức Thích Ca Văn Phật vì một việc lớn mà xuất hiện ở đời, 49 năm, nhúc nhích đôi mép môi, mà chưa từng nói một chữ. Ta nay vì các người mà lên tòa giảng này, thì nói cái gì?” [43; 419]

Cái yên tĩnh truyền từ người sáng lập ra Phật giáo, truyền qua rất nhiều đời, càng trở nên quan trọng trong Thiền tông. Bởi vì, theo quan niệm của thiền: “Im lặng và bình tĩnh quên hết ngữ ngôn. CÁI ẤY trạm nhiên hiện tiền. Khi người ta nhận ra nó, nó không bao giờ hạn mức...” [81; 14]. Và bởi vì, khi ngôn ngữ nổi lên thì niệm sai lầm cũng dễ nổi theo:

Nhận văn giải nghĩa, lạc lài nên thiên khách bơ vơ,

Chứng lí tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo

Người tu đạo nếu cứ bám chặt vào bề mặt câu chữ mà tìm nghĩa thì còn nhiều phen lạc đường.

Các thiền gia không cần dùng ngôn ngữ thông thường để nói với nhau, sự giao tiếp của họ siêu việt khỏi ngôn ngữ, nó là lời nói lặng lẽ của cái tâm đạt đạo:

Trong khóm hoa dương liễu rậm, chim hót chậm rãi,

Dưới bóng thềm ngôi nhà chạm vẽ, mây chiều lướt bay.

Khách đến chơi không hỏi việc đời,

Cùng đứng tựa lan can ngắm màu xanh mờ mịt ở chân trời.

(Dương liễu hoa thâm điều ngữ trì,

Họa đường thềm ảnh mộ vân phi.

Khách lai bất vấn nhân gian sự,

Cộng ý lan can khán thúy vi.)

- Xuân cảnh, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Cả khách và chủ đều ở trong trạng thái vô ngôn tuyệt đối, chỉ cùng đứng tựa lan can ngắm màu xanh mờ mịt phía chân trời, buông bỏ hết thấy mọi sự. Trong vô ngôn mà tìm ra chân ý. Trong vô ngôn mà dào dạt ý vị.

Con người viên dung tam giáo

Qua các tác phẩm của mình, các thiền sư thời Trần thừa nhận tư tưởng của đức Thánh là cần thiết cho sự duy trì trật tự xã hội, cũng như giáo lý của đức Phật cần cho sự giải thoát tâm linh của con người. Trong *Thiền tông chỉ nam tự*, Trần Thái Tông trình bày rõ nhiệm vụ của Phật của Thánh, giữa đạo với đời để

đưa đến kết quả tốt đẹp giữa tôn giáo và xã hội có sự tương trợ nhau. Nho nhờ Phật mà phát triển, Phật nhờ Nho xiển dương, để kết luận Phật Thánh không khác gì nhau. Trần Thái Tông cho rằng Khổng, Thích, Lão với những tư tưởng hoạt động gần như nhau vì Đạo chỉ là một (*Phổ khuyến phát bồ đề tâm*). Sự kết hợp này tạo nên một lý tưởng cao đẹp của thời đại và sản sinh ra những con người tâm hướng về Phật mà lòng vẫn lo cho đời như dưới thời Trần.

Ngoài ảnh hưởng của Nho giáo, văn chương thiên thời Trần cũng chịu ảnh hưởng rõ nét của Lão Trang. Nhiều tác phẩm thời này mang tư tưởng siêu thoát nửa Phật nửa Trang, pha chút ngang tàng ngông nghênh của nhà nho, thể hiện rõ nhất qua trường hợp Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ở Tuệ Trung Thượng Sĩ nhiều khi ta thấy khó phân biệt được ranh giới giữa Thiên và Lão.

Ở tác phẩm của Trần Nhân Tông cũng có một tinh thần viên dung rộng lớn như vậy. Trần Nhân Tông đã vượt qua những giới hạn phân biệt của Nho, Đạo, hay Thiên. Với ông giữa chúng không có biên giới. Chỉ cần lo tu dưỡng đạo đức, làm điều nhân nghĩa thì cũng chẳng khác gì Thích Ca, nghĩa là cũng có thể thành Phật:

Tích nhân nghi, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca;

Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chín thực ấy là Di Lặc.

- Cư trần lạc đạo phú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Nhân nghĩa là một phạm trù rất quen thuộc trong Nho giáo đã được Trần Nhân Tông vận dụng độc đáo trong trường hợp này. Trong quan niệm Nho giáo, thì cùng với Nhân, Nhân nghĩa chính là cơ sở, nền tảng để xây dựng nên những quan hệ đạo đức, nhằm thực hiện trật tự xã hội.

Khi người tu hành đã sạch vọng niệm ở trong lòng, bên ngoài đã giữ được điều răn về sắc tướng thì có thể trở thành một vị Bồ tát trang nghiêm; trong cương vị một con người trần tục, con người đó ngay thẳng thờ chúa, hiếu thảo chờ cha mẹ, giữ được khí tiết người trượng phu trong mọi hành vi xuất xử:

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ tát trang nghiêm;

Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đố mới trượng phu trung hiếu.

- Cư trần lạc đạo phú, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Có thể thấy ở nhiều chỗ, Trần Nhân Tông đã đặt song song hai vai trò của Nho và Phật, và chỉ ra chỉ cần nhận đúng đường thì cách thức nào cũng giúp ta đắc đạo được. Quan điểm này cũng thể hiện tinh thần phá chấp triệt để ở Trần Nhân Tông.

Trần Nhân Tông cũng chịu ảnh hưởng của Lão Trang. Đôi khi thiền sư Trần Nhân Tông cũng trở thành một đạo gia, có phong độ tiêu dao tự thích không kém gì Lão Trang. Điều này thể hiện rất rõ trong *Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca*:

*Cảnh tịch an cư tự tại tâm
Lương phong xuy đệ nhập từng âm
Thiền sàng thọ hạ nhất kinh quyển
Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn tâm.*

*(Cảnh vắng sống yên tự tại hồn,
Bóng từng gió mát thổi từng cơn.
Giường thiền một quyển kinh bên gối,
Hai chữ thanh nhàn vạn nén hơn.)*

- Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Trong *Cư trần lạc đạo phú* thì đó là hình ảnh:

Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao;

Chiền vắng am thanh, chín thực cảnh đạo nhân du hí.

.....

Thiên ngô năm câu năm nhãng cong quê Hà hữu;

Kinh xem ba bận, ngôi ngời mái quốc Tân La.

3.2. Hình tượng thiên nhiên trong sáng tác của Trần Nhân Tông

Từ trước đến nay, đối với người phương Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng, thiên nhiên không bao giờ tồn tại như một thực thể hoàn toàn khách quan, nằm ngoài cuộc sống con người. Trong đời sống tâm linh của người Việt Nam, các hiện tượng thiên nhiên cũng được thờ cúng như các vị thần. Trong văn học dân gian, người ta thấy những cái cây, con vật biết đi lại, nói năng như con người, và ngược lại, con người cũng thường xuyên được đặt trong sự đối sánh với hình ảnh thiên nhiên.

3.2.1. Khái lược vai trò của thiên nhiên đối với thiền gia và hình tượng thiên nhiên trong văn học thiền thời Trần

Có thể nói, thiên nhiên luôn là một chủ đề lớn trong tiến trình văn học Việt Nam. Đối với văn học cổ cũng vậy. Trong tâm thức của người xưa, con người chính là một “gạch nối” giữa thiên (trời) và địa (đất), giúp trời đất tương thông. Con người tự coi mình là một phần của vũ trụ. Vì thế thiên nhiên đối với người xưa không phải là một khách thể đơn thuần, mà giống như một cội nguồn mạnh mẽ, lớn lao không thể thiếu trong cuộc đời mỗi người, một tri âm, và họ mang mối tâm giao sâu nặng với thiên nhiên đó.

Cả nho gia, thiền gia và cả đạo gia đều quan tâm đến thiên nhiên, nhưng cách thức tiếp cận với thiên nhiên của họ có nhiều điểm riêng biệt. Nho gia sùng thượng sự sống, sức sống thiên nhiên, đem thiên nhiên sinh mệnh hóa, nhân hóa, phát hiện sự cảm ứng, tương thông, tương cảm giữa thế giới và con người. Đạo gia muốn rời bỏ xã hội, hòa đồng với tự nhiên để nhu cầu sự yên tĩnh. Thiên nhiên là ngôi nhà an ủi nỗi đau trần thế, đạt tới cõi quên thân, quên vật.

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

Thiên nhiên đối với thiền gia cũng vô cùng quan trọng, để hiểu điều này, ta phải tìm cội nguồn trong quan niệm sáng tác, phương thức thiền gia tiếp cận thiên nhiên, cụ thể là qua trường hợp thơ thiền.

Có thể coi thơ thiền là một bộ phận sáng tác quan trọng hàng đầu của văn học thiền. Đối với văn học, Phật giáo có quan niệm về việc “đĩ thiền dụ thi” (lấy thiền để dẫn dụ thơ). Tư tưởng này ra đời ở Trung Quốc vào đời Đường, nó coi “làm thơ cũng giống như tham thiền”, coi thơ và kệ như nhau, lấy thiền ví với thơ mà hạt nhân là chữ “ngộ”. Một cách khái quát có thể hiểu quan niệm này là việc dùng hoạt động tư duy thân bí tham thiền để thuyết minh cho tư tưởng và phương pháp sáng tác thơ ca.

Về mặt tác giả thì chủ nhân của các thơ thiền là các thiền gia, trên lý thuyết Thiền tông chủ trương “cư trần lạc đạo” nhưng trên thực tế thì các thiền gia chủ yếu là những người đã xuất gia. Vì thế mà các thiền gia, cũng giống như thậm chí còn hơn các nhà nho ẩn dật, có rất nhiều thời gian để quan tâm đến thiên nhiên. Thiên nhiên cũng trở thành một sinh thú lớn lao, một phần không thể thiếu trong đời sống tu hành của họ. Không chỉ trong thơ, mà ngay trong cuộc sống, các thiền gia cũng dành cho thiên nhiên mối quan tâm lớn.

Tính loại biệt của thơ thiền không chỉ thể hiện ở đội ngũ tác giả của nó mà còn ở hoàn cảnh ra đời của các bài thơ. Bộ phận chủ yếu nhất của thơ thiền là các bài kệ hay kệ ngộ giải. Bản thân các bài kệ này không được “làm ra” với mục đích sáng tác văn chương. Về thực chất, kệ chính là một hình thức lợi dụng ngôn ngữ tượng trưng, hình tượng của thơ để gợi ý, ám thị tư tưởng thiền. Kệ ghi lại những ngộ giải của các thiền gia về một luận điểm nào đó trong học thuyết Phật Giáo, ghi lại những giây phút “đốn ngộ” khi các thiền gia “ bùng vỡ giác ngộ tâm phật”, đặc biệt là vào giây phút họ chuẩn bị nhập tịch. Từ phương diện này mà xét thì thơ thiền chính là một “công cụ” “tự giác” và “giác tha” (Tự giác ngộ cho chính mình và giác ngộ cho người khác). Mặc dù Phật giáo Thiền tông

chủ chương “vô ngôn” và quan niệm mỗi người phải tự giải thoát cho mình, phải trở thành “Phật” của chính mình, nhưng cũng không phủ định vai trò của những “tha lực” trên con đường tịnh tấn, kệ cũng thính là một “tha lực” mà các thiền gia dùng để giúp “mở con mắt Huệ” cho các môn đệ, cho chúng sinh. Trong khoảng khắc bừng ngộ đó các thiền gia, bằng trực giác, nắm lấy các hình ảnh ngoại giới để diễn đạt trạng thái siêu việt của mình. Thiên nhiên chính là một trong những hình ảnh ngoại giới đó.

Như vậy, với các thiền gia, thiên nhiên gắn liền với quá trình ngộ đạo. Một đặc điểm nổi bật của thơ thiền Việt Nam là rất nhiều điệu ngộ, đốn ngộ rất ít khói lửa nhưng tràn trề cái khí thanh tân của núi rừng, rau măng điền viên. Điều kiện khách quan cho người tham thiền đạt sự “ngộ”, nói theo bản chất của thiền, muốn “tĩnh lự”, “minh tương” tốt nhất nên chọn một nơi có môi trường tự nhiên tĩnh lặng. Chỗ tốt nhất là khe suối đượm vẻ thu, là rừng hoa xuân khoe sắc, là nơi núi non mây mù bao phủ, là nơi mặt nước tĩnh lặng xanh trong, là trên con thuyền phiêu bạt vô định, là cảnh trăng sáng trong đêm xanh, là nơi một căn nhà đơn sơ... rồi lại phải dung hợp được nhất thể với những cảnh ấy. Điều đó khiến cho những chốn thâm sơn, cùng cốc không bị trần thế làm vướng bận ấy chính là chốn lý tưởng để kẻ tham thiền tĩnh ngộ.

Vậy thì, cũng giống như với nho gia, thiên nhiên trong thơ thiền gia đóng vai trò là một “công cụ ngoại hoá”, để “tải đạo” nhưng là đạo Phật. Thiên nhiên ở đây cũng không phải là đối tượng đích thực mà thiền gia hướng tới, và như thế, dĩ nhiên thiên nhiên trong thơ thiền cũng không phải là một thứ thiên nhiên của thực tại, thậm chí đó còn là một thiên nhiên đã siêu thoát khỏi thế giới hiện thực, đạt tới trạng thái của một thiên nhiên nằm trong “cõi ngoài cõi, phương ngoài phương”. Thiên nhiên là môi trường, nguồn cảm hứng cho việc ngộ đạo, đồng thời cũng là “công cụ ngoại hoá” giúp thiền gia chuyển tải những triết lý nhân sinh, thế giới của mình.

Xét riêng về đời Trần, thì có thể nói, việc sử dụng nhiều hình ảnh thiên nhiên trong thơ thiền là một đặc điểm khá nổi bật trong thơ thiền đời Trần. Điều này không có ở đời Lý, trong thơ thiền đời Lý, các tác giả ít đưa thiên nhiên vào trong thơ và cũng rất hiếm khi thiên nhiên trở thành một hình tượng chính như trong thơ thiền đời Trần. Sang thời Trần, số lượng tác phẩm văn học Phật giáo nói chung và số lượng thơ thiền thiên nhiên cũng nhiều hơn hẳn thời Lý. Chẳng hạn, thơ Huyền Quang còn lại đến ngày nay chỉ hơn 20 bài, đa số là thơ thiên nhiên. Trong thơ ông chúng ta bắt gặp hình ảnh một con người “hồn nhiên”, “vô biệt” trước một thiên nhiên tĩnh tại và siêu thoát:

*Hoa ở dưới sân, người ở trên lầu,
 Một mình thấp hương ngói tự nhiên quên hết phiền muộn.
 Người với hoa hồn nhiên không cạnh tranh,
 Trong các loài hoa thì cúc trội hơn một bậc.
 (Hoa tại trung đình, nhân tại lầu,
 Phần hương độc tọa tự vong ưu.
 Chủ nhân dữ vật hồn vô cạnh,
 Hoa hướng quân phương xuất nhất đầu.)*

- Cúc hoa, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Thiên nhiên trong thơ Huyền Quang thường đẹp nhưng đượm buồn. Thơ ông cũng thường xuyên có sự song hành của hai yếu tố động - tĩnh trong bức tranh thiên nhiên:

*Một chiếc thuyền con, một khách hải hồ,
 Chèo khơi rặng lau tiếng gió xào xạc.
 Bón bề mặt mù, con nước buổi chiều đơng lên,*

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

Một chim âu trắng giữa khoảng trời nước liền nhau.

(Nhất điệp biển chu hồ hải khách,

Xanh xuất vi hàng phong thích thích.

Vi mang tứ cố vãng triều sinh,

Giang thủy liên thiên nhất âu bạch.)

- Chu trung, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Giữa cái động của tiếng gió xào xạc, của con nước đang lên, hình ảnh con chim âu trắng bé nhỏ nối liền hai không gian mênh mông của trời và nước như khâu liền vĩnh viễn hai không gian lại với nhau. Động lại trong lòng người đọc không phải là cái xào xạc của gió, cuộn dâng của sóng nước một buổi chiều mà là một sự tĩnh tại, an nhiên.

Còn trong thơ của Tuệ Trung Thượng Sĩ thiên nhiên hiện lên cũng đầy vẻ tự do, phóng khoáng như chính con người Thượng Sĩ vậy. Cát mình từ nhân gian đầy bụi bặm, thiên nhiên và con người trong thơ ông siêu thế vào một “cõi ngoại cõi, phương ngoại phương”:

Thuyền nhỏ lênh đênh trên dòng sông dài,

Mái chèo nhịp nhàng lướt qua đầu ghềnh.

Từ đâu vắng lại một tiếng nhận mới,

Bát giác thấy gió thu nổi khắp mùi côi.

(Tiểu đỉnh trường giang đãng dạng phù,

Du dương trạo bát quá than đầu.

Nhất thanh hà xứ tân lai nhận,

Chắc giác thu phong biến thập châu.)

- Giang hồ tự thích, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Một tiếng nhận mới vẳng từ nơi xa xăm, gió thu nổi lên trong mười cõi, đúng là một cảnh tượng siêu việt. Với Giang hồ tự thích, Thượng Sĩ đã làm một cuộc “đạo chơi ngoài cõi thế”, không chỉ cưỡi thuyền vượt sông dài mà còn vượt qua “bên trần gian” để đến xứ sở thần tiên.

3.2.2. Hình tượng thiên nhiên trong sáng tác của Trần Nhân Tông

Thiên nhiên tĩnh tịch, vĩnh hằng

Cái mà thiền gia hướng đến trong cuộc đời tu tập của mình là dứt bỏ mọi vọng niệm, đạt tới cái tâm bản thể, chân như. Dùng tâm đó soi chiếu lên cảnh vật thì dĩ nhiên cảnh cũng sẽ hết sức tĩnh lặng. Đọc thơ thiền người ta cảm nhận được rất rõ cảm giác yên tĩnh, tự tại trong nội tâm mình. So sánh một cách hơi khập khiễng thì thiền gia viết thơ về thiên nhiên cũng gần như người ta vẽ tranh hay người hiện đại chụp ảnh vậy, trong đó, một khoảnh khắc ngắn ngủi, một sát na trong vũ trụ mênh mông được kết đọng lại, trở nên vĩnh cửu.

Trong vũ trụ ấy dường như đám mây cũng ngưng kết lại trong không gian, những âm thanh cũng đọng lại không tan, một chiếc lá rơi tưởng như không bao giờ chạm đất:

*Chiếc cầu chạm vẽ đảo bóng vắt ngang dòng suối,
 Một vệt nắng chiều rực sáng bên ngoài ngán nước.
 Nghìn núi lặng tờ, lá đỏ rơi,
 Mây ướt giăng như mộng, tiếng chuông xa vắng.
 (Họa kiều đảo ánh trảm Khê hoành,
 Nhất mặt tà dương thủy ngoại minh.
 Tịch tịch thiên sơn hồng điệp lạc,
 Thấp vân như mộng viễn chung thanh.)*

- Vũ Lâm thu văn, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Cảnh vật ở trong một trạng thái tĩnh lặng vô cùng: chiếc cầu đảo bóng yên lặng soi xuống dòng sông, vệt nắng của buổi chiều như đọng lại bên ngoài ngân nước, chiếc lá bé nhỏ cũng rơi mất hút vào không gian của “nghìn núi”. Có tiếng chuông nhưng là tiếng chuông vắng lại từ một nơi rất xa, dường như từ một thế giới khác, chỉ càng làm tăng thêm sự tĩnh lặng của bức tranh. Với bài thơ, một khoảnh khắc chiều tà đã trở nên vĩnh cửu.

Đó cũng là cảm giác khi chúng ta đọc bài *Lạnh châu văn cảnh* của ông:

Nước trong, núi lặng, chim âu trắng bay qua,

Gió im, mây nhõn nhơ, cây lơ thơ lá đỏ.

(Thủy minh, sơn tĩnh bạch âu quá,

Phong định, vân nhàn, hồng thụ sơ.)

- Lạnh Châu văn cảnh, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Cảnh vật dường như bay biến hết màu sắc, có thuyền câu nhưng không có hình ảnh của con người, tất cả như có đấy mà lại như không. Cái lạnh lẽo và điệu hiu của một buổi chiều như thấm vào cảm nhận của người đọc.

Thơ Trần Nhân Tông rất hay đặt đối lập thế động - tĩnh của cảnh vật. Trong mối quan hệ động - tĩnh này thì cái động xuất hiện rốt cuộc là để nói cái tĩnh, hay đúng hơn chính sự có mặt của cái động càng khiến người ta cảm nhận sâu sắc hơn cái tĩnh, thơ thiền bao giờ cũng hướng về cái tĩnh tịch vĩnh hằng. Đọc thơ Trần Nhân Tông ta thấy rất rõ điều này, ông thường hay “đặt” vào giữa bức tranh thiên nhiên vô cùng tĩnh lặng một âm thanh nào đó. Nhưng âm thanh đó không làm bức tranh sống động, thực hữu hơn mà chỉ làm nó tăng thêm “nét mờ”. Như trong bài *Động Thiên hồ thượng*:

Quang cảnh hồ Động Thiên,

Hoa cỏ kém vẻ xuân tươi.

*Thượng đế thương hieu quạnh,
 Thỉnh thoảng điểm một tiếng chuông giữa tầng biếc.
 (Động Thiên hồ thượng cảnh,
 Hoa thảo giảm xuân dung.
 Thượng đế liên sâm tịch,
 Thái thanh thì nhất chung.)*

- Động Thiên hồ thượng, Thơ văn Lý - Trần, Tập 2

Tiếng chuông mà thượng đế “rộng lòng” ban cho quang cảnh im lìm của hồ Động Thiên dường như chỉ làm tăng thêm vẻ hieu quạnh, tĩnh mịch của nó.

Thiên nhiên mang tính biểu tượng

Nếu như nho gia tìm về thiên nhiên như tìm về nơi bảo tồn thiên tính của mình, thì thiên gia cũng tìm về tự nhiên như một cách trở về bản thể, tự tính “góc bể chân trời là nơi nuôi dưỡng chân tính của ta”. Thiên gia nhìn thấy ở thiên nhiên vật báu mà do vô minh con người đã làm mất. Vì vậy về với thiên nhiên cũng chính là tìm về với cội nguồn, cái tâm bản thể.

Thiên nhiên trong thơ thiên gia cũng mang tính chất là các biểu tượng để họ chuyển tải những tư tưởng thiên như: Quan niệm về sinh - tử, sắc - không, chân như. Có những bài thơ thiên đầy ắp hình ảnh thiên nhiên nhưng mục đích cuối cùng của thiên gia không phải là miêu tả chính thiên nhiên đó, mà là dùng thiên nhiên như một “công cụ ngoại hóa” mang tải những tư tưởng của Thiên tông. Để lĩnh hội thiên ý trong mỗi bài thơ, người đọc không thể không thông qua một quá trình giải mã các hình tượng được thiên gia sử dụng.

Thông thường, Trần Nhân Tông rất ít sử dụng thiên ngữ. Nhiều bài thơ thiên của ông, đọc qua tưởng như một sự miêu tả đơn giản. Nhưng sau khi đọc,

suy ngẫm, thông qua các hình tượng thiên nhiên người ta mới thấu hiểu được thiên ý trong đó.

Đây là các hình tượng trong công án ông dùng để trả lời các học trò các vấn đề liên quan đến thiên:

*Rừng vườn vắng vẻ không người quản,
Mận trắng đào hồng riêng tự hoa.
(Viên lâm tịch mịch vô nhân quản,
Lý bạch đào hồng tự tại hoa.)
Nước trắng mênh mông chim én lạc,
Vườn tiên đào thắm gió xuân say
(Bạch thủy gia phong mê hiệu yến,
Hồng đào tiên uyển, tú xuân phong.)
Đợi triều bên bể trắng gần mọc,
Nghe sáo thuyền câu khách nhớ nhà.
(Hải phó đãi triều thiên giục nguyệt,
Ngư thôn vãn địch khách tư gia.)
Áo rách ôm mây, ban mai húp cháo,
Bình xưa dốc nguyệt, trời khuya nấu trà.
(Phá nạp ủng vân triều khiết chúc,
Cổ bình tả nguyệt dạ tiên trà.)
Cò trắng dưới đồng nghìn điểm tuyết,
Oanh vàng trong khóm một nhành hoa.*

(Bạch lộ hạ điền thiên điểm tuyết,

Hoàng oanh thụ thượng, nhất chi hoa.)

- Sư đệ vấn đáp, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Tất cả đều là những hình ảnh rất đẹp, nên thơ, và từ đó toát ra thiên ý sâu xa, và ẩn chứa những triết lý quan trọng của Thiền tông.

Có một số biểu tượng thiên nhiên được ông sử dụng với mật độ lặp khá nhiều. Trong đó phải kể đến hình ảnh trăng. Trăng với Thiền tông không chỉ là mặt trăng đơn thuần mà nó là hình ảnh tượng trưng cho sự giác ngộ, cho trí huệ con người. Vì thế mà thơ Trần Nhân Tông nhắc rất nhiều đến trăng.

Hình ảnh thiên nhiên trong thơ ông rất hay ở giữa hai bờ hư - thực, hầu như rất khó xác định, luôn rất mơ hồ. Đó chính là sự biểu hiện cho quan niệm về hư - thực của Trần Nhân Tông. Bài *Thiên Trường vãn vọng* là một ví dụ:

Trước thôn, sau thôn đều mờ mờ như khói phủ,

Bên bóng chiều [cánh vật] nửa như có, nửa như không.

Trong tiếng sáo, mục đồng dắt trâu về hết,

Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.

(Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,

Bán vô bán hữu tịch dương biên.

Mục đồng địch lý quy ngư tận,

Bạch lộ song song phi hạ điền.)

- Thiên trường vãn vọng, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Cả bài thơ không hề dùng một điển tích Phật giáo nào, cảnh vật cũng chỉ là một làng quê hết sức bình thường. Nhưng trong cái tưởng như bình thường đó,

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

lại chứa đựng cả một quan niệm về thế giới của tác giả. Thôn xóm như được bao phủ bởi một lớp sương huyền ảo, trở nên mờ mờ không rõ ràng. Cảnh vật cũng ở trạng thái không hề xác định “nửa như có” mà cũng “nửa như không”. Trên cánh đồng, trẻ mục đồng dắt trâu về hết. Trên cái nền không của cánh đồng, lại xuất hiện một cái “có”: đôi cò trắng song song đáp xuống đồng. Tất cả nằm giữa hai bờ hư thực, vừa mờ ảo như được phủ trong khói, vừa rõ ràng đến mức trông thấy cả đôi cò trắng đáp xuống đồng mênh mông.

Thiên nhiên nhâm vận tùy duyên

Thiên nhiên trong thơ thiền gia mang một vẻ đẹp thuận ứng, nó cũng “hòa kỳ quang, đồng kỳ trần” với môi trường xung quanh, vươn tới xóa đi mọi cách biệt. Thiên nhiên đó không cố vươn lên khắc phục vòng luân hồi vốn có của vũ trụ, nó cũng tàn nở theo mùa. Nhưng cũng như con người thiền gia - giải thoát mà không đi ra ngoài nhân thế, thiên nhiên trong thơ thiền vẫn đẹp trong sự tàn nở vô thường của mình và chính trong đó, vẻ đẹp tự tính của chúng được phát lộ.

Trong xứ sở của thiền, một bông hoa mai cũng mang vẻ đẹp đầy siêu thoát:

Năm cánh hoa tròn điểm nhị vàng,

[Như] bóng san hô chìm, như vảy cá biển nổi.

Cành hoa trắng xóa suốt trong ba tháng đông,

Sang đầu xuân chỉ còn một vài cánh loáng thoáng thơm nhẹ.

Móc ngọt chảy mùi thơm làm chú bướm si ngây tỉnh giấc,

Ánh sáng ban đêm như nước khiến con chim khát buồn rầu.

Nếu Hằng Nga biết được vẻ đẹp thanh nhã của hoa mai,

Thì có ưa gì cây quế với cung Thiềm lạnh lẽo.

(Ngũ xuất viên ba kim niễn tu,

San hô trầm ảnh hài luân phù.

*Cá tam đông bạch chi tiền diện,
Tả nhất biện hương xuân thượng đầu.
Cam lộ lưu phương si diệp tỉnh,
Dạ quan như thủy khát cảm sâu.
Hằng Nga nhược thức hoa giai xứ,
Quế lãnh Thiềm bàn chỉ má lưu.)*

- Tảo mai, bài 2, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Vịnh mai vốn là chủ đề rất quen thuộc trong thơ nhà nho, nhưng trong bài thơ này, Trần Nhân Tông không nhìn hoa mai dưới cùng góc độ như nhà nho: hoa mai không phải là biểu tượng của sự vượt qua giá rét. Theo thời gian, cánh hoa mai hôm nào nở trắng xóa suốt ba đông, giờ chỉ còn “loáng thoáng” vài cánh thơm nhẹ”, nó không đứng ngoài quy luật của các loài hoa, có lúc nở rộ thì cũng có lúc tàn lụi. Nhưng chỉ vài cánh hoa cũng đủ sức hấp dẫn mê hồn: mùi thơm khiến chú bướm si ngây phải giật mình tỉnh giấc, vẻ đẹp đủ khiến con chim khát phải buồn rầu. Và khiến cho Hằng Nga, với cuộc đời bất tử chốn thiên cung, cũng không khỏi thấy sự lạnh lẽo của cung Thiềm. Còn lại vài cánh hoa nhưng là những cánh hoa bản thể đằng sau sự tàn lụi thông thường. Vì thế mà bài thơ tuy có nói đến sự vô thường của cái đẹp, nhưng không đem đến cảm xúc tiếc thương, thay vào đó là một ấn tượng trong trẻo, tinh khiết.

Trong thơ Trần Nhân Tông, thiên nhiên và con người hòa làm một, xóa bỏ ranh giới giữa “ta” và “vật”, giữa “nội tâm” và “ngoại cảnh”, con người tồn tại trong một trạng thái như nhiên, vật ngã lưỡng vong:

*Đất hỏ lánh, dài thêm cổ kính,
Theo thời tiết mùa xuân về chưa lâu.
Núi mây như xa như gần,*

*Ngõ hoa nửa rợp nửa nắng.
 Muôn việc như nước tuôn nước,
 Trăm năm lòng lại nhủ lòng.
 Tựa lan can nâng ngang chiếc sáo ngọc,
 Ánh trăng sáng chan hòa trước ngực.
 (Địa tịch đài du cổ,
 Thời lai xuân vị thâm.
 Vân sơn tương viễn cận,
 Hoa kính bán tình âm.
 Vạn sự thủy lưu thủy,
 Bách niên tâm nghĩ tâm.
 Ý lan hoành ngọc địch,
 Minh nguyệt mãn hung khâm.)*

- Đăng Bảo Đài Sơn, Thơ văn Lý - Trần, Tập II

Trong thơ, cái triết lý thiền thâm diệu, uẩn áo “tâm tức phật, Phật tức tâm” được ký thác trong cảnh sắc núi non sơn thủy. Đem cái vô niệm của tâm vốn không bị mê hoặc bởi ngoại vật, từ sự đoạn tuyệt của thân với ngoại vật để tìm đến sự giải thoát về tinh thần. Ngòi bút Trần Nhân Tông cứng cỏi, mạnh mẽ, ý cảnh cao viễn bay bổng. “Đài dĩ cổ”, “xuân vị thâm” biểu hiện thời gian không thể xác định. Những cảnh sắc sơn thủy như “hoa kính”, “vân sơn” cũng khó chỉ ra một cách cụ thể, trong nhiều yếu tố bất định để tham thấu thiền định thấy: muôn sự ở thế gian như dòng nước chảy, tâm nguyện suốt cả cuộc đời là mong truy cầu phật tâm. Sau cùng trong ý cảnh tựa lan can thối cây tiêu ngọc, cái Phật tính vĩnh hằng, cái yếu chỉ thiền vi diệu (trăng sáng) tràn đầy trước ngực.

Tiểu kết

Như vậy, có thể thấy, có hai hình tượng chính trong các sáng tác của Trần Nhân Tông: hình tượng thiền sư cầu giải thoát và hình tượng thiên nhiên.

Về hình tượng thiền sư cầu giải thoát: đây là một hình tượng rất độc đáo của văn học đời Trần và trong văn học Việt Nam nói chung. Với hình tượng này, văn học thiền đời Trần đã góp vào nền văn học dân tộc chân dung “những gương mặt lạ”, những thiền sư thích thẳng, phá chấp đến triệt để và tự do đến vô hạn. Họ đi ra khỏi mọi giới hạn. Họ mang vẻ đẹp của trí tuệ, của sự giác ngộ, của tinh thần tự lập, tự cường. Và đó chính là giá trị nhân văn trong văn học thiền đời Trần.

Trong các tác phẩm của Trần Nhân Tông, hình tượng thiền sư đặc đạo thể hiện trên bốn phương diện: con người phá chấp, tự do, tự tại; con người vô ngã; con người vô ngôn và con người viên dung tam giáo.

Về hình tượng thiên nhiên: thiên nhiên đóng vai trò rất quan trọng trong văn học trung đại nói chung và trong văn chương của các thiền gia nói riêng. Các thiền gia chứng ngộ qua thiên nhiên, họ hòa cái bản ngã của mình vào cái đại ngã lớn lao của vũ trụ - thiên nhiên.

Thiên nhiên tràn ngập trong các tác phẩm của Trần Nhân Tông. Trong tác phẩm của ông ta tìm thấy một tình yêu lớn lao dành cho thiên nhiên. Thiên nhiên đó là thiên nhiên tĩnh tịch vĩnh hằng với vẻ đẹp của sự yên tĩnh và siêu thoát. Thiên nhiên đó là một thiên nhiên mang tính biểu tượng, là biểu tượng cho những triết thuyết mà thiền gia muốn truyền tải cho mọi người. Và đó cũng là một thiên nhiên tùy duyên nhậm vận, hòa nhập với con người, thuận theo quy luật vũ trụ để tìm ra cái vĩnh hằng trong cái vô thường.

Hai hình tượng đó trong tác phẩm của Trần Nhân Tông đã tạo cho thơ văn của ông vẻ đẹp riêng biệt và độc đáo.

CHƯƠNG BỐN

TRẦN NHÂN TÔNG VÀ SỰ KHỞI ĐẦU CỦA DÒNG VĂN HỌC NÔM VIỆT NAM

Như đã nói trong Chương 1, một trong những công lao lớn của Trần Nhân Tông là với nền văn học Nôm của dân tộc. Ông là tác giả của bài phú, *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*. Xét trong dòng lịch sử văn học dân tộc, có thể coi hai tác phẩm này là sự khởi đầu cho dòng văn học Nôm của dân tộc ta. Đây lại là hai tác phẩm rất lớn, dài hơi, và điểm đặc biệt của nó là dùng thể phú, một thể rất khó viết và văn Nôm để chuyển tải những vấn đề thuộc về tôn giáo. Giá trị, nét độc đáo của hai tác phẩm này vì thế mà vượt ra ngoài phạm vi tác phẩm văn học. Nó đã chứng minh tinh thần tự cường của một dân tộc, và tầm nhìn xa trông rộng của một ông vua muốn đem chính thứ ngôn ngữ dân tộc để chuyển tải những vấn đề rất cao siêu. Sức sống lâu bền của hai tác phẩm này chính là ở đó.

Cả hai tác phẩm này, nhất là *Cư trần lạc đạo phú* đều khá dài, mặt khác trải qua nhiều thời gian, bản khắc văn bia của các tác phẩm có chỗ không còn rõ ràng. Vốn từ cổ và các điển tích sử dụng trong đó cũng từng làm “đau đầu” rất nhiều nhà nghiên cứu. Cho đến nay đã có ít nhất hai bản phiên âm, chú giải của hai nhà nghiên cứu nổi tiếng là Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn.

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

Với tính chất quy mô của hai tác phẩm này, cũng như sự phức tạp trong phiên âm và chú giải thì việc nghiên cứu đòi hỏi rất nhiều thời gian. Trong nội dung một chương ngắn này, người viết chỉ có thể đưa ra những vấn đề mang tính gợi mở về giá trị nội dung, ngôn ngữ, tôn giáo, văn học của *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*.

4.1. Chữ Nôm và văn Nôm trước Trần Nhân Tông

Tính từ “Nôm” cũng như tính từ “nôm” (gió nôm) có gốc gác ở danh từ “nam”, và chữ “Nôm” có nghĩa là nước Nam. Cho đến nay các nhà nghiên cứu vẫn chưa đưa ra được kết luận cuối cùng về khoảng thời gian chữ Nôm xuất hiện. Sự hình thành của một thứ văn tự thường đòi hỏi một thời gian khá dài, nhất là đối với chữ Nôm, loại chữ hình thành đó có tính chất tự phát. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng chữ Nôm đã xuất hiện từ thời Bắc thuộc. Nguyễn Văn San trong cuốn *Đại Nam quốc ngữ* lại đã đưa ra ý kiến cho rằng chữ Nôm có từ thời Sĩ Nhiếp, xuất phát từ chính thực tế là không phải bao giờ cũng có thể dịch từ chữ Hán sang tiếng nước ta hoặc ngược lại. Cho nên gặp những chữ không thể dịch ra chữ Hán được thì chính quyền cai trị phải giải quyết bằng biện pháp dùng chữ Hán để phiên âm những âm tiếng Việt này. Và từ những chữ Hán dùng để phiên âm tiếng Việt ấy đã dần dần hình thành hệ thống văn tự Nôm. Quan điểm này được khá nhiều người nhắc đến và công nhận. Tuy nhiên, có thể đoán chắc rằng trong thời Bắc thuộc, chữ Nôm chưa thể là một thứ văn tự có hệ thống tương đối hoàn chỉnh để có thể ghi âm ngôn ngữ dân tộc. Hệ thống chữ Nôm, văn tự Nôm chỉ được xây dựng dần trong quá trình phát triển của nước Đại Việt.

Việc hình thành hệ thống chữ Nôm như một thứ văn tự độc lập chỉ có thể là hiện thực của thời kỳ nước Đại Việt độc lập. Kể từ thế kỷ X, sau khi giành được độc lập thì giai cấp phong kiến vẫn coi chữ Hán như một thứ văn tự chính thức của Nhà nước và chữ Nôm vẫn đôi khi được sử dụng trong công văn để bổ sung cho chữ Hán khi cần thiết.

Từ thế kỷ X trở đi, để xây dựng nhà nước của mình, các triều đình phong kiến phải tổ chức quân đội cũng như công việc hành chính, từ đó phát sinh nhu cầu làm sổ bạ về cương giới, đơn vị cai trị, ruộng đất, dân số, số tài sản cống nạp... Vì vậy, dựa vào cơ sở có sẵn, tầng lớp trí thức đã bổ sung chỉnh lý dần dần, làm cho chữ Nôm phù hợp với thực tế dân tộc và trở thành một hệ thống văn tự hẳn hoi. Đến khoảng thế kỷ XII và thế kỷ XIII, chữ Nôm đã đầy đủ khả năng để ghi âm ngôn ngữ dân tộc cho nên phong trào thơ Nôm khi đó mới có điều kiện phát triển. Ta có thể suy luận điều này dựa trên một sự cố giữa hàn lâm phụng chỉ Đình CungViên và hành khiển Lê Tông Giáo năm 1288, theo đó có lệ cũ là phải viết và đọc chiếu chỉ của vua bằng hai thứ tiếng, tiếng Việt và tiếng Hán. Như thế, đến giữa thế kỷ XIII, tiếng Việt như một văn tự đã thực hiện mọi chức năng của nó. Tuy nhiên, do trải qua thời gian dài, nhiều biến cố lịch sử, thiên nhiên, hàng loạt các tác phẩm viết bằng chữ Nôm, từ những bản kinh đầu tiên như *Lục độ tập kinh* và các bản chiếu chỉ của nhà vua cho đến các tác phẩm văn học như *Tiêu án quốc ngữ thi tập* của Chu Văn An đều đã bị tán thất.

Còn về văn học Nôm thì có một điều chắc chắn là văn học chữ Nôm chỉ xuất hiện khi hệ thống chữ Nôm đã tương đối hoàn chỉnh. Cho đến nay, vẫn chưa có chứng cứ để khẳng định rằng văn học chữ Nôm đã hình thành trước đời Trần, ngay cả tư liệu văn học chữ Nôm đời Trần còn lại hiện nay cũng rất ít. Tuy nhiên, chỉ với số tài liệu ấy cũng có thể khẳng định rằng vào đời Trần, đã hình thành văn học chữ Nôm trong dòng văn học viết nước Đại Việt.

4.2. Vai trò của hai tác phẩm *Cư trần lạc đạo phú* và *Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca* trong nền văn học Việt Nam

4.2.1. *Cư trần lạc đạo phú* và *Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca* – Sự kết tinh của tinh thần và ngôn ngữ dân tộc

Theo các nghiên cứu từ trước đến nay, bài thơ tiếng Việt tương truyền đầu tiên hiện biết là bài *Giáo trò* cho các buổi hát chèo thường được gắn cho tên tuổi

Trần Nhân Tông và mấy vấn đề nổi bật của văn học thời Trần

của thiền sư Đạo Hạnh (? -1117). Vì đây là một bài thơ ngắn chỉ gồm 32 chữ và vấn đề văn bản học vẫn chưa được xác định rõ ràng, cho nên nhiều nghi vấn đã đặt ra. Chỉ đến thời vua Trần Nhân Tông, với hai tác phẩm của nhà vua là *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* cùng *Vịnh Vân Yên tự phú* của Huyền Quang (1254 -1334) và *Giáo tử phú* của Mạc Đĩnh Chi (1284 -1361), nền văn học tiếng Việt mới có những tác phẩm đầu tiên hoàn chỉnh còn được bảo tồn đến ngày nay. Từ đó, có thể thấy vị trí văn học của vua Trần Nhân Tông với dân tộc ta rất lớn.

Bản in xưa nhất hiện còn của hai tác phẩm này là bản in năm 1745 do sa di ni Diệu Liên vâng lệnh thầy mình in lại và bản gỗ lưu lại chùa Liên Hoa ở kinh đô Thăng Long. Từ trước thế kỷ XVII, chúng ta không có thông tin gì về sự tồn tại của hai bài phú này. Tuy nhiên, trong khoảng 300 năm trở lại đây, thế kỷ nào *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* cũng đều được in và phổ biến rộng rãi. Điều này chứng tỏ tư tưởng của *Cư trần lạc đạo phú* vẫn tiếp tục được học tập và truyền bá, cho dù qua nhiều giai đoạn lịch sử, Phật giáo cũng như bản thân dân tộc ta đã có nhiều thay đổi, biến động. Giá trị lý luận của tư tưởng *Cư trần lạc đạo* vẫn luôn có sức hấp dẫn mạnh mẽ, đặc biệt là vào cuối thế kỷ XVIII với những chiến công Ngọc Hồi, Đống Đa oanh liệt của quân và dân Tây Sơn, trong đó nổi bật những gương mặt Phật tử tự nhận mình là người kế thừa truyền thống Trúc Lâm như binh bộ thượng thư Tinh Phái Hầu Ngô Thời Nhiệm là thiền sư Hải Lượng, Hương Lĩnh Bá tiến sĩ Nguyễn Đăng Sở là thiền sư Hải Âu v.v...

Từ đó, có thể nhận định rằng, trước khi xuất hiện bản in sớm nhất mà chúng ta tìm thấy thì trong suốt một thời kỳ Phật giáo hoạt động sôi nổi và mạnh mẽ như vậy, việc học tập và nghiên cứu hai tác phẩm vừa nêu của vua Trần Nhân Tông chắc chắn đã xảy ra. Mặc dù đến nay, chúng ta vẫn chưa tìm ra bất cứ thông tin nào xác nhận về sự hiện diện của hai tác phẩm ấy trong giai đoạn đó, nhưng chúng chắc chắn đã được lưu truyền để đến cuối thế kỷ XVII Chân

Nguyên mới có thể trích dẫn trong *Kiến tinh thành Phật*. Hay nói cách khác, chúng đã nằm trong dòng chủ lưu của nền văn học và tư tưởng tiếng Việt, trở thành khởi nguồn của một dòng văn học Nôm phát triển rực rỡ trong những giai đoạn sau này, mà kết tụ là đỉnh cao Truyện Kiều của đại thi hào Nguyễn Du.

Hai tác phẩm này thuộc loại văn học luận đề, là những bản văn chính luận tập trung trình bày một số vấn đề tư tưởng và lý luận. Chúng đã dùng tiếng Việt như một ngôn ngữ để phát biểu những tư tưởng trừu tượng khó nắm bắt một cách khéo léo và dễ hiểu. Sự đồ sộ, quy mô của hai tác phẩm văn học Nôm đầu tiên này đã đánh dấu sự ra đời và trưởng thành của ngôn ngữ dân tộc: trở thành ngôn ngữ sáng tác văn học, đủ khả năng chuyển tải bất cứ nội dung tư tưởng khác nhau và mang vẻ đẹp của riêng nó. Đây chính là một trong những công hiến lớn, mà hai tác phẩm này đã mang lại cho văn học Việt Nam.

Thành quả này hẳn phải là sự kế thừa những thành tựu và tinh hoa của nền văn học trong hơn ngàn năm đó, nên đến ngày nay mỗi khi đọc lại, chúng ta vẫn cảm thấy chúng gần gũi, đẹp đẽ và dễ hiểu, khác hẳn với những câu văn ngọng nghịu khó chịu do người ngoại quốc ghi lại mới chỉ cách ta hơn 300 năm. Thực tế để có được giọng văn lý luận như đã xuất hiện trong *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, tiếng Việt đã trải qua cả thiên niên kỷ thử thách và sử dụng, trở thành một mạch ngầm chống lại mưu đồ Hán hóa của ngàn năm Bắc thuộc, chứ không phải đến thời vua Trần Nhân Tông nó mới bắt đầu được đưa vào sự nghiệp sáng tác của thơ văn. Do thế, *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* là kết tụ của những nỗ lực phi thường và đầy gian khổ trong quá trình đấu tranh bi tráng để bảo vệ dân tộc và giữ vững chủ quyền quốc gia. Giá trị văn học của hai tác phẩm này nhờ vậy càng nhân lên gấp bội.

Do tính kết tụ bất buộc, không một ngôn ngữ nào trên thế giới bỗng chốc có thể nhảy lên vũ đài văn học, để trở thành một ngôn ngữ văn học. Ngay cả những ngôn ngữ lớn có văn bản lâu đời trên thế giới như tiếng Hán, tiếng Phạn, Hy Lạp

v.v... cũng đều trải qua một quá trình kết tụ lâu dài, để từ những văn bản bói quẻ thô sơ hoặc những bài ca vịnh đơn giản bước lên vị trí những ngôn ngữ văn học nổi tiếng trên thế giới. Tiếng Việt cũng vậy. Để có những tác phẩm lý luận mang vẻ đẹp văn học như *Cư trần lạc đạo phú* và *Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca*, nó cũng đã trải qua một quá trình kết tụ lâu dài từ bài Việt ca đầu tiên được biết cho đến các mẫu chuyện trong Lục độ tập kinh và Tạp thí dụ kinh, cho đến bài Giáo trò của thiền sư Đạo Hạnh. Cả quá trình sử dụng thành thạo và nhuần nhuyễn tiếng nói dân tộc đã tạo cơ hội cho sự ra đời của hai tác phẩm vừa nêu. Không qua một quá trình như thế thì không bao giờ có được những tác phẩm kể trên. Sự xuất hiện của tiếng Việt như một ngôn ngữ văn học, là một quá trình đấu tranh gian khổ đầy thử thách và nguy cơ. Qua quá trình đấu tranh đó, tiếng Việt đã chứng tỏ tính ưu việt của mình, làm tiền đề cho sự xuất hiện của *Cư trần lạc đạo phú* và *Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca*.

Từ góc độ nghiên cứu ngôn ngữ của tác phẩm này, chúng ta có thể thấy *Cư trần lạc đạo phú* và *Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca* chính là những minh chứng hùng hồn cho sự đủ đầy và giàu có của tiếng Việt ta.

Cư trần lạc đạo phú được chia ra 10 hội, với gần 180 câu. Tổng cộng bộ từ vựng của *Cư trần lạc đạo phú* gồm 1688 hạng từ (kể cả các tên đầu đề, tên các hội và bài thơ chữ Hán kết thúc bài phú). Nếu chỉ tính riêng số từ vựng trong các hội thì nó gồm 1623 hạng từ, trong đó có những hạng từ Việt xuất hiện khá nhiều lần như lòng (18 lần), cho (13 lần), chẳng (13 lần), mới (12 lần, hay 11 lần), Bụt (10 lần).v. v... Từ 1623 hạng từ này, nếu thiết lập một bản từ gồm những tên người, tên đất, những từ chuyên môn và những từ phiên âm, chúng ta còn số hạng từ khoảng hơn 1400. Chẳng hạn các từ như Thích Ca, Di Đà, Di Lặc, bát nhã, chiêm bặc, chiêm đàn, bồ đề, bồ tát, đàn việt, ưu đàm, Câu Chi, Diễm Nhã Đạt Đa... Đây là những từ phiên âm của tiếng Phạn và chúng ta chỉ có 12 hạng từ thay vì 26 hạng từ khi tách rời chúng ra thành từng hạng từ một. Các từ chuyên môn như bát phong, bát thức, cực lạc, đại thừa, tiểu thừa, hữu lậu, kim

cương, vô lậu, lục căn, lục tặc, tam độc, tam thân, tam tạng, tam huyền, tam yếu, tam nghiệp, tịnh độ, thái bình, thượng sĩ, trí tuệ, tri âm, tri thức, tri kiến, tri cơ, trượng phu, trưởng lão, viên giác, vô thường, vô minh, vô sinh, vô tâm, vô vi cũng thế. Nếu đưa chúng vào những hạng mục từ, ta chỉ có 32 hạng từ thay vì có đến 64. Các tên đất, tên người như Yên Tử, Cánh Diều, Hà Hữu, Hùng Nhĩ, Tân La, Thiên Trúc, Thiếu Lâm, Tào Khê, Thiếu Thất, Lư Lăng, Phá Táo, Thạch Đầu, Lâm Tế, Bí Ma, Thuyền Tử, Đạo Ngô, Thiệu Dương, Triệu Lão, Thiên Cang, Thái Bạch cũng vậy. Với số lượng trên dưới 1400 từ này, ta có một bộ từ vựng tương đối phong phú để nghiên cứu ngôn ngữ của dân tộc ta vào thời vua Trần Nhân Tông.

Còn *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* gồm 88 câu, với lượng từ lên đến 336, trong đó trừ những trùng lặp đã có đến 238 hạng từ.

Gộp chung cả *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, ta sẽ có một bộ từ vựng với gần 2000 từ, tức cỡ loại từ điển nhỏ, và cho ta một nhận thức tương đối hoàn chỉnh về ngôn ngữ dân tộc ta vào thời đại Trần Nhân Tông, tức thế kỷ XIII, cách chúng ta trên 700 năm.

Qua từng đó con số, chúng ta có thể hình dung được thành tựu lớn lao, vị trí của hai tác phẩm văn này trong tiến trình văn học dân tộc.

4.2.2. Cư trần lạc đạo phú và Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca với quá trình Việt hóa Phật giáo

Đạo Phật và Thiên tông đã du nhập vào nước ta từ rất sớm, không chỉ trên phương diện lễ nghi tư tưởng mà cả kinh sách nội điển. Ngay từ thế kỷ I Sau công nguyên, đạo Phật đã có mặt ở nước ta. Còn sự xuất hiện của Thiên tông được ghi mốc năm 580 khi thiền sư Ấn Độ là Tì-ni-đa-lưu-chi qua truyền giáo, lập ra dòng thiền đầu tiên tại Việt Nam. Gắn với quá trình ra đời và phát triển của Phật giáo, thì hệ thống kinh kệ cũng dần được hình thành. Tuy nhiên nguồn kinh chủ yếu được lấy từ Trung Quốc với chữ viết là chữ Hán. Thời Đinh-Lê vẫn

chỉ lưu hành những kinh sách đã được du nhập từ thời Bắc thuộc. Đến năm 1007, vua Lê Ngọa Triều mới sai người sang Trung Quốc (bấy giờ là thời Tống) xin Kinh Đại Tạng. Đến thời Lý, Trần các vua Lý cũng thường xuyên sai người sang Trung Quốc xin Kinh Tam Tạng. Như vậy có thể thấy trong suốt thời kỳ cực thịnh của đạo Phật - Đời Lý - Trần, hệ thống kinh của ta vẫn sử dụng nguồn chủ yếu từ Trung Quốc. Truyền thống Phật giáo với các kinh điển Nội điển chú trọng vào ngôn ngữ âm Hán. Trong thư tịch Thiên tông, âm Hán tạo nên sự hàm súc trong ngôn ngữ để nghe, suy nghĩ và hành động được những căn cơ gắn với các tổ, bậc cô đức để hướng đạo các thiền sinh sớm chứng ngộ vào cõi Niết bàn.

Về mặt các sáng tác tôn giáo của các thiền sư Việt Nam thì cũng vẫn chủ yếu sử dụng chữ Hán. Ví dụ Trần Thái Tông viết Thiên tông chỉ Nam tự, Kinh Kim Cương Tam Muội v.v... tất cả đều bằng chữ Hán. Các bài kệ của các thiền sư cũng đều được viết bằng chữ Hán.

Còn về chữ Nôm thì những thư tịch Phật giáo còn đến ngày nay cho thấy giai đoạn sớm thời Lý - Trần chữ Nôm đã sớm xuất hiện trên văn bia, như bia chuông chùa Vân Bản: *Vân Bản tự chung minh*, bia chùa Báo Ân *Chúc Thánh Báo Ân tự bi* khoảng cuối thế kỷ XII đầu XIII; *Báo Ân thiên tự bi kí*... bắt đầu chứng tỏ chữ Nôm đã được dùng trong văn bản tôn giáo, ghi chép ruộng Tam bảo. Đây là những tư liệu thành văn đầu tiên của ngôn ngữ chữ Nôm Việt Nam đến nay còn lại.

Tuy nhiên, chỉ đến *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* thì chúng ta mới thật sự có những sáng tác tôn giáo lớn bằng ngôn ngữ dân tộc. Cả hai tác phẩm này của Trần Nhân Tông, đặc biệt là *Cư trần lạc đạo phú* đều mang tải những vấn đề cốt lõi, trung tâm của Thiên tông (như: vấn đề về tâm, vô tâm, con đường đạt đạo, việc tu hành v.v...) và đã trở thành ngọn đuốc tuệ dẫn dắt đời sống tinh thần của dân tộc ta trong khoảng thời gian dài. Có thể nói *Cư trần lạc đạo phú* là một bản tuyên ngôn của con đường sống đạo, mà Phật giáo

Việt Nam đã đề ra và đã chi phối cuộc sống của hàng triệu triệu người Phật tử Việt Nam thời vua Trần Nhân Tông và những thế kỷ sau. Nó cũng là một trong số ít tác phẩm Phật giáo Việt Nam được trích dẫn đích danh như một quyền uy, khi thiền sư Chân Nguyên trình bày những vấn đề Phật giáo cho vua Lê Chính Hòa vào khoảng những năm 1692 trong *Kiến tính thành Phật lục*. Vì thế tư tưởng của *Cư trần lạc đạo phú* đã giúp một phần nào cho sự tồn tại của nó trong quá trình truyền đạt. Còn *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* lại ca ngợi sự vi diệu của đời sống tu hành ngập tràn thiên nhiên, xa cái ồn ào náo nhiệt của nhân thế, lia bỏ những vọng niệm, ngã chấp.

Nhưng điểm đặc sắc, giá trị của hai tác phẩm này không chỉ dừng ở giá trị tư tưởng của chúng mà còn nằm trong chính hình thức tác giả sử dụng để chuyển tải những tư tưởng đó: đó là cả hai tác phẩm đều viết bằng chữ Nôm. Như chúng ta đều biết, việc lựa chọn ngôn ngữ sáng tác cũng thể hiện rất rõ quan niệm sáng tác của tác giả và cũng góp phần quyết định đời sống, sự tồn tại của tác phẩm đó. Trong trường hợp này, bằng lựa chọn của mình, Trần Nhân Tông đã giúp đưa những đạo lý Thiền tông có phần cao siêu, trừu tượng đến gần hơn với sâu rộng nhân dân. Không chỉ hướng tới dân tộc, thống nhất dân tộc trong vấn đề tư tưởng, mà Trần Nhân Tông còn thống nhất trong cách sử dụng phương thức truyền đạt. Qua các tác phẩm Nôm của ông, những triết lý sâu xa, uyên bác trở nên gần gũi, dễ hiểu và dễ tiếp nhận hơn rất nhiều.

Mặc dù không thiếu những điển tích điển cố và rất nhiều âm tác giả vẫn phải mượn nguyên từ tiếng Hán. Tuy nhiên những vấn đề cơ bản, cốt lõi nhất thì đã được Trần Nhân Tông chuyển tải theo một cách thức có thể coi là dễ tiếp nhận nhất trong thời bấy giờ. Các khái niệm cốt lõi trong Thiền tông như khái niệm Tâm, Phật đã được Trần Nhân Tông Việt hóa cho phù hợp.

Từ “Lòng” được sử dụng nhiều lần (18 lần trong *Cư trần lạc đạo phú* và 6 lần trong *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*), chính là dịch từ khái niệm tâm. Trần

Nhân Tông đã kết hợp từ “lòng” với một số cụm từ khác để diễn tả các khái niệm quen thuộc trong Thiền tông:

Lòng ròi: nhân tâm, vô tâm.

Một lòng: nhất tâm, cái tâm không sai biệt vọng động.

Lòng vốn: Bản tâm, cái tâm bản thể của con người.

Giới lòng: tâm giới, tức là điều răn về chữ Tâm.

Lòng kinh, Kinh Lòng: kinh về chữ Tâm, tức kinh nhà Phật.

Rèn lòng: trau dồi cái Tâm.

Lòng minh kính: nhắc lại điển tích bài kệ của Thần Tú, có câu: Thân là cây bồ đề, Tâm là đài gương sáng (Thân tự bồ đề thụ, Tâm như minh kính đài).

Lòng ta vương chấp không thông: tâm còn chắt chứa vọng niệm, chưa đạt ngộ.

Lòng phàm: cái tâm phàm trần, còn vô minh bám chấp

Niềm lòng vắng vặc: sạch hết vọng niệm trong tâm.

Lòng vờ vịt: cái tâm còn chứa chấp nghi ngờ.

Trần Nhân Tông dung từ “Bụt” theo cách gọi dân gian để chỉ đức Phật. Từ “Bụt” được lặp lại 10 lần trong *Cư trần lạc đạo phú*, hai lần trong *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, kết hợp trong một số cụm từ, câu với các nghĩa. Ví dụ “Bụt ở cong nhà”: Phật tại tâm, khuyên con người đừng tìm sự giác ngộ hay cõi niết bàn, hãy tìm trong chính mình.

Tiểu kết

Trong chương này chúng tôi đã nêu khái lược sự ra đời của chữ Nôm và việc sử dụng chữ Nôm trong lịch sử dân tộc. Có thể thấy sự ra đời của *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* là một bước tiến lớn trong việc khẳng định ngôn ngữ và tinh thần dân tộc. Hai tác phẩm này mang cả giá trị lịch sử và giá trị nội tại. Bằng việc truyền đạt một “tuyên ngôn về con đường sống đạo” bằng văn Nôm, Trần Nhân Tông đã góp phần đưa giáo lý nhà Phật đến với quảng đại quần chúng. Đây cũng chính là khát vọng của ông, đồng thời nó cũng phù hợp với tinh thần của Thiền tông là đem đến cho tất cả chúng sinh khả năng ngộ đạo và giải thoát trong chính kiếp sống.

Mặt khác, việc một ông vua sử dụng chữ Nôm để sáng tác cũng thể hiện rất rõ bản lĩnh và tinh thần dân tộc. Nếu như trong cuộc đời, trong con đường tu hành, Trần Nhân Tông luôn ý thức rất rõ việc khẳng định vị trí độc lập, tự cường, thì trong văn học cũng vậy. Cách kết hợp giữa nội dung và hình thức trong hai bài phú Nôm này cũng để lại một tiền lệ sáng tạo cho văn học dân tộc. Về mặt ngôn ngữ, thì ngôn từ của hai bài phú này rất đa dạng, gộp lại thậm chí có thể trở thành một cuốn từ điển nhỏ. Chính điều này đã góp phần làm giàu có và thúc đẩy quá trình dân tộc hóa văn học của Việt Nam.

Xét trong quá trình Việt hóa Phật giáo thì công lao của hai tác phẩm này cũng rất lớn, bằng việc chuyển tải những nội dung trừu tượng, khó nắm bắt của Phật giáo thông qua ngôn ngữ dân tộc, Trần Nhân Tông đã đưa Thiền tông đến gần gũi hơn với quảng đại quần chúng. Về mặt này, *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* cũng đã chứng tỏ được sự trưởng thành về tinh thần dân tộc, tinh thần độc lập tự cường trong một thời đại lịch sử hào hùng, cũng như chứng tỏ tầm nhìn xa trông rộng của Trần Nhân Tông với mong muốn thống

nhất đất nước, giáo hội. Việc làm này của ông một lần nữa chứng tỏ Trần Nhân Tông luôn chủ động và có chủ ý xây dựng một khối thống nhất trong tất cả các sự nghiệp của ông.

Nhìn từ những góc độ trên, có thể thấy hai tác phẩm này của Trần Nhân Tông là hết sức có giá trị và cần được chú trọng nghiên cứu, đi sâu tìm hiểu kỹ hơn.

KẾT LUẬN

Trong bốn chương của luận văn, chúng tôi đã tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

1, Cung cấp bức chân dung khái quát về sự nghiệp phong phú của Trần Nhân Tông trên ba phương diện – ông hoàng, giáo chủ, triết gia và thi nhân. Trên cả ba phương diện này ông đều đạt được những thành tựu to lớn. Với cương vị hoàng đế, ông là người có công lãnh đạo dân tộc ta chiến đấu và chiến thắng cả hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông tàn bạo. Trong sự nghiệp thời bình ông đã củng cố, xây dựng đất nước vững chắc, xây dựng mối quan hệ giao hảo hữu nghị lâu bền với Chiêm Thành. Ở phương diện giáo chủ công lao của ông là đã thống nhất các tông phái thành một dòng Thiền Trúc Lâm thống nhất, đã phát triển giáo hội, thống nhất cả về mặt tư tưởng cho giáo hội. Chính việc làm này của ông cũng đã góp phần thống nhất dân tộc. Về mặt tư tưởng, Trần Nhân Tông cũng kế thừa các quan điểm chủ đạo của Thiền tông, đồng thời có những bước bổ sung, phát triển. Về mặt sáng tác văn học, Trần Nhân Tông là một trong những tác gia lớn của nền văn học dân tộc. Thành tựu của ông không chỉ ở số lượng tác phẩm lớn mà còn ở giá trị nội dung và giá trị lịch sử cũng như đóng góp vào tinh thần dân tộc của các tác phẩm ấy. Các sự nghiệp trên của Trần Nhân Tông bổ sung, làm nền tảng cho nhau, quan hệ mật thiết với nhau, cho thấy tầm nhìn xa trông rộng và nhân cách văn hóa đa dạng, vĩ đại nơi Trần Nhân Tông.

2, Giải quyết một vấn đề đặt ra là hai cảm hứng lớn chi phối sáng tác của Trần Nhân Tông, cảm hứng cư trần lạc đạo và cảm hứng dân tộc.

Về cảm hứng Cư trần lạc đạo, chúng tôi đã khái quát sơ lược cảm hứng thiên nhập thế của thời đại nhà Trần. Cảm hứng này có nhiều nội dung khác nhau, nhưng tựu chung lại, nó đề cập đến hai vấn đề lớn là tìm bản tâm, tìm Phật trong chính bản thân và ca ngợi lẽ sống nhậm vận tùy duyên. Trần Nhân Tông đã tiếp thu tinh thần đó của thời đại và tổng kết nó thành một “bản tuyên ngôn về con đường sống đạo” trong tác phẩm *Cư trần lạc đạo phú*. Cảm hứng Cư trần lạc đạo trở thành một cảm hứng lớn, chi phối xuyên suốt các tác phẩm của Trần Nhân Tông. Trong đó ca ngợi việc đắc đạo, tìm thấy lạc thú ngay giữa chốn trần gian. Đắc đạo không phải là cầu vào bất cứ tha lực nào, mà soi vào chính mình để tìm thấy cái tâm bản thể nguyên vẹn, chưa từng sai biệt. Là ở trong cái biển luân hồi bất tức mà không vọng động vào nó, đói thì ăn, khát thì uống, thuận theo duyên mà làm. Khi đạt được đến đó thì tâm trở nên trống rỗng, trở về trạng thái tâm không.

Về cảm hứng dân tộc, chúng tôi cũng đã sơ qua một số đặc điểm chính của thời kỳ này. Đây là một thời kỳ anh hùng của dân tộc ta với rất nhiều chiến công hiển hách, và điều đó đã tạo cảm hứng cho dòng văn học yêu nước tràn đầy khí thế của dân tộc. Nghiên cứu tác phẩm của Trần Nhân Tông, chúng ta thấy sự nghiệp văn chương của ông không hình thành một dòng văn chương yêu nước, tự hào dân tộc. Ông là người trực tiếp tham gia, chỉ huy những trận đánh lớn của quân dân ta, nhưng trong thơ văn của ông, ta cũng không gặp những bài thơ ca ngợi chiến thắng hào hùng. Tuy nhiên, tác phẩm của ông vẫn mang đậm dấu ấn thời đại, hơi thở thời đại và tràn đầy một cảm hứng dân tộc theo cách rất riêng của ông. Đó là lòng quyết tâm bảo vệ đất nước, chiến đấu với quân thù, giữ toàn vẹn lãnh thổ và vị thế đất nước bằng mọi giá. Đó là tình yêu tha thiết với hòa bình dân tộc, một khát vọng mãnh liệt đất nước được bình yên và trường tồn mãi mãi.

3, Hai hình tượng chính trong các sáng tác của Trần Nhân Tông: hình tượng người thiên sư cầu giải thoát và hình tượng thiên nhiên.

Về hình tượng thiền sư cầu giải thoát: đây là một hình tượng rất độc đáo của văn học đời Trần và trong văn học Việt Nam nói chung. Với hình tượng này, văn học thiền đời Trần đã góp vào nền văn học dân tộc chân dung “những gương mặt lạ”, những thiền sư thích thắng, phá chấp đến triệt để và tự do đến vô hạn. Họ đi ra khỏi mọi giới hạn. Họ mang vẻ đẹp của trí tuệ, của sự giác ngộ, của tinh thần tự lập, tự cường. Và đó chính là giá trị nhân văn trong văn học thiền đời Trần. Trong các tác phẩm của Trần Nhân Tông, hình tượng thiền sư đặc đạo thể hiện trên bốn phương diện: con người phá chấp, tự do, tự tại; con người vô ngã; con người vô ngôn và con người viên dung tam giáo.

Về hình tượng thiên nhiên: thiên nhiên đóng vai trò rất quan trọng trong văn học trung đại nói chung và trong văn chương của các thiền gia nói riêng. Các thiền gia chứng ngộ qua thiên nhiên, họ hòa cái bản ngã của mình vào cái đại ngã lớn lao của vũ trụ - thiên nhiên. Thiên nhiên tràn ngập trong các tác phẩm của Trần Nhân Tông. Trong tác phẩm của ông ta tìm thấy một tình yêu lớn lao dành cho thiên nhiên. Thiên nhiên đó là thiên nhiên tĩnh tịch vĩnh hằng với vẻ đẹp của sự yên tĩnh và siêu thoát. Thiên nhiên đó là một thiên nhiên mang tính biểu tượng, là biểu tượng cho những triết thuyết mà thiền gia muốn truyền tải cho mọi người. Và đó cũng là một thiên nhiên tùy duyên nhậm vận, hòa nhập với con người, thuận theo quy luật vũ trụ để tìm ra cái vĩnh hằng trong cái vô thường.

Hai hình tượng trên trong tác phẩm của Trần Nhân Tông đã tạo cho thơ văn của ông vẻ đẹp riêng biệt và độc đáo.

4, Nêu khái lược sự ra đời của chữ Nôm và việc sử dụng chữ Nôm trong lịch sử dân tộc. Có thể thấy sự ra đời của *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* là một bước tiến lớn trong việc khẳng định ngôn ngữ và tinh thần dân tộc. Hai tác phẩm này mang cả giá trị lịch sử và giá trị nội tại. Bằng việc truyền đạt một “tuyên ngôn về con đường sống đạo” bằng văn Nôm, Trần Nhân Tông đã góp phần đưa giáo lý nhà Phật đến với quảng đại quần chúng. Đây cũng chính là khát vọng của ông, đồng thời nó cũng phù hợp với tinh thần

của Thiên tông là đem đến cho tất thảy chúng sinh khả năng ngộ đạo và giải thoát trong chính kiếp sống hiện tại.

Mặt khác, việc một ông vua sử dụng chữ Nôm để sáng tác cũng thể hiện rất rõ bản lĩnh và tinh thần dân tộc. Cách kết hợp giữa nội dung và hình thức trong hai bài phú Nôm này cũng để lại một tiền lệ sáng tạo cho văn học dân tộc. Về mặt ngôn ngữ, thì ngôn từ của hai bài phú này rất đa dạng, gộp lại thậm chí có thể trở thành một cuốn từ điển nhỏ. Chính điều này đã góp phần làm giàu có và thúc đẩy quá trình dân tộc hóa văn học của Việt Nam.

Luận văn của chúng tôi mới là sự khởi đầu, nhìn nhận ra tính vấn đề trong các hiện tượng văn học của một tác gia, của một thời kỳ. Những nghiên cứu, phân tích của chúng tôi mới là cơ sở ban đầu để tiếp tục đi vào nghiên cứu sâu hơn. Mỗi hiện tượng văn học nói chung và hiện tượng văn học trong trường hợp Trần Nhân Tông nói riêng đều là những hiện tượng phức tạp, đa chiều, đòi hỏi cần có cách tiếp cận, tìm hiểu thích hợp. Trên cơ sở những gì đã thực hiện được với luận văn này, chúng tôi muốn tiếp tục mở rộng, nghiên cứu sâu hơn về một số vấn đề như:

- Từ Trần Nhân Tông, tiếp tục nghiên cứu sâu và toàn diện về loại hình tác giả thiền sư.
- Nghiên cứu về sự hình thành, phát triển, nét đặc sắc của thể loại phú Nôm trong lịch sử văn học Việt Nam
- Nghiên cứu về những ảnh hưởng âm vang thời đại trong các tác phẩm văn học thiền của Trần Nhân Tông.
- v.v...

Với khả năng và thời gian có hạn, luận văn của chúng tôi không tránh khỏi những thiếu sót, sai lệch. Chúng tôi rất mong nhận được những đóng góp, ý kiến để tiếp tục bổ sung, hoàn thiện luận văn của mình.

Thư mục tài liệu tham khảo

Sách

1. Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí, ba tập - NXB KHXH, H.1992
2. Trương Văn Chung: Tư tưởng triết học của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần - NXB CTQG, H.1998
3. Đoàn Trung Còn: Các tông phái đạo Phật - NXB Thuận Hoá, 1995
4. Đỗ Thanh Dương: Trần Nhân Tông – Nhân cách văn hoá lỗi lạc - NXB ĐHQG HN, H. 2003
5. Cao Hữu Đỉnh: Văn học sử Phật giáo - NXB Thuận Hoá, 1996
6. Nhiều tác giả: Lịch sử Việt Nam, Tập I - NXB KHXH, H.1971
7. Nhiều tác giả: Hợp tuyển văn học Việt Nam, Tập II - NXB Văn học, H.1976
8. Nhiều tác giả: Từ điển Tiếng Việt - NXB KHXH, H.1977.
9. Nhiều tác giả: Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần - NXB KHXH, H.1981
10. Nhiều tác giả: Việt Nam ba lần đánh quân Nguyên xâm lược - NXB QĐND, H.1981
11. Nhiều tác giả: Thiền học thời Trần - NXB Tôn giáo, 2003.

12. Nhiều tác giả: Trần Nhân Tông - Vị vua Phật Việt Nam - NXB Tổng hợp TP. HCM, 2004
13. Nhiều tác giả: Nhà Trần và con người thời Trần - Viện sử học, hội Khoa học lịch sử Việt Nam, trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hoá Việt Nam, 2004
14. Nhiều tác giả: Từ điển Phật học Hán Việt - NXB KHXH, H.2004
15. Nhiều tác giả: Một số vấn đề về lý luận và lịch sử văn học – NXB ĐHQGHN, 2002
16. Trần Văn Giáp: Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII (Tuệ Sĩ Dịch) - NXB ĐH Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1968
17. Lê Bá Hãn (Chủ biên): Từ điển thuật ngữ Văn học - NXB GD, H.1992
18. Nguyễn Hùng Hậu: Đại cương triết học Phật giáo từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV - NXB KHXH, H.1996
19. Nguyễn Hùng Hậu: Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam - NXB KHXH, H.1997
20. Nguyễn Duy Hinh: Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam - NXB Hội nhà văn Việt Nam, 1999
21. Nguyễn Duy Hinh: Tư tưởng Phật giáo Việt Nam - NXB Hội nhà văn Việt Nam, 1999.
22. Nguyễn Phạm Hùng: Văn học Lý - Trần nhìn từ thể loại - NXB GD, H.1996.
23. Nguyễn Phạm Hùng: Thơ thiền Việt Nam - Những vấn đề lịch sử và tư tưởng nghệ thuật - NXB ĐHQG, H.1998

24. Nguyễn Phạm Hùng: Văn học Việt Nam (Từ thế kỷ X đến thế kỷ XX) - NXB ĐHQG HN, H.2001
25. Viện Văn học: Thơ văn Lý - Trần, Tập I - NXB KHXH, H.1977
26. Viện Văn học: Thơ văn Lý - Trần, Tập III - NXB KHXH, H.1978
27. Viện Văn học: Thơ văn Lý - Trần, Tập II, Quyển thượng - NXB KHXH, H.1989
28. Viện Văn học: Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược - NXB KHXH, H.1981
29. Viện Văn học: Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiên tông Việt Nam - NXB Đà Nẵng, 2000
30. Đinh Gia Khánh (Chủ biên): Lịch sử văn học Việt Nam, Tập I - NXB KHXH, H.1980
31. Đinh Gia Khánh: Văn học Việt Nam (từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVIII) - NXB GD, H.2001
32. Nguyễn Lang: Việt Nam Phật giáo sử luận - NXB Văn học, H.2000
33. Ngô Sĩ Liên: Đại Việt sử ký toàn thư, Tập II - NXB KHXH, H.2003
34. Phước Sơn – Trì Liên (chủ biên): Thơ thiền Việt Nam - NXB TP.HCM, 2002.
35. Đặng Thai Mai: Mấy điều tâm đắc về một thời đại văn học - Thơ văn Lý - Trần, Tập I - NXB KHXH, H.1977
36. Bùi Văn Nguyên: Lịch Sử văn học Việt Nam, Tập II - NXBGD, H.1961.

37. Nguyễn Khắc Phi - Trần Đình Sử: Về thi pháp thơ Đường - NXB Đà Nẵng, 1997
38. Thích Trí Quảng: Tư Tưởng Phật giáo - NXB Tôn giáo, 2001
39. Nguyễn Kim Sơn: Bàn về cảm hứng cư trần lạc đạo trong thơ Trần Nhân Tông - Mấy vấn đề lý luận và lịch sử văn học - NXB ĐHQGHN, 2006
40. Trần Đình Sử: Mấy vấn đề thi pháp văn học Trung đại Việt Nam - NXB GD, 1999
41. Bùi Duy Tân: khảo luận dòng văn học trung đại Việt Nam - NXB ĐHQG, H.2005
42. Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII - NXB KHXH, H.1975
43. Lê Mạnh Thát: Toàn tập Trần Nhân Tông - NXB TP. HCM, 2000.
44. Mật Thể: Việt Nam Phật giáo sử lược - NXB Tôn giáo, 2004
45. Nguyễn Đăng Thục: Phật giáo Việt Nam - NXB Mặt Đất, Sài Gòn, 1974
46. Nguyễn Đăng Thục: Thiên học Việt Nam - NXB Thuận Hóa, 1997
47. Nguyễn Đăng Thục: Thơ thiền Việt Nam - NXB Thuận Hoá, 1997
48. Đỗ Lại Thuý: Văn hóa Việt Nam nhìn từ mẫu người văn hoá - NXB Văn hoá Thông tin, Tạp chí văn hoá nghệ thuật, 2005.
49. Nguyễn Tài Thư (chủ biên): Lịch sử tư tưởng Việt Nam - NXB KHXH, H.1993
50. Nguyễn Tài Thư (Chủ Biên): Lịch sử Phật giáo Việt Nam - NXB KHXH, H. 1998

51. Ngô Tất Tố: Văn học đời Trần Việt Nam - NXB Mai Linh, H.1942
52. Phan Cẩm Thượng: Bút pháp nghệ thuật Phật giáo - NXB Mỹ Thuật, 1996
53. Thích Thanh Từ (Chủ biên): Những điều dạy về Phật của Trần Nhân Tông - NXB Văn hoá Thông tin. H.2003.

Tap chí

54. Đào Duy Anh: Chữ Nôm thời Lý - Trần - Tạp chí Văn học số 6, H.1979
55. Nguyễn Lương Bích: Mấy điểm nổi bật trong đường lối chiến tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta thời Lý - Trần - Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 115, H.1968
56. Trần Thị Băng Thanh - Phạm Tú Châu: Vài nét về thơ văn bang giao đi sứ đời Trần - Tạp chí Văn học, số 4, 1992.
57. Nguyễn Huệ Chi: Hiện tượng hội nhập văn hoá dưới thời Lý - Trần nhìn từ trung tâm Phật giáo tiêu biểu: Quỳnh Lâm - Tạp chí Văn học, số 4, 1992
58. Minh Chi: Góp phần tổng kết Phật giáo đời Trần - Tạp chí Văn học, số 4, 1992
59. Nguyễn Duy Hinh: Yên Tử - Vua Trần - Trúc Lâm. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 2, H.1977
60. Nguyễn Duy Hinh: Tìm hiểu ý nghĩa xã hội của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần. TM.217
61. Nguyễn Duy Hinh: Phật giáo với văn học Việt Nam - Tạp chí Văn học, số 4, 1992.

62. Kiều Thu Hoạch: Tìm hiểu thơ văn các nhà sư Lý - Trần - Tạp chí Văn học, số 6, H.1965
63. Nguyễn Văn Hoàn: Thơ văn Lý - Trần và hào khí của một thời đại anh hùng - Tạp chí Văn học, số 1, H.1975
64. Nguyễn Phạm Hùng: Về diễn tiến của thơ trữ tình thời Trần - Tạp chí Văn học, số 4, H.1983
65. Phạm Văn Khoái: Một số khác biệt về ngôn ngữ giữa hai nhóm văn bản Hán văn trong thơ văn Lý - Trần (Tập I). Tạp chí Hán Nôm, số 3, H.1996.
66. Phạm Ngọc Lan: Trần Nhân Tông và cảm hứng thiên trong thơ - Tạp chí Văn học, số 4, H.1992
67. Tạ Ngọc Liễn: Vài nhận xét về Thiên tông và phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4, 1977
68. Đặng Thai Mai: Mấy điều tâm đắc khi đọc lại văn học của một thời đại - Tạp chí Văn học, số 6, H.1974
69. Trần Nghĩa: Quan niệm văn học thời Lý - Trần - Tạp chí Văn học, số 2, H.1974
70. Bùi Văn Nguyên: Bàn về một khía cạnh trong thơ trữ tình thời Trần - Tạp chí Văn học, số 1, H.1971
71. Trần Lê Sáng: Tìm hiểu văn phú thời kỳ Trần Hồ - Tạp chí Văn học, số 6, H.1971
72. Nguyễn Kim Sơn, Cội nguồn triết học của tinh thần thiền nhập thế Trần Nhân Tông - bài viết chưa công bố
73. Thích Phước Sơn: Nhìn khái quát Phật giáo đời Trần - Tạp chí Văn học, số 4, H.1992

74. Hà Văn Tấn: Vài nét về Phật giáo trong lịch sử Việt Nam - Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số tháng 5 và 6, 1975
75. Hà Văn Tấn: Vấn đề văn bản học các tác phẩm văn học Phật giáo Việt Nam - Tạp chí Văn học, số 4, H.1992
76. Trần Thị Băng Thanh: Khí phách Đông A trong thơ đi sứ đời Trần. TM.332
77. Trần Thị Băng Thanh: Văn học luận chiến bang giao qua các triều đại Lý - Trần. TM.332
78. Trần Thị Băng Thanh: Một vài tìm tòi bước đầu về văn bản thơ văn Lý - Trần - Tạp chí Văn học, số 5, 1972.
79. Trần Thị Băng Thanh: Thử phân tích hai mạch cảm hứng trong dòng văn học mang dấu ấn Phật giáo thời trung đại - Tạp chí Văn học, số 4. H.1992
80. Đoàn Thị Thu Vân: Một vài nhận xét về ngôn ngữ thơ thiền Lý - Trần - Tạp chí Văn học, số 2, H.1992
81. Đoàn Thị Thu Vân: Quan niệm con người trong thơ thiền Lý - Trần - Tạp chí Văn học, số 3, H.1993
82. Tâm Vu: Tìm hiểu đặc điểm của tư tưởng Phật giáo Việt Nam trong thời đại Lý - Trần qua tác phẩm văn học - Tạp chí Văn học, Số 2, H.1972